ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 180/2006/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2006 khu vực thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung từ 350.000 đồng lên 450.000 đồng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2000 của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc, lập bản đồ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật công tác đo đạc bản đồ;

Căn cứ Công văn số 3673/BTNMT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển xếp lương khi tính chi phí nhân công trong sản phẩm đo đạc bản đồ;

Căn cứ Công văn số 3827/BTNMT-KHTC ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chế độ lương, phụ cấp lương trong đơn

giá sản phẩm đo đạc bản đồ;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tại Công văn số 11454/LS-TNMT-TC ngày 30 tháng 11 năm 2006 về việc ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành bộ đơn giá (tổng hợp và chi tiết) công tác đo đạc bản đồ địa chính và chỉnh lý biến động bản đồ khu vực thành phố đính kèm.

Điều 2. Bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính và chỉnh lý biến động bản đồ địa chính (gọi tắt là đơn giá đo đạc địa chính) khu vực thành phố là cơ sở để lập và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc bản đồ trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Những công tác đo đạc bản đồ đặc biệt cần lập đơn giá riêng, Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố xem xét cụ thể, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thỏa thuận và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành áp dụng trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Khi có biến động về giá, Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Liên Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành các điều chỉnh đơn giá thích hợp, có tham khảo ý kiến của các ngành quản lý tổng hợp về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ ban hành bộ đơn giá mới.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường in ấn, phát hành và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bộ đơn giá công tác đo đạc địa chính nêu trên.

Điều 6. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 81/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 7. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ
(NĂM 2006)
XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I, II
ĐO VẼ, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 180/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Cơ sở lập đơn giá:

1. Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ (gọi tắt là định mức 05).

2. Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất.

3. Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung từ 350.000 đồng lên 450.000 đồng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006.

4. Công văn số 3673/NTNMT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xếp lương khi tính chi phí nhân công trong sản phẩm đo đạc bản đồ.

5. Thông tư số 03/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

6. Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

7. Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

8. Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2000 của Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc lập bản đồ.

9. Công văn số 3571/TB-LĐTBXH-LĐ ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thông báo kết quả thẩm định đơn giá lao động phổ thông cho công tác đo đạc bản đồ là 38.300 đồng/ngày công.

II. Tính toán chi tiết từng loại chi phí:

1. Chi phí nhân công:

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật (LĐKT) bao gồm: Lương cơ bản; phụ cấp lưu động bằng 0,4 lương tối thiểu 450.000 đồng/tháng; phụ cấp độc hại, nguy hiểm bằng 0,2 lương tối thiểu (hai mục này chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm bằng 0,2 lương tối thiểu chia cho 5 công nhân (tính tổ trưởng bình quân là 5 người); phụ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH) + bảo hiểm y tế (BHYT) + kinh phí công đoàn (KPCĐ) tính 19% của lương cơ bản và lương phụ.

- Đơn giá công lao động phổ thông (LĐPT) tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh là 38.300 đồng.

- Cột định mức (ĐM) tính công cá nhân của các công việc theo định mức 05.

- Cột thành tiền (T-tiền) đối với công LĐKT ngoại nghiệp đã nhân với hệ số mức so thời tiết 1,25.

- Khi tính lương ngày của lương cơ bản hay lương tối thiểu lấy lương tháng chia 26 ngày.

2. Chi phí dụng cụ, vật liệu:

- Chi phí dụng cụ, vật liệu tính theo định mức 05.

- Giá dụng cụ, vật liệu lấy theo giá thị trường tại thành phố Hồ Chí Minh và giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã áp dụng trong các đơn giá sản phẩm trước đây.

- Từng loại sản phẩm đã tính chi phí dụng cụ, nhỏ, phụ 5% và chi phí vật liệu nhỏ, hao hụt 8%.

3. Chi phí sử dụng máy:

- Nguyên giá máy tính theo giá máy đã được áp dụng của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khấu hao máy móc, thiết bị tính theo Thông tư 715, ngoại nghiệp 250 ca/năm, nội nghiệp 500 ca/năm.

- Giá điện tính theo giá bình quân 1.000 đồng/kw.

4. Đơn giá tổng hợp: bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung cho các loại khó khăn của địa hình. Chi phí chung tính bằng 28% trên chi phí trực tiếp cho công tác ngoại nghiệp, 22% cho công tác nội nghiệp, 25% cho công tác biên tập bản đồ.

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH 2006

(Công tác: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính mới
trên khu vực đã có bản đồ địa chính cũ)

Định mức 406

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Mức KK	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
1	**Lưới địa chính cấp 1**				
1.1	***Mốc hè phố, đo ngắm kinh vĩ (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)***				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.931.439	
	Mức KK 2		2	2.509.994	
	Mức KK 3		3	3.058.224	
	Mức KK 4		4	3.937.263	
	Mức KK 5		5	4.932.135	
1.2	***Mốc hè phố, đo ngắm GPS (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)***				
	Mức KK 1		1	2.340.541	
	Mức KK 2		2	2.865.559	
	Mức KK 3		3	3.503.075	
	Mức KK 4		4	4.411.917	
	Mức KK 5		5	5.704.456	
1.3	***Mốc ven nội, đo ngắm kinh vĩ (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)***				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.698.844	
	Mức KK 2	Điểm	2	2.212.858	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.688.324	
	Mức KK 4	Điểm	4	3.462.045	
	Mức KK 5	Điểm	5	4.341.596	
1.4	***Mốc ven nội, đo ngắm GPS (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)***				
	Mức KK 1		1	2.107.946	
	Mức KK 2		2	2.568.422	
	Mức KK 3		3	3.133.174	
	Mức KK 4		4	3.936.698	
	Mức KK 5		5	5.113.918	
1.5	***Tiếp điểm***				
1.5.1	*Tiếp điểm có tường vây*				
	Mức KK 1	Điểm	1	280.583	
	Mức KK 2	Điểm	2	330.682	
	Mức KK 3	Điểm	3	386.355	
	Mức KK 4	Điểm	4	464.296	
	Mức KK 5	Điểm	5	553.422	
1.5.2	*Tiếp điểm không tường vây*				
	Mức KK 1		1	474.997	
	Mức KK 2		2	553.564	
	Mức KK 3		3	647.605	
	Mức KK 4		4	773.202	
	Mức KK 5		5	942.802	
1.6	***Đo cao lượng giác***				

	Mức KK 1	Điểm	1	25.466	
	Mức KK 2	Điểm	2	33.097	
	Mức KK 3	Điểm	3	38.514	
	Mức KK 4	Điểm	4	49.412	
	Mức KK 5	Điểm	5	54.900	
2	**Lưới địa chính cấp 2**				
2.1	***Mốc hè phố, đo ngắm kinh vĩ, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm***				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.238.372	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.502.841	
	Mức KK 3	Điểm	3	1.910.928	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.421.566	
	Mức KK 5	Điểm	5	2.908.020	
2.2	***Mốc hè phố, đo ngắm GPS, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm***				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.549.091	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.830.254	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.328.958	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.915.782	
	Mức KK 5	Điểm	5	3.691.239	
2.3	***Mốc ven nội, đo ngắm kinh vĩ, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm***				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.549.091	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.830.254	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.328.958	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.915.782	
	Mức KK 5	Điểm	5	3.691.239	
2.4	***Mốc ven nội, đo ngắm GPS, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm***				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.406.280	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.656.351	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.096.335	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.616.804	
	Mức KK 5	Điểm	5	3.320.655	
2.5	***Tiếp điểm***				
2.5.1	*Tiếp điểm có tường vây*				
	Mức KK 1	Điểm	1	**120.836**	
	Mức KK 2	Điểm	2	**138.914**	
	Mức KK 3	Điểm	3	**159.493**	
	Mức KK 4	Điểm	4	**182.755**	
	Mức KK 5	Điểm	5	**212.915**	
2.5.2	*Tiếp điểm không tường vây*				
	Mức KK 1	Điểm	1	**222.319**	
	Mức KK 2	Điểm	2	**255.710**	
	Mức KK 3	Điểm	3	**291.338**	
	Mức KK 4	Điểm	4	**330.949**	
	Mức KK 5	Điểm	5	**378.828**	
2.6	***Đo cao lượng giác***				
	Mức KK 1	Điểm	1	**25.466**	
	Mức KK 2	Điểm	2	**33.097**	

	Mức KK 3	Điểm	3	**38.514**	
	Mức KK 4	Điểm	4	**49.412**	
	Mức KK 5	Điểm	5	**54.900**	
3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất**				
	Mức KK 1	Ha	1	10.697.850	
	Mức KK 2	Ha	2	12.803.710	
	Mức KK 3	Ha	3	15.303.147	
	Mức KK 4	Ha	4	16.876.767	
	Các trường hợp đặc biệt				
	Trên 50 nhà	Ha	1	11.353.232	
	Trên 50 nhà	Ha	2	13.664.914	
	Trên 50 nhà	Ha	3	16.390.594	
	Trên 90 thửa	Ha	4	17.576.677	
	Trên 50 nhà	Ha	4	18.276.586	
4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất**				
	Mức KK 1	Ha	1	4.206.600	
	Mức KK 2	Ha	2	4.984.371	
	Mức KK 3	Ha	3	6.586.754	
	Mức KK 4	Ha	4	8.054.958	
	Mức KK 5	Ha	5	8.801.907	
	Mức KK 6	Ha	6	10.999.677	
	Các trường hợp đặc biệt				
	Trên 40 nhà	Ha	2	5.433.415	
	Trên 50 nhà	Ha	3	7.788.582	
	Trên 50 nhà	Ha	4	9.532.399	
	Trên 50 nhà	Ha	5	10.408.898	
	Trên 90 thửa	Ha	6	12.009.919	
	Trên 60 nhà	Ha	6	13.020.161	
5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất**				
	Mức KK 1	Ha	1	1.575.533	
	Mức KK 2	Ha	2	1.931.123	
	Mức KK 3	Ha	3	2.077.482	
	Mức KK 4	Ha	4	2.822.309	
	Mức KK 5	Ha	5	3.601.060	
	Mức KK 6	Ha	6	4.205.971	
6	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất**				
	Mức KK 1	Ha	1	536.850	
	Mức KK 2	Ha	2	710.559	
	Mức KK 3	Ha	3	805.679	
	Mức KK 4	Ha	4	936.935	
7	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất**				
	Mức KK 1	Ha	1		
	Mức KK 2	Ha	2	248.809	
	Mức KK 3	Ha	3	331.734	
	Mức KK 4	Ha	4	370.047	

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

(Công tác: Đo đạc chỉnh lý biến động trên khu vực đã có bản đồ địa chính)

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	Ăn giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/200													
	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	97.402	9.958	16.086	11.088	134.534	36.053	6.150	**170.586**	1,02	17.308	17.723	**188.309**
		2	104.199	10.954	16.175	11.781	143.108	38.403	6.562	**181.512**	1,09	17.308	18.935	**200.446**
		3	110.996	11.950	16.314	12.838	152.097	40.867	6.993	**192.964**	1,16	17.308	20.146	**213.111**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			616	268			884	247		**1.131**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			1.232	536			1.768	495		**2.263**				
	Bản đồ 1/500													
	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	71.800	7.469	16.725	9.065	105.059	27.831	4.687	**132.890**	0,74	17.308	12.842	**145.732**
		2	78.597	8.464	16.785	9.500	113.347	30.101	5.084	**143.448**	0,81	17.308	14.054	**157.502**
		3	85.394	8.464	16.906	10.371	121.135	32.228	5.456	**153.362**	0,88	17.308	15.265	**168.628**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			847	326			1.172	328		**1.500**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			1.693	651			2.345	656		**3.001**				
	Bản đồ 1/1000													
	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	52.202	4.979	7.894	6.147	71.222	18.696	3.108	**89.918**	0,54	17.308	9.381	**99.299**
		2	58.999	5.975	7.979	6.819	79.771	21.040	3.519	**100.811**	0,53	17.308	9.121	**109.933**
		3	65.796	6.971	8.069	7.504	88.339	23.388	3.930	**111.728**	0,59	17.308	10.246	**121.974**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			616	268			884	247		**1.131**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			1.232	536			1.768	495		**2.263**				

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	Ăn giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/2000													
1	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	50.616	3.983	1.702	4.340	60.641	16.017	2.674	**76.658**	0,45	17.308	7.823	**84.482**
		2	51.409	4.979	1.882	5.631	63.901	16.873	2.818	**80.774**	0,46	17.308	7.910	**88.683**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			462	192			653	183		**836**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			924	383			1.307	366		**1.673**				
	Bản đồ 1/5000													
1	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	49.030	3.983	2.648	7.854	63.515	16.889	2.840	**80.404**	0,20	17.308	3.496	**83.900**
		2	61.831	4.481	2.913	9.986	79.210	21.231	3.607	**100.441**	0,25	17.308	4.275	**104.716**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			616	172			788	221		**1.009**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			1.232	345			1.576	441		**2.018**				

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
1	**Lưới địa chính cấp 1**											3.427
1.1	**Chọn điểm, chôn mốc**											
1.1.1	Chọn điểm, chôn mốc hè phố	Điểm	1	735.428	124.092	176.770	54.000		1.090.290	305.281	**1.395.571**	6.662
		"	2	980.571	165.456	177.801	69.000		1.392.827	389.992	**1.782.819**	8.883
		"	3	1.266.570	206.820	179.519	81.000		1.733.909	485.495	**2.219.404**	11.474
		"	4	1.675.141	268.866	181.581	102.000		2.227.588	623.725	**2.851.313**	15.176
		"	5	2.124.570	351.594	183.986	108.000		2.768.149	775.082	**3.543.231**	19.247
1.1.2	Chọn điểm, chôn mốc ven nội	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	612.857	103.410	147.308	45.000		908.575	254.401	**1.162.976**	5.552
		"	2	817.142	137.880	148.167	57.500		1.160.690	324.993	**1.485.683**	7.403
		"	3	1.055.475	172.350	149.599	67.500		1.444.924	404.579	**1.849.503**	9.562
		"	4	1.395.951	224.055	151.317	85.000		1.856.323	519.771	**2.376.094**	12.646
		"	5	1.770.475	292.995	153.322	90.000		2.306.791	645.902	**2.952.693**	16.039
1.2	**Tiếp và tìm điểm**								-	-	**-**	-
1.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	102.143	13.788	67.633	45.000		228.564	63.998	**292.562**	925
		"	2	128.624	13.788	67.792	57.500		267.704	74.957	**342.662**	1.165
		"	3	155.106	20.682	67.911	67.500		311.199	87.136	**398.335**	1.405
		"	4	192.936	26.044	68.110	85.000		372.090	104.185	**476.276**	1.748
		"	5	257.248	26.044	68.428	90.000		441.720	123.682	**565.402**	2.330
1.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	204.286	27.576	135.266	60.750		427.878	119.806	**547.684**	1.851
		"	2	257.248	27.576	135.584	77.625		498.034	139.449	**637.483**	2.330
		"	3	310.211	41.364	135.823	91.125		578.523	161.986	**740.509**	2.810

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	4	385.873	52.088	136.220	114.750		688.931	192.901	**881.831**	3.496
		"	5	514.497	52.088	136.856	121.500		824.941	230.983	**1.055.924**	4.661
1.2.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	153.214	20.682	101.450	67.500		342.846	95.997	**438.843**	1.388
		"	2	192.936	20.682	101.688	86.250		401.556	112.436	**513.992**	1.748
		"	3	232.659	31.023	101.867	101.250		466.798	130.704	**597.502**	2.108
		"	4	289.405	39.066	102.165	127.500		558.135	156.278	**714.413**	2.622
		"	5	385.873	39.066	102.642	135.000		662.580	185.523	**848.103**	3.496
1.2.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	76.607	10.341	50.725	33.750		171.423	47.998	**219.421**	694
		"	2	96.468	10.341	50.844	43.125		200.778	56.218	**256.996**	874
		"	3	116.329	15.512	50.933	50.625		233.399	65.352	**298.751**	1.054
		"	4	144.702	19.533	51.082	63.750		279.068	78.139	**357.207**	1.311
		"	5	192.936	19.533	51.321	67.500		331.290	92.761	**424.052**	1.748
1.3	**Đo ngắm**								-	-	**-**	-
1.3.1	Đo ngắm GPS	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	421.756	22.980	49.019	112.920		606.675	169.869	**776.545**	3.050
		"	2	507.055	32.172	49.451	125.630		714.308	200.006	**914.314**	3.667
		"	3	620.787	64.344	50.314	135.840		871.286	243.960	**1.115.246**	4.490
		"	4	767.691	114.900	51.394	153.655		1.087.640	304.539	**1.392.179**	5.552
		"	5	1.198.925	144.774	54.416	158.760		1.556.875	435.925	**1.992.800**	8.671
1.3.2	Đo ngắm kinh vĩ	Điểm							-	-	**-**	-
		"	1	246.651	17.235	6.703	24.750		295.339	82.695	**378.034**	1.919
		"	2	365.572	34.470	7.256	37.500		444.798	124.543	**569.341**	2.845
		"	3	444.853	34.470	7.698	45.000		532.021	148.966	**680.986**	3.461
		"	4	603.414	51.705	8.472	61.500		725.091	203.025	**928.116**	4.695

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	5	801.616	68.940	9.467	81.750		961.773	269.296	**1.231.069**	6.238
1.3.3	Đo cao lượng giác	Điểm							-	-	-	-
		"	1	24.665	1.724	670	2.475		29.534	8.269	**37.803**	192
		"	2	36.557	3.447	726	3.750		44.480	12.454	**56.934**	284
		"	3	44.485	3.447	770	4.500		53.202	14.897	**68.099**	346
		"	4	60.341	5.171	847	6.150		72.509	20.303	**92.812**	470
		"	5	80.162	6.894	947	8.175		96.177	26.930	**123.107**	624
1.3.4	Tính độ cao lượng giác	Điểm		10.829		1.171	3.300		15.301	4.284	**19.585**	247
1.3.5	Tính cho đo GPS	Điểm		120.327		7.956	3.300		131.582	36.843	**168.425**	2.742
1.3.6	Tính đo kinh vĩ	Điểm		108.294		11.714	3.300		123.308	34.526	**157.834**	2.468
2	**Lưới địa chính cấp 2**								-	-	-	-
2.1	**Chọn điểm, chôn mốc**								-	-	-	-
2.1.1	Chọn điểm, chôn mốc hè phố	Điểm	1	449.428	41.364	136.636	42.000		669.428	187.440	**856.868**	4.072
		"	2	572.000	57.910	137.265	48.000		815.174	228.249	**1.043.423**	5.182
		"	3	776.285	115.819	138.315	60.000		1.090.419	305.317	**1.395.737**	7.033
		"	4	1.021.428	165.456	139.574	75.000		1.401.458	392.408	**1.793.866**	9.253
		"	5	1.266.570	227.502	141.044	102.000		1.737.116	486.393	**2.223.509**	11.474
2.1.2	Chọn điểm, chôn mốc ven nội	Điểm							-	-	-	-
		"	1	374.523	34.470	113.863	35.000		557.856	156.200	**714.056**	3.393
		"	2	476.666	48.258	114.388	40.000		679.312	190.207	**869.519**	4.318
		"	3	646.904	96.516	115.262	50.000		908.683	254.431	**1.163.114**	5.861
		"	4	851.190	137.880	116.312	62.500		1.167.882	327.007	**1.494.889**	7.711
		"	5	1.055.475	189.585	117.537	85.000		1.447.597	405.327	**1.852.924**	9.562
2.2	**Tiếp và tìm điểm**								-	-	-	-
2.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	26.481	6.894	53.079	35.000		121.455	34.007	**155.462**	240

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	2	37.831	6.894	53.153	40.000		137.878	38.606	**176.484**	343
		"	3	41.614	13.788	53.153	50.000		158.555	44.395	**202.950**	377
		"	4	52.963	13.788	53.227	62.500		182.478	51.094	**233.572**	480
		"	5	64.312	13.788	53.291	85.000		216.391	60.589	**276.980**	583
2.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	52.963	13.788	106.158	47.250		220.159	61.645	**281.804**	480
		"	2	75.661	13.788	106.307	54.000		249.756	69.932	**319.687**	685
		"	3	83.227	27.576	106.307	67.500		284.610	79.691	**364.301**	754
		"	4	105.926	27.576	106.455	84.375		324.332	90.813	**415.144**	960
		"	5	128.624	27.576	106.582	114.750		377.532	105.709	**483.241**	1.165
2.2.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	39.722	10.341	106.158	52.500		208.722	58.442	**267.164**	360
		"	2	56.746	10.341	106.307	60.000		233.394	65.350	**298.744**	514
		"	3	62.421	20.682	106.307	75.000		264.409	74.035	**338.444**	565
		"	4	79.444	20.682	106.455	93.750		300.331	84.093	**384.424**	720
		"	5	96.468	20.682	106.582	127.500		351.232	98.345	**449.577**	874
2.2.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	19.861	5.171	39.809	26.250		91.091	25.505	**116.596**	180
		"	2	28.373	5.171	39.865	30.000		103.408	28.954	**132.363**	257
		"	3	31.210	10.341	39.865	37.500		118.916	33.297	**152.213**	283
		"	4	39.722	10.341	39.921	46.875		136.859	38.320	**175.179**	360
		"	5	48.234	10.341	39.968	63.750		162.293	45.442	**207.735**	437
2.3	**Đo ngắm**								-	-	-	-
2.3.1	Đo ngắm GPS	Điểm							-	-	-	-
		"	1	303.285	16.086	34.657	87.185		441.213	123.540	**564.753**	2.193
		"	2	364.890	22.980	34.965	92.290		515.126	144.235	**659.361**	2.639

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	3	445.450	45.960	35.582	102.500		629.493	176.258	**805.751**	3.222
		"	4	544.966	80.430	36.200	115.315		776.910	217.535	**994.445**	3.941
		"	5	767.691	103.410	37.742	138.235		1.047.078	293.182	**1.340.260**	5.552
2.3.2	Đo ngắm kinh vĩ	Điểm							-	-	-	-
		"	1	162.966	17.235	6.280	17.250		203.730	57.045	**260.775**	1.268
		"	2	202.606	34.470	6.524	21.000		264.600	74.088	**338.688**	1.577
		"	3	242.246	34.470	6.707	24.750		308.173	86.288	**394.462**	1.885
		"	4	321.527	34.470	7.073	33.000		396.070	110.900	**506.969**	2.502
		"	5	361.167	34.470	7.317	37.500		440.454	123.327	**563.781**	2.810
2.3.3	Đo cao lượng giác	Điểm							-	-	-	-
		"	1	16.297	1.724	628	1.725		20.373	5.704	**26.077**	127
		"	2	20.261	3.447	652	2.100		26.460	7.409	**33.869**	158
		"	3	24.225	3.447	671	2.475		30.817	8.629	**39.446**	188
		"	4	32.153	3.447	707	3.300		39.607	11.090	**50.697**	250
		"	5	36.117	3.447	732	3.750		44.045	12.333	**56.378**	281
2.3.4	Tính độ cao lượng giác	Điểm		8.122		1.145	165		9.432	2.641	**12.073**	185
2.3.5	Tính cho đo GPS	Điểm		90.245		7.691	1.650		99.586	27.884	**127.470**	2.056
2.3.6	Tính đo kinh vĩ	Điểm		81.220		11.450	1.650		94.320	26.410	**120.730**	1.851
3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-			
3.1	**Ngoại nghiệp**	Ha							-			
		"	1	5.876.412	546.924	179.687	327.765		6.930.788	1.940.621	**8.871.409**	223.762
		"	2	7.152.046	670.633	188.204	419.565		8.430.448	2.360.525	**10.790.973**	271.023
		"	3	8.677.140	823.833	196.721	520.660		10.218.355	2.861.139	**13.079.494**	327.538
		"	4	9.366.148	1.024.525	209.151	651.385		11.251.209	3.150.338	**14.401.547**	353.036
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	-
	Trên 50 nhà	Ha	1	6.318.244	571.053	179.687	327.765		7.396.749	2.071.090	**9.467.838**	268.514

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
	Trên 50 nhà	"	2	7.738.073	701.656	188.204	419.565		9.047.498	2.533.300	**11.580.798**	325.228
	Trên 50 nhà	"	3	9.422.153	863.818	196.721	520.660		11.003.353	3.080.939	**14.084.291**	393.045
	Trên 90 thửa	"	4	9.845.415	1.052.101	209.151	651.385		11.758.052	3.292.254	**15.050.306**	388.339
	Trên 50 nhà	"	4	10.324.681	1.079.677	209.151	651.385		12.264.895	3.434.170	**15.699.065**	423.643
3.2	**Nội nghiệp**								-	-	-	2.513
		Ha	1	966.496		317.089	29.108		1.312.694	288.793	**1.601.486**	39.349
		"	2	1.113.372		318.291	33.732		1.465.395	322.387	**1.787.782**	45.832
		"	3	1.281.866		319.352	37.060		1.638.278	360.421	**1.998.699**	53.295
		"	4	1.479.780		321.260	43.440		1.844.480	405.786	**2.250.266**	62.039
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	
	Trên 50 nhà	Ha	1	1.014.818		317.089	29.108		1.361.016	299.423	**1.660.439**	47.219
	Trên 50 nhà	"	2	1.171.880		318.291	33.732		1.523.903	335.259	**1.859.162**	54.999
	Trên 50 nhà	"	3	1.349.612		319.352	37.060		1.706.023	375.325	**2.081.349**	63.954
	Trên 90 thửa	"	4	1.521.706		321.260	43.440		1.886.407	415.009	**2.301.416**	68.243
	Trên 50 nhà	"	4	1.563.633		321.260	43.440		1.928.333	424.233	**2.352.566**	74.447
3.3	**Bản đồ số**								-	-	-	
	Bản đồ số	Ha		73.999		96.378	14.012		184.389	40.566	**224.954**	1.613
4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-		-	-
4.1	**Ngoại nghiệp**	Ha							-		-	3.427
		"	1	2.409.051	236.541	63.495	128.554		2.837.642	794.540	**3.632.181**	89.513
		"	2	2.868.706	289.119	69.005	159.144		3.385.974	948.073	**4.334.046**	106.611
		"	3	3.888.574	395.133	78.187	212.970		4.574.865	1.280.962	**5.855.827**	144.540
		"	4	4.786.632	492.324	85.953	272.750		5.637.658	1.578.544	**7.216.202**	178.006
		"	5	5.101.601	596.928	95.222	337.790		6.131.541	1.716.831	**7.848.372**	214.290
		"	6	6.341.408	850.084	105.243	425.241		7.721.976	2.162.153	**9.884.129**	236.098
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	-

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
	Trên 40 nhà	Ha	2	3.155.576	318.031	69.005	159.144		3.701.756	1.036.492	**4.738.248**	98.464
	Trên 50 nhà	"	3	4.666.289	474.160	78.187	212.970		5.431.607	1.520.850	**6.952.457**	127.933
	Trên 50 nhà	"	4	5.743.959	590.788	85.953	272.750		6.693.449	1.874.166	**8.567.615**	213.607
	Trên 50 nhà	"	5	6.121.921	716.314	95.222	337.790		7.271.247	2.035.949	**9.307.196**	257.149
	Trên 90 thửa	"	6	6.975.549	935.092	105.243	425.241		8.441.125	2.363.515	**10.804.640**	259.708
	Trên 60 nhà	"	6	7.609.690	1.020.101	105.243	425.241		9.160.274	2.564.877	**11.725.151**	283.318
4.2	**Nội nghiệp**								-		**-**	2.513
		Ha	1	307.660		111.498	9.818		428.975	94.375	**523.350**	12.789
		"	2	367.563		111.962	11.668		491.193	108.062	**599.255**	15.426
		"	3	431.146		112.446	13.668		557.260	122.597	**679.857**	18.224
		"	4	516.508		113.065	16.073		645.645	142.042	**787.687**	22.012
		"	5	607.241		113.797	18.688		739.726	162.740	**902.466**	16.990
		"	6	735.498		114.745	22.281		872.524	191.955	**1.064.479**	20.612
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	**-**	-
	Trên 40 nhà	Ha	2	404.320		111.962	11.668		527.949	116.149	**644.098**	16.969
	Trên 50 nhà	"	3	517.375		112.446	13.668		643.489	141.568	**785.057**	21.869
	Trên 50 nhà	"	4	619.809		113.065	16.073		748.947	164.768	**913.715**	26.414
	Trên 50 nhà	"	5	728.689		113.797	18.688		861.174	189.458	**1.050.633**	20.388
	Trên 90 thửa	"	6	809.047		114.745	22.281		946.074	208.136	**1.154.210**	22.674
	Trên 60 nhà	"	6	882.597		114.745	22.281		1.019.623	224.317	**1.243.941**	24.735
4.3	**Biên tập**								-	-	**-**	-
4.5	Bản đồ số								-	-	**-**	-
		Ha		23.693		15.563	2.604		41.860	9.209	**51.069**	510
5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-		**-**	-
5.1	**Ngoại nghiệp**	Ha							-		**-**	3.427
		"	1	885.432	84.720	26.044	53.344		1.049.539	293.871	**1.343.410**	32.848

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	2	1.105.143	109.921	30.495	67.633		1.313.191	367.694	**1.680.885**	40.998
		"	3	1.192.050	117.458	31.338	71.756		1.412.602	395.529	**1.808.131**	44.231
		"	4	1.654.963	168.704	37.621	105.557		1.966.846	550.717	**2.517.563**	61.410
		"	5	2.119.127	214.541	48.138	139.178		2.520.985	705.876	**3.226.861**	78.695
		"	6	2.396.961	318.690	60.575	172.807		2.949.033	825.729	**3.774.762**	88.958
5.2	**Nội nghiệp**	Ha							-			2.513
		"	1	126.287		46.836	5.169		178.292	39.224	**217.516**	5.214
		"	2	140.705		46.911	5.524		193.140	42.491	**235.631**	5.833
		"	3	155.577		47.070	6.160		208.807	45.937	**254.744**	6.470
		"	4	182.984		47.389	7.446		237.820	52.320	**290.140**	7.658
		"	5	236.353		48.171	10.223		294.748	64.845	**359.592**	5.871
		"	6	280.501		48.704	12.273		341.478	75.125	**416.603**	6.930
5.3	**Biên tập**								-	-		-
	Bản đồ số								-	-		-
		Ha		7.309		3.915	749		11.973	2.634	**14.607**	157
6	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-	-		3.427
6.1	**Ngoại nghiệp**	Ha							-	-		
		"	1	293.718	18.380	15.225	21.389		348.712	97.639	**446.351**	10.931
		"	2	393.837	28.373	20.280	29.052		471.540	132.031	**603.572**	14.670
		"	3	454.315	32.069	24.916	32.460		543.759	152.253	**696.012**	16.928
		"	4	521.025	41.946	30.842	40.772		634.585	177.684	**812.269**	19.424
6.2	**Nội nghiệp**	Ha							-	-		2.513
		"	1	50.270		17.523	2.221		70.013	15.403	**85.416**	2.094
		"	2	62.646		17.740	3.142		83.528	18.376	**101.904**	2.627
		"	3	65.619		17.617	2.489		85.725	18.860	**104.585**	2.756
		"	4	76.768		17.844	3.407		98.019	21.564	**119.583**	3.234

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
6.3	**Biên tập**											
	Bản đồ số								-		-	-
		Ha		2.946		1.011	210		4.166	917	**5.083**	62
7	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-	-	-	3.427
7.1	**Ngoại nghiệp**	Ha							-	-	-	
		"	1	71.989	3.404	50.118	5.968		131.479	36.814	**168.293**	2.682
		"	2	95.473	5.230	69.746	7.914		178.363	49.942	**228.304**	3.555
		"	3	125.387	7.057	99.207	10.431		242.082	67.783	**309.865**	4.669
		"	4	133.548	9.233	114.041	12.766		269.587	75.484	**345.071**	4.973
7.2	**Nội nghiệp**	Ha							-	-	-	2.513
		"	1	9.741		3.633	406		13.780	3.032	**16.812**	404
		"	2	11.771		3.657	515		15.942	3.507	**19.450**	491
		"	3	12.983		3.642	436		17.061	3.753	**20.815**	543
		"	4	15.397		3.666	545		19.607	4.314	**23.921**	646
7.3	**Biên tập**								-	-	-	-
	Bản đồ số	Ha		718		121	26		865	190	**1.055**	15
8	**Số hóa bản đồ địa chính**								-			1.619
8.1	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/500	"	1	375.016		154.877	65.240	22.300	617.433	135.835	**753.269**	9.554
		"	2	428.408		155.872	75.284	25.300	684.865	150.670	**835.535**	10.914
		"	3	491.970		157.863	87.460	29.100	766.393	168.606	**934.999**	12.534
		"	4	565.702		159.853	101.768	33.600	860.923	189.403	**1.050.327**	14.412
		"	5	595.577		162.838	118.824	38.900	916.139	201.551	**1.117.690**	16.711
		"	6	717.616		165.824	138.296	44.900	1.066.636	234.660	**1.301.296**	19.270
8.2	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh							-			
	1/1000	"	1	692.827		167.736	126.120	41.200	1.027.882	226.134	**1.254.016**	17.651

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	2	730.964		169.487	133.312	43.400	1.077.163	236.976	**1.314.139**	18.622
		"	3	819.951		172.990	150.472	48.700	1.192.113	262.265	**1.454.378**	20.889
		"	4	940.719		176.494	173.436	55.900	1.346.548	296.241	**1.642.789**	23.966
		"	5	1.482.903		190.506	247.880	79.000	2.000.289	440.064	**2.440.353**	33.844
		"	6	1.823.596		199.264	295.196	55.900	2.373.956	522.270	**2.896.226**	40.159
8.3	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/2000	"	1	1.074.199		185.660	199.176	63.800	1.522.835	335.024	**1.857.858**	27.366
		"	2	1.442.859		199.711	269.740	85.700	1.998.010	439.562	**2.437.572**	36.758
		"	3	1.074.199		185.660	199.176	63.800	1.522.835	335.024	**1.857.858**	27.366
		"	4	1.442.859		199.711	269.740	85.700	1.998.010	439.562	**2.437.572**	36.758
8.4	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/5000	"	1	1.690.751		212.887	310.968	98.600	2.313.206	508.905	**2.822.111**	43.074
		"	2	2.161.110		231.356	401.184	126.600	2.920.250	642.455	**3.562.705**	55.057
		"	3	1.690.751		212.887	310.968	98.600	2.313.206	508.905	**2.822.111**	43.074
		"	4	2.161.110		231.356	401.184	126.600	2.920.250	642.455	**3.562.705**	55.057
9	**Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN- 72 sang hệ VN - 2000**								-			
9.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh										
		"	1	260.604		141.408	57.032	16.500	475.545	104.620	**580.165**	6.639
		"	2	292.386		144.642	62.016	18.000	517.043	113.749	**630.793**	7.449
		"	3	324.167		144.642	68.104	19.900	556.812	122.499	**679.311**	8.259
		"	4	355.948		147.875	74.192	21.800	599.814	131.959	**731.774**	9.068
9.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh										
		"	1	409.975		146.163	75.752	22.900	654.790	144.054	**798.844**	10.445
		"	2	441.756		149.883	87.080	26.000	704.719	155.038	**859.758**	11.254
		"	3	473.537		149.883	93.168	27.900	744.488	163.787	**908.276**	12.064
		"	4	505.318		153.603	99.256	29.800	787.978	173.355	**961.333**	12.874

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
1	**Lưới địa chính cấp 1**											
1.1	**Mốc hè phố, đo kinh vĩ**											
		Điểm	1	1.090.373	141.327	195.187	82.050	-	**1.508.937**	422.502	**1.931.439**	
		"	2	1.454.436	199.926	196.771	109.800	-	**1.960.933**	549.061	**2.509.994**	
		"	3	1.819.717	241.290	198.931	129.300	-	**2.389.238**	668.987	**3.058.224**	
		"	4	2.386.849	320.571	201.767	166.800	-	**3.075.987**	861.276	**3.937.263**	
		"	5	3.034.479	420.534	205.167	193.050	-	**3.853.230**	1.078.904	**4.932.135**	
1.2	**Mốc ven nội, đo kinh vĩ**									-	-	
		Điểm	1	967.801	120.645	165.725	73.050	-	**1.327.222**	371.622	**1.698.844**	
		"	2	1.291.008	172.350	167.137	98.300	-	**1.728.795**	484.063	**2.212.858**	
		"	3	1.608.622	206.820	169.011	115.800	-	**2.100.253**	588.071	**2.688.324**	
		"	4	2.107.659	275.760	171.503	149.800	-	**2.704.722**	757.322	**3.462.045**	
		"	5	2.680.384	361.935	174.503	175.050	-	**3.391.872**	949.724	**4.341.596**	
1.3	**Mốc hè phố, đo GPS**									-	-	
		Điểm	1	1.277.511	147.072	233.745	170.220	-	**1.828.548**	511.993	**2.340.541**	
		"	2	1.607.952	197.628	235.208	197.930	-	**2.238.718**	626.841	**2.865.559**	
		"	3	2.007.684	271.164	237.789	220.140	-	**2.736.777**	766.298	**3.503.075**	
		"	4	2.563.159	383.766	240.930	258.955	-	**3.446.810**	965.107	**4.411.917**	
		"	5	3.443.821	496.368	246.357	270.060	-	**4.456.606**	1.247.850	**5.704.456**	
1.4	**Mốc ven nội, đo GPS**								-	-	-	
		Điểm	1	1.154.939	126.390	204.283	161.220	-	**1.646.833**	461.113	**2.107.946**	
		"	2	1.444.524	170.052	205.574	186.430	-	**2.006.580**	561.842	**2.568.422**	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	3	1.796.589	236.694	207.869	206.640	-	**2.447.792**	685.382	**3.133.174**	
		"	4	2.283.969	338.955	210.667	241.955	-	**3.075.545**	861.153	**3.936.698**	
		"	5	3.089.726	437.769	215.693	252.060	-	**3.995.248**	1.118.669	**5.113.918**	
1.5	**Tiếp và tìm điểm**								-	-	-	
1.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	102.143	13.788	67.633	45.000		228.564	63.998	**292.562**	925
		"	2	128.624	13.788	67.792	57.500		267.704	74.957	**342.662**	1.165
		"	3	155.106	20.682	67.911	67.500		311.199	87.136	**398.335**	1.405
		"	4	192.936	26.044	68.110	85.000		372.090	104.185	**476.276**	1.748
		"	5	257.248	26.044	68.428	90.000		441.720	123.682	**565.402**	2.330
1.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	204.286	27.576	135.266	54.000		421.128	117.916	**539.044**	1.851
		"	2	257.248	27.576	135.584	69.000		489.409	137.034	**626.443**	2.330
		"	3	310.211	41.364	135.823	81.000		568.398	159.151	**727.549**	2.810
		"	4	385.873	52.088	136.220	102.000		676.181	189.331	**865.511**	3.496
		"	5	514.497	52.088	136.856	108.000		811.441	227.203	**1.038.644**	4.661
1.2.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	153.214	20.682	101.450	67.500		342.846	95.997	**438.843**	1.388
		"	2	192.936	20.682	101.688	86.250		401.556	112.436	**513.992**	1.748
		"	3	232.659	31.023	101.867	101.250		466.798	130.704	**597.502**	2.108
		"	4	289.405	39.066	102.165	127.500		558.135	156.278	**714.413**	2.622
		"	5	385.873	39.066	102.642	135.000		662.580	185.523	**848.103**	3.496
1.2.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	76.607	10.341	50.725	33.750		171.423	47.998	**219.421**	694

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	2	96.468	10.341	50.844	43.125		200.778	56.218	**256.996**	874
		"	3	116.329	15.512	50.933	50.625		233.399	65.352	**298.751**	1.054
		"	4	144.702	19.533	51.082	63.750		279.068	78.139	**357.207**	1.311
		"	5	192.936	19.533	51.321	67.500		331.290	92.761	**424.052**	1.748
1.6	**Đo cao lượng giác**	**Điểm**							-	-	-	
		"	1	24.665	1.724	670	2.475		29.534	8.269	**37.803**	192
		"	2	36.557	3.447	726	3.750		44.480	12.454	**56.934**	284
		"	3	44.485	3.447	770	4.500		53.202	14.897	**68.099**	346
		"	4	60.341	5.171	847	6.150		72.509	20.303	**92.812**	470
		"	5	80.162	6.894	947	8.175		96.177	26.930	**123.107**	624
2	**Lưới địa chính cấp 2**								-	-	-	
2.1	**Mốc hè phố, đo kinh vĩ**								-	-	-	
		Điểm	1	693.614	58.599	154.365	60.900	-	967.478	270.894	**1.238.372**	
		"	2	855.826	92.380	155.239	70.650	-	1.174.094	328.746	**1.502.841**	
		"	3	1.099.752	150.289	156.471	86.400	-	1.492.912	418.015	**1.910.928**	
		"	4	1.424.175	199.926	158.097	109.650	-	1.891.848	529.717	**2.421.566**	
		"	5	1.708.958	261.972	159.810	141.150	-	2.271.891	636.129	**2.908.020**	
2.2	**Mốc ven nội, đo kinh vĩ**								-	-	-	
		Điểm	1	618.710	51.705	131.592	53.900	-	855.907	239.654	**1.095.561**	
		"	2	760.493	82.728	132.361	62.650	-	1.038.232	290.705	**1.328.937**	
		"	3	970.371	130.986	133.419	76.400	-	1.311.176	367.129	**1.678.305**	
		"	4	1.253.937	172.350	134.834	97.150	-	1.658.272	464.316	**2.122.588**	
		"	5	1.497.863	224.055	136.303	124.150	-	1.982.371	555.064	**2.537.435**	
2.3	**Mốc hè phố, đo GPS**								-	-	-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		Điểm	1	842.958	57.450	178.984	130.835	-	1.210.227	338.864	**1.549.091**	
		"	2	1.027.135	80.890	179.922	141.940	-	1.429.886	400.368	**1.830.254**	
		"	3	1.311.980	161.779	181.589	164.150	-	1.819.498	509.460	**2.328.958**	
		"	4	1.656.639	245.886	183.465	191.965	-	2.277.955	637.827	**2.915.782**	
		"	5	2.124.506	330.912	186.477	241.885	-	2.883.781	807.459	**3.691.239**	
2.4	**Mốc ven nội, đo GPS**			-	-				-	-	-	
		Điểm	1	768.054	50.556	156.211	123.835	-	1.098.656	307.624	**1.406.280**	
		"	2	931.801	71.238	157.045	133.940	-	1.294.024	362.327	**1.656.351**	
		"	3	1.182.600	142.476	158.536	154.150	-	1.637.762	458.573	**2.096.335**	
		"	4	1.486.401	218.310	160.203	179.465	-	2.044.378	572.426	**2.616.804**	
		"	5	1.913.411	292.995	162.970	224.885	-	2.594.261	726.393	**3.320.655**	
2.5	**Tiếp và tìm điểm**			-	-				-	-	-	
2.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	26.481	6.894	53.079	35.000		121.455	34.007	**155.462**	240
		"	2	37.831	6.894	53.153	40.000		137.878	38.606	**176.484**	343
		"	3	41.614	13.788	53.153	50.000		158.555	44.395	**202.950**	377
		"	4	52.963	13.788	53.227	62.500		182.478	51.094	**233.572**	480
		"	5	64.312	13.788	53.291	85.000		216.391	60.589	**276.980**	583
2.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	52.963	13.788	106.158	42.000		214.909	60.175	**275.084**	480
		"	2	75.661	13.788	106.307	48.000		243.756	68.252	**312.007**	685
		"	3	83.227	27.576	106.307	60.000		277.110	77.591	**354.701**	754
		"	4	105.926	27.576	106.455	75.000		314.957	88.188	**403.144**	960
		"	5	128.624	27.576	106.582	102.000		364.782	102.139	**466.921**	1.165

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
2.2.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	39.722	10.341	106.158	52.500		208.722	58.442	**267.164**	360
		"	2	56.746	10.341	106.307	60.000		233.394	65.350	**298.744**	514
		"	3	62.421	20.682	106.307	75.000		264.409	74.035	**338.444**	565
		"	4	79.444	20.682	106.455	93.750		300.331	84.093	**384.424**	720
		"	5	96.468	20.682	106.582	127.500		351.232	98.345	**449.577**	874
2.2.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	19.861	5.171	39.809	26.250		91.091	25.505	**116.596**	180
		"	2	28.373	5.171	39.865	30.000		103.408	28.954	**132.363**	257
		"	3	31.210	10.341	39.865	37.500		118.916	33.297	**152.213**	283
		"	4	39.722	10.341	39.921	46.875		136.859	38.320	**175.179**	360
		"	5	48.234	10.341	39.968	63.750		162.293	45.442	**207.735**	437
2.6	**Đo cao lượng giác**	Điểm							-	-	-	
		"	1	16.297	1.724	628	1.725		20.373	5.704	**26.077**	127
		"	2	20.261	3.447	652	2.100		26.460	7.409	**33.869**	158
		"	3	24.225	3.447	671	2.475		30.817	8.629	**39.446**	188
		"	4	32.153	3.447	707	3.300		39.607	11.090	**50.697**	250
		"	5	36.117	3.447	732	3.750		44.045	12.333	**56.378**	281
3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-			
		Ha	1	6.916.908	546.924	593.154	370.885	-	8.427.871	2.269.979	**10.697.850**	
		"	2	8.339.417	670.633	602.873	467.309	-	10.080.232	2.723.478	**12.803.710**	
		"	3	10.033.006	823.833	612.451	571.732	-	12.041.021	3.262.126	**15.303.147**	
		"	4	10.919.927	1.024.525	626.789	708.837	-	13.280.078	3.596.690	**16.876.767**	
	Các trường hợp đặc biệt								-		-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
	Trên 50 nhà	Ha	1	7.407.061	571.053	593.154	370.885	-	8.942.153	2.411.079	**11.353.232**	
	Trên 50 nhà	"	2	8.983.952	701.656	602.873	467.309	-	10.755.790	2.909.124	**13.664.914**	
	Trên 50 nhà	"	3	10.845.764	863.818	612.451	571.732	-	12.893.765	3.496.829	**16.390.594**	
	Trên 90 thửa	"	4	11.441.120	1.052.101	626.789	708.837	-	13.828.847	3.747.829	**17.576.677**	
	Trên 50 nhà	"	4	11.962.314	1.079.677	626.789	708.837	-	14.377.617	3.898.969	**18.276.586**	
4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-		-	
		"	1	2.740.404	236.541	190.556	140.976	-	3.308.477	898.123	**4.206.600**	
		"	2	3.259.962	289.119	196.529	173.416	-	3.919.026	1.065.344	**4.984.371**	
		"	3	4.343.413	395.133	206.196	229.243	-	5.173.985	1.412.769	**6.586.754**	
		"	4	5.326.833	492.324	214.580	291.426	-	6.325.163	1.729.795	**8.054.958**	
		"	5	5.732.535	596.928	224.582	359.081	-	6.913.127	1.888.780	**8.801.907**	
		"	6	7.100.599	850.084	235.551	450.126	-	8.636.360	2.363.318	**10.999.677**	
	Các trường hợp đặc biệt											
	Trên 40 nhà	Ha	2	3.583.589	318.031	196.529	173.416	-	4.271.565	1.161.850	**5.433.415**	
	Trên 50 nhà	"	3	5.207.357	474.160	206.196	229.243	-	6.116.956	1.671.627	**7.788.582**	
	Trên 50 nhà	"	4	6.387.461	590.788	214.580	291.426	-	7.484.256	2.048.143	**9.532.399**	
	Trên 50 nhà	"	5	6.874.304	716.314	224.582	359.081	-	8.174.281	2.234.617	**10.408.898**	
	Trên 90 thửa	"	6	7.808.290	935.092	235.551	450.126	-	9.429.059	2.580.860	**12.009.919**	
	Trên 60 nhà	"	6	8.515.980	1.020.101	235.551	450.126	-	10.221.758	2.798.403	**13.020.161**	
5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-		-	
		"	1	1.019.027	84.720	76.795	59.262	-	1.239.804	335.729	**1.575.533**	
		"	2	1.253.157	109.921	81.321	73.906	-	1.518.304	412.818	**1.931.123**	
		"	3	1.354.936	117.458	82.324	78.664	-	1.633.382	444.100	**2.077.482**	
		"	4	1.845.257	168.704	88.925	113.753	-	2.216.638	605.671	**2.822.309**	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	5	2.362.790	214.541	100.224	150.150	-	2.827.705	773.354	**3.601.060**	
		"	6	2.684.771	318.690	113.194	185.829	-	3.302.483	903.488	**4.205.971**	
6	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-			
		"	1	346.933	18.380	33.759	23.819	-	422.891	113.959	**536.850**	
		"	2	459.428	28.373	39.030	32.403	-	559.235	151.324	**710.559**	
		"	3	522.880	32.069	43.544	35.158	-	633.650	172.029	**805.679**	
		"	4	600.739	41.946	49.696	44.389	-	736.770	200.165	**936.935**	
7	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ**								-	-	-	
		"	1	82.448	3.404	53.872	6.400	-	146.124	40.036	**186.160**	
		"	2	107.962	5.230	73.523	8.455	-	195.170	53.639	**248.809**	
		"	3	139.088	7.057	102.970	10.892	-	260.008	71.727	**331.734**	
		"	4	149.662	9.233	117.827	13.337	-	290.059	79.988	**370.047**	
8	**Số hóa bản đồ địa chính**								-			
8.1	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/500	"	1	375.016		154.975	65.528	22.300	617.819	135.920	**753.740**	
		"	2	428.408		155.980	75.572	25.300	685.260	150.757	**836.018**	
		"	3	491.970		157.989	87.748	29.100	766.808	168.698	**935.506**	
		"	4	565.702		159.999	102.056	33.600	861.357	189.499	**1.050.856**	
		"	5	595.577		163.013	119.112	38.900	916.602	201.652	**1.118.254**	
		"	6	717.616		166.028	138.584	44.900	1.067.127	234.768	**1.301.895**	
8.2	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh							-			
	1/1000	"	1	692.827		167.959	126.408	41.200	1.028.393	226.246	**1.254.640**	
		"	2	730.964		169.727	133.600	43.400	1.077.691	237.092	**1.314.783**	
		"	3	819.951		173.264	150.760	48.700	1.192.675	262.388	**1.455.063**	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	4	940.719		176.801	173.724	55.900	1.347.144	296.372	**1.643.515**	
		"	5	1.482.903		190.949	248.168	79.000	2.001.020	440.224	**2.441.244**	
		"	6	1.823.596		199.791	295.484	55.900	2.374.771	522.450	**2.897.221**	
8.3	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/2000	"	1	1.074.199		185.982	199.464	63.800	1.523.445	335.158	**1.858.603**	
		"	2	1.442.859		200.169	270.028	85.700	1.998.756	439.726	**2.438.482**	
		"	3	1.074.199		185.982	199.464	63.800	1.523.445	335.158	**1.858.603**	
		"	4	1.442.859		200.169	270.028	85.700	1.998.756	439.726	**2.438.482**	
8.4	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/5000	"	1	1.690.751		213.471	311.256	98.600	2.314.078	509.097	**2.823.175**	
		"	2	2.161.110		232.118	401.472	126.600	2.921.301	642.686	**3.563.987**	
		"	3	1.690.751		213.471	311.256	98.600	2.314.078	509.097	**2.823.175**	
		"	4	2.161.110		232.118	401.472	126.600	2.921.301	642.686	**3.563.987**	
9	**Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN- 72 sang hệ VN - 2000**								-			
9.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh										
		"	1	260.604		142.232	57.416	16.500	476.753	104.886	**581.638**	
		"	2	292.386		145.467	62.400	18.000	518.253	114.016	**632.268**	
		"	3	324.167		145.467	68.488	19.900	558.022	122.765	**680.787**	
		"	4	355.948		148.702	74.576	21.800	601.026	132.226	**733.251**	
9.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh										
		"	1	409.975		146.993	76.136	22.900	656.005	144.321	**800.326**	
		"	2	441.756		150.716	87.656	26.000	706.128	155.348	**861.476**	
		"	3	473.537		150.716	93.744	27.900	745.897	164.097	**909.995**	
		"	4	505.318		154.438	99.832	29.800	789.389	173.665	963.054	

LƯƠNG NGÀY

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	Lưu động 0.4	Phụ cấp ĐH-NN 0,2	T/nhiệm 0.2/5	BHXH-YT KPCĐ-19%	Lương tháng	Lương ngày
A	**Ngoại nghiệp**									
I	**Kỹ sư**									
	1	2,34	1.053.000	115.830	180.000	90.000	18.000	222.078	1.678.908	64.573
	2	2.65	1.192.500	131.175	180.000	90.000	18.000	251.498	1.863.173	71.661
	3	2.96	1.332.000	146.520	180.000	90.000	18.000	280.919	2.047.439	78.748
	4	3.27	1.471.500	161.865	180.000	90.000	18.000	310.339	2.231.704	85.835
	5	3.58	1.611.000	177.210	180.000	90.000	18.000	339.760	2.415.970	92.922
	6	3.89	1.750.500	192.555	180.000	90.000	18.000	369.180	2.600.235	100.009
	7	4,20	1.890.000	207.900	180.000	90.000	18.000	398.601	2.784.501	107.096
	8	4.51	2.029.500	223.245	180.000	90.000	18.000	428.022	2.968.767	114.183
II	**Kỹ thuật viên**									
	3	2.18	981.000	107.910	180.000	90.000	18.000	206.893	1.583.803	60.915
	4	2.37	1.066.500	117.315	180.000	90.000	18.000	224.925	1.696.740	65.259
	5	2.56	1.152.000	126.720	180.000	90.000	18.000	242.957	1.809.677	69.603
	6	2.75	1.237.500	136.125	180.000	90.000	18.000	260.989	1.922.614	73.947
	7	2.94	1.323.000	145.530	180.000	90.000	18.000	279.021	2.035.551	78.290
	8	3.13	1.408.500	154.935	180.000	90.000	18.000	297.053	2.148.488	82.634
	9	3.32	1.494.000	164.340	180.000	90.000	18.000	315.085	2.261.425	86.978
	10	3.51	1.579.500	173.745	180.000	90.000	18.000	333.117	2.374.362	91.322
	11	3.70	1.665.000	183.150	180.000	90.000	18.000	351.149	2.487.299	95.665
	12	3.89	1.750.500	192.555	180.000	90.000	18.000	369.180	2.600.235	100.009
III	**Lái xe**									
	3	3.05	1.372.500	150.975	180.000	90.000	18.000	289.460	2.100.935	80.805

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	Lưu động 0.4	Phụ cấp ĐH-NN 0,2	T/nhiệm 0.2/5	BHXH-YT KPCĐ-19%	Lương tháng	Lương ngày
B	**Nội nghiệp**									
I	**Kỹ sư**									
	1	2,34	1.053.000	115.830			18.000	222.078	1.408.908	**54.189**
	2	2.65	1.192.500	131.175			18.000	251.498	1.593.173	**61.276**
	3	2.96	1.332.000	146.520			18.000	280.919	1.777.439	**68.363**
	4	3.27	1.471.500	161.865			18.000	310.339	1.961.704	**75.450**
	5	3.58	1.611.000	177.210			18.000	339.760	2.145.970	**82.537**
	6	3.89	1.750.500	192.555			18.000	369.180	2.330.235	**89.624**
	7	4,20	1.890.000	207.900			18.000	398.601	2.514.501	**96.712**
	8	4.51	2.029.500	223.245			18.000	428.022	2.698.767	**103.799**
II	**Kỹ thuật viên**									
	3	2.18	981.000	107.910			18.000	206.893	1.313.803	**50.531**
	4	2.37	1.066.500	117.315			18.000	224.925	1.426.740	**54.875**
	5	2.56	1.152.000	126.720			18.000	242.957	1.539.677	**59.218**
	6	2.75	1.237.500	136.125			18.000	260.989	1.652.614	**63.562**
	7	2.94	1.323.000	145.530			18.000	279.021	1.765.551	**67.906**
	8	3.13	1.408.500	154.935			18.000	297.053	1.878.488	**72.250**
	9	3.32	1.494.000	164.340			18.000	315.085	1.991.425	**76.593**
	10	3.51	1.579.500	173.745			18.000	333.117	2.104.362	**80.937**
	11	3.70	1.665.000	183.150			18.000	351.149	2.217.299	**85.281**
	12	3.89	1.750.500	192.555			18.000	369.180	2.330.235	**89.624**

NHÂN CÔNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I, II

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1	**Chon điểm chôn mốc**							
1.1	Chọn điểm, chôn mốc hè phố	Điểm						
			1	302.645	1,944	735.428	1,188	449.428
				38.300	3,24	124.092	1,08	41.364
			2	302.645	2,592	980.571	1,512	572.000
				38.300	4,32	165.456	1,512	57.910
			3	302.645	3,348	1.266.570	2,052	776.285
				38.300	5,4	206.820	3,024	115.819
			4	302.645	4,428	1.675.141	2,7	1.021.428
				38.300	7,02	268.866	4,32	165.456
			5	302.645	5,616	2.124.570	3,348	1.266.570
				38.300	9,18	351.594	5,94	227.502
1.2	Chọn điểm, chôn mốc ven nội		1	302.645	1,62	612.857	0.99	374.523
				38.300	2.70	103.410	0.90	34.470
			2	302.645	2.16	817.142	1.26	476.666
				38.300	3.60	137.880	1.26	48.258
			3	302.645	2.79	1.055.475	1.71	646.904
				38.300	4.50	172.350	2.52	96.516
			4	302.645	3.69	1.395.951	2.25	851.190
				38.300	5.85	224.055	3.60	137.880
			5	302.645	4.68	1.770.475	2.79	1.055.475
				38.300	7.65	292.995	4.95	189.585

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
2	**Tiếp điểm**							
2.1.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm				-		-
			1	302.645	0,27	102.143	0.07	26.481
				38.300	0.36	13.788	0.18	6.894
			2	302.645	0.34	128.624	0.10	37.831
				38.300	0.36	13.788	0.18	6.894
			3	302.645	0.41	155.106	0.11	41.614
				38.300	0.54	20.682	0.36	13.788
			4	302.645	0.51	192.936	0.14	52.963
				38.300	0.68	26.044	0.36	13.788
			5	302.645	0.68	257.248	0.17	64.312
				38.300	0.68	26.044	0.36	13.788
2.1.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm						
			1	302.645	0,54	204.286	0,14	52.963
				38.300	0,72	27.576	0,36	13.788
			2	302.645	0,68	257.248	0,2	75.661
				38.300	0,72	27.576	0,36	13.788
			3	302.645	0,82	310.211	0,22	83.227
				38.300	1,08	41.364	0,72	27.576
			4	302.645	1,02	385.873	0,28	105.926
				38.300	1,36	52.088	0,72	27.576
			5	302.645	1,36	514.497	0,34	128.624
				38.300	1,36	52.088	0,72	27.576

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
2.1.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm						
			1	302.645	0,405	153.214	0,105	39.722
				38.300	0,54	20.682	0,27	10.341
			2	302.645	0,51	192.936	0,15	56.746
				38.300	0,54	20.682	0,27	10.341
			3	302.645	0,615	232.659	0,165	62.421
				38.300	0,81	31.023	0,54	20.682
			4	302.645	0,765	289.405	0,21	79.444
				38.300	1,02	39.066	0,54	20.682
			5	302.645	1,02	385.873	0,255	96.468
				38.300	1,02	39.066	0,54	20.682
2.1.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm						
			1	302.645	0,203	76.607	0,0525	19.861
				38.300	0,27	10.341	0,135	5.171
			2	302.645	0,255	96.468	0,075	28.373
				38.300	0,27	10.341	0,135	5.171
			3	302.645	0,308	116.329	0,0825	31.210
				38.300	0,405	15.512	0,27	10.341
			4	302.645	0,383	144.702	0,105	39.722
				38.300	0,51	19.533	0,27	10.341
			5	302.645	0,51	192.936	0,1275	48.234
				38.300	0,51	19.533	0,27	10.341
3	**Đo ngắm**							-

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
3.1	Đo GPS	Điểm						
			1	379.107	0.89	421.756	0.64	303.285
				38.300	0.60	22.980	0.42	16.086
			2	379.107	1.07	507.055	0.77	364.890
				38.300	0.84	32.172	0.60	22.980
			3	379.107	1.31	620.787	0.94	445.450
				38.300	1.68	64.344	1.20	45.960
			4	379.107	1.62	767.691	1.15	544.966
				38.300	3.00	114.900	2.10	80.430
			5	379.107	2.53	1.198.925	1.62	767.691
				38.300	3.78	144.774	2.70	103.410
3.2	Đo kinh vĩ	Điểm	1	352.358	0,56	246.651	0,37	162.966
				38.300	0,45	17.235	0,45	17.235
			2	352.358	0,83	365.572	0,46	202.606
				38.300	0,9	34.470	0,9	34.470
			3	352.358	1,01	444.853	0,55	242.246
				38.300	0,9	34.470	0,9	34.470
			4	352.358	1,37	603.414	0,73	321.527
				38.300	1,35	51.705	0,9	34.470
			5	352.358	1,82	801.616	0,82	361.167
				38.300	1,8	68.940	0,9	34.470
3.3	Đo cao lượng giác		1	352.358	0,056	24.665	0,037	16.297
				38.300	0,045	1.724	0,045	1.724
			2	352.358	0,083	36.557	0,046	20.261

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
				38.300	0,09	3.447	0,09	3.447
			3	352.358	0,101	44.485	0,055	24.225
				38.300	0,09	3.447	0,09	3.447
			4	352.358	0,137	60.341	0,073	32.153
				38.300	0,135	5.171	0,09	3.447
			5	352.358	0,182	80.162	0,082	36.117
				38.300	0,18	6.894	0,09	3.447
	Phục vụ KTNT đo GPS			379.107	0,18	68.239	0,09	34.120
	Phục vụ KTNT kinh vĩ			352.358	0,18	63.425	0,09	31.712
	Tính độ cao lượng giác			150.408	0,072	10.829	0,054	8.122
4	Tính cho đo GPS			150.408	0,80	120.327	0,6	90.245
5	Tính cho đo kinh vĩ			150.408	0,72	108.294	0,54	81.220

NHÂN CÔNG NGOẠI NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1	**Đo vẽ bản đồ gốc**													
1.1	**Ngoại nghiệp**													
1.1.1	Chuẩn bị	Mảnh	1	304.474	0,72	274.027	2,07	787.827	0,72	274.027	0,72	274.027	2,7	1.027.600
		"		38.300	0,2	7.660	0,72	27.576	0,54	20.682	0,72	27.576	3,24	124.092
		"	2	304.474	0,81	308.280	2,48	943.870	0,9	342.533	0,9	342.533	3,6	1.370.134
		"		38.300	0,29	11.107	1,08	41.364	1,08	41.364	1,35	51.705	4,5	172.350
		"	3	304.474	0,89	338.728	2,95	1.122.749	1,02	388.205	1,02	388.205	4,05	1.541.401
		"		38.300	0,41	15.703	1,35	51.705	1,35	51.705	1,62	62.046	6,3	241.290
		"	4	304.474	1,01	384.399	3,38	1.286.403	1,22	464.323	1,22	464.323	4,95	1.883.934
		"		38.300	0,49	18.767	1,62	62.046	1,62	62.046	1,98	75.834	7,2	275.760
		"	5	304.474		-	3,67	1.396.775	1,49	567.083		-		-
		"		38.300		-	1,89	72.387	2,16	82.728		-		-
		"	6	304.474		-	4,03	1.533.789	1,76	669.843		-		-
		"		38.300		-	2,25	86.175	2,7	103.410		-		-
1.1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	369.733	1,53	707.115	3,78	1.746.990	1,98	915.090	2,34	1.081.470	13,5	6.239.251
		"	2	369.733	1,76	813.414	4,77	2.204.535	2,88	1.331.040	3,78	1.746.990	20,25	9.358.877
		"	3	369.733	1,96	905.847	6,21	2.870.056	3,06	1.414.230	4,95	2.287.725	27,9	12.894.453
		"	4	369.733	2,19	1.012.145	7,11	3.286.006	4,05	1.871.775	6,57	3.036.436	32,4	14.974.203
		"	5	369.733		-	7,92	3.660.361	6,3	2.911.651				
		"	6	369.733			8,91	4.117.906	9	4.159.501				
		"		369.733		-		-		-		-		-
1.1.3	Xác nhận ranh giới	Mảnh	1	147.893	6,93	1.281.126	16,2	2.994.841	26,91	4.974.763	10,8	1.996.560	14,4	2.662.081
		"		38.300	6,93	265.419	16,2	620.460	26,91	1.030.653	10,8	413.640	14,4	551.520
		"	2	147.893	8,37	1.547.334	18,9	3.493.981	35,1	6.488.821	18	3.327.601	21,6	3.993.121

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
		"		38.300	8,37	320.571	18,9	723.870	35,1	1.344.330	18	689.400	21,6	827.280
		"	3	147.893	10,08	1.863.456	27,9	5.157.781	37,8	6.987.962	25,2	4.658.641	28,8	5.324.161
		"		38.300	10,08	386.064	27,9	1.068.570	37,8	1.447.740	25,2	965.160	28,8	1.103.040
		"	4	147.893	12,06	2.229.492	34,2	6.322.441	49,14	9.084.350	32,4	5.989.681	36	6.655.201
		"		38.300	12,06	461.898	34,2	1.309.860	49,14	1.882.062	32,4	1.240.920	36	1.378.800
		"	5	147.893		-	40,5	7.487.102	63,18	11.679.879		-		-
		"		38.300		-	40,5	1.551.150	63,18	2.419.794		-		-
		"	6	147.893		-	49,5	9.150.902	79,56	14.707.995		-		-
		"		38.300		-	49,5	1.895.850	79,56	3.047.148		-		-
1.1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	369.733	4,78	2.209.157	11,7	5.407.351	23,85	11.022.677	38,88	17.969.044	90	41.595.009
		"		38.300	3,15	120.645	8,1	310.230	15,3	585.990	16,2	620.460	45	1.723.500
		"	2	369.733	6,34	2.930.137	14,4	6.655.201	29,7	13.726.353	52,2	24.125.105	117	54.073.512
		"		38.300	4,05	155.115	10,8	413.640	18,9	723.870	25,2	965.160	67,5	2.585.250
		"	3	369.733	8,06	3.725.064	19,44	8.984.522	31,5	14.558.253	57,6	26.620.806	153	70.711.515
		"		38.300	5,22	199.926	12,6	482.580	19,8	758.340	31,5	1.206.450	94,5	3.619.350
		"	4	369.733	10,37	4.792.669	25,74	11.896.173	46,8	21.629.405	72	33.276.007	189	87.349.519
		"		38.300	7,2	275.760	16,2	620.460	35,1	1.344.330	39,6	1.516.680	126	4.825.800
		"	5	369.733		-	32,76	15.140.583	60,75	28.076.631		-		-
		"		38.300		-	20,7	792.810	44,1	1.689.030		-		-
		"	6	369.733		-	42,3	19.549.654	74,25	34.315.882		-		-
		"		38.300		-	29,25	1.120.275	58,5	2.240.550		-		-
1.1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh				-		-		-		-		-
	(Khi có bản đồ ĐC cũ)	"	1	204.465		-	2,52	644.065	0,92	235.135	5,46	1.395.475	16,1	4.114.861
		"		38.300		-	3,78	144.774	0,55	21.065	2,27	86.941	3,36	128.688
		"	2	204.465		-	3,15	805.081	1,12	286.251	8,85	2.261.896	18,2	4.651.582
		"		38.300		-	4,7	180.010	0,67	25.661	3,53	135.199	6,3	241.290

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
		"	3	204.465		-	4,28	1.093.888	1,54	393.595	10,87	2.778.170	24,08	6.154.400
		"		38.300		-	6,43	246.269	0,92	35.236	4,41	168.903	9,24	353.892
		"	4	204.465		-	5,8	1.482.372	2,1	536.721	13,69	3.498.910	26,74	6.834.247
		"		38.300		-	8,82	337.806	1,26	48.258	5,54	212.182	11,76	450.408
		"	5	204.465		-	7,32	1.870.856	2,66	679.847		-		-
		"		38.300		-	10,92	418.236	1,6	61.280		-		-
		"	6	204.465		-	9,58	2.448.470	3,5	894.535		-		-
		"		38.300		-	14,28	546.924	2,1	80.430		-		-
1.1.6	Xác nhận diện tích với	Mảnh				-		-		-		-		-
	chủ sử dụng đất	"	1	147.893	4	739.467	9,8	1.811.694	12	2.218.400	18	3.327.601	27	4.991.401
		"		38.300	4	153.200	9,8	375.340	12	459.600	18	689.400	14	536.200
		"	2	147.893	4,8	887.360	11,7	2.162.940	16	2.957.867	23	4.251.934	45	8.319.002
		"		38.300	4,8	183.840	11,7	448.110	16	612.800	26	995.800	23	880.900
		"	3	147.893	5,8	1.072.227	16,2	2.994.841	16,8	3.105.761	25	4.621.668	54	9.982.802
		"		38.300	5,8	222.140	16,2	620.460	16,8	643.440	21	804.300	27	1.034.100
		"	4	147.893	7	1.294.067	19,5	3.604.901	23	4.251.934	30	5.546.001	72	13.310.403
		"		38.300	7	268.100	19,5	746.850	23	880.900	30	1.149.000	36	1.378.800
		"	5	147.893	4	769.046	23,4	4.325.881	29	5.361.134	18	3.327.601		-
		"		38.300	4	153.200	23,4	896.220	29	1.110.700	18	689.400		-
		"	6	147.893	4,8	922.855	28,6	5.287.188	37	6.840.068	23	4.251.934		-
		"		38.300	4,8	183.840	28,6	1.095.380	37	1.417.100	26	995.800		-
1.1.7	Phục vụ KTNT(5KTV6)			369.733	1,8	665.520	3,6	1.663.800	5,4	2.495.701	7,2	3.327.601	9	4.159.501
	Cộng (ngoại nghiệp)													
	LĐKT	Ha	1		**65,29**	**5.876.412**	**26,12**	**2.409.051**	**9,58**	**885.432**	**3,19**	**293.718**	**0,78**	**71.989**
	LĐPT	"			**14,28**	**546.924**	**6,18**	**236.541**	**2,21**	**84.720**	**0,48**	**18.380**	**0,09**	**3.404**
	LĐKT	Ha	2		**79,08**	**7.152.046**	**31,11**	**2.868.706**	**11,96**	**1.105.143**	**4,28**	**393.837**	**1,04**	**95.473**

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	LĐPT	"			**17,51**	**670.633**	**7,55**	**289.119**	**2,87**	**109.921**	**0,74**	**28.373**	**0,14**	**5.230**
	LĐKT	Ha	3		**95,57**	**8.677.140**	**42,17**	**3.888.574**	**12,906**	**1.192.050**	**4,9394**	**454.315**	**1,36**	**125.387**
	LĐPT	"			**21,51**	**823.833**	**10,32**	**395.133**	**3,07**	**117.458**	**0,84**	**32.069**	**0,18**	**7.057**
	LĐKT	Ha	4		**103,01**	**9.366.148**	**51,94**	**4.786.632**	**17,92**	**1.654.963**	**5,67**	**521.025**	**1,45**	**133.548**
	LĐPT	"			**26,75**	**1.024.525**	**12,85**	**492.324**	**4,40**	**168.704**	**1,10**	**41.946**	**0,24**	**9.233**
	LĐKT	Ha	5			-	**62,53**	**5.101.601**	**22,96**	**2.119.127**		-		-
	LĐPT	"				-	**15,59**	**596.928**	**5,60**	**214.541**		-		-
	LĐKT	Ha	6			-	**68,89**	**6.341.408**	**25,96**	**2.396.961**		-		-
	LĐPT	"				-	**15,82**	**850.084**	**5,93**	**318.690**		-		-
	Các trường hợp đặc biệt													
	LĐKT	Ha	1		> 50N	**6.318.244**								
	LĐPT	"				**571.053**								
	LĐKT	Ha	2		> 50N	**7.738.073**	> 40N	**3.155.576**						
	LĐPT	"				**701.656**		**318.031**						
	LĐKT	Ha	3		> 50N	**9.422.153**	> 50N	**4.666.289**						
	LĐPT	"				**863.818**		**474.160**						
	LĐKT	Ha	4		> 90T	**9.845.415**	> 50N	**5.743.959**						
	LĐPT	"				**1.052.101**		**590.788**						
	LĐKT	Ha	4		> 60N	**10.324.681**								
	LĐPT	"				**1.079.677**								
	LĐKT	Ha	5				> 50N	**6.121.921**						
	LĐPT	"						**716.314**						
	LĐKT	Ha	6				> 90T	**6.975.549**						
	LĐPT	"						**935.092**						
	LĐKT	Ha	6				> 60	**7.609.690**						
	LĐPT	"						**1.020.101**						

NHÂN CÔNG NỘI NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1.2.2.1	Lập Bản gốc đồ số	Mảnh				-		-		-		-		-
		"	1	118.437	2,04	241.611	4,59	543.624	10,2	1.208.054	17	2.013.424	27,2	3.221.478
		"	2	118.437	2,47	292.539	5,61	664.430	10,88	1.288.591	22	2.605.607	32	3.789.974
		"	3	118.437	2,86	338.729	6,63	785.235	12,24	1.449.665	23	2.724.044	33	3.908.410
		"	4	118.437	3,54	419.266	7,99	946.309	14,62	1.731.544	27,2	3.221.478	37,4	4.429.532
		"	5	118.437		-	9,61	1.138.176	21,25	2.516.779		-		-
		"	6	118.437		-	11,48	1.359.653	25,5	3.020.135		-		-
1.2.2.2	Lập HSKTTĐ Bản đồ số	Mảnh				-		-		-		-		-
		"	1	118.437	0,34	40.268	1,11	131.465	2,72	322.148	5,53	654.955	10,2	1.208.054
		"	2	118.437	0,43	50.928	1,36	161.074	3	355.310	6,5	769.838	11	1.302.803
		"	3	118.437	0,43	50.928	1,7	201.342	3,4	402.685	7,5	888.275	12,2	1.444.927
		"	4	118.437	0,51	60.403	2,04	241.611	4,42	523.490	8,5	1.006.712	13,6	1.610.739
		"	5	118.437		-	2,3	272.404	5,7	675.089		-		-
1.2.3	Đối soát HSKTTĐ chỉnh sửa bản	Mảnh	6	118.437		-	2,89	342.282	7,06	836.163		-		-
	vẽ 2KTV5	"	1	118.437	0,94	111.330	2,38	281.879	3,32	393.210	4,85	574.418	9,18	1.087.249
		"	2	118.437	1,11	131.465	2,98	352.941	4,2	497.434	6,5	769.838	15,3	1.812.081
		"	3	118.437	1,36	161.074	3,66	433.478	4,3	509.278	6,6	781.682	18,36	2.174.497
		"	4	118.437	1,53	181.208	4,42	523.490	5,36	634.821	8,16	966.443	24,48	2.899.330
		"	5	118.437		-	5,1	604.027	6,89	816.029		-		-
		"	6	118.437		-	6,29	744.967	8,41	996.052		-		-
1.2.4	Tính diện tích (2KTV5)	Mảnh				-		-		-		-		-
			1-6	118.437	0,43	50.928	0,60	71.062	0,77	91.196	0,94	111.330	1,11	131.465
1.2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (1KTV8)	Mảnh												

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
			1-6	72.250	4,25	307.060	5,95	429.885	9,35	675.533	12,75	921.181	25,50	1.842.363
1.2.6	Lập sổ mục kê (1KTV3)	Mảnh												
		"	1	50.531	1,87	94.493	4,42	223.346	4,25	214.756	8,5	429.512	15,3	773.122
		"	2	50.531	2,55	128.854	6,04	305.207	4,68	236.485	10,75	543.207	18	909.556
		"	3	50.531	3,4	171.805	7,74	391.109	5,1	257.707	11,5	581.105	19,3	975.246
		"	4	50.531	4,34	219.304	10,54	532.595	6,8	343.610	12,75	644.269	20,40	1.030.830
		"	5	50.531		-	13,77	695.810	8,5	429.512		-		-
		"	6	50.531		-	17,68	893.386	10,63	537.143		-		-
1.2.7	Phục vụ NT- giao nộp 2KTV5	Mảnh												
		"	1	118.437	1,02	120.805	2,04	241.611	2,13	252.270	2,72	322.148	4,25	503.356
		"	2	118.437	1,28	151.599	2,64	312.673	3,15	373.076	4,59	543.624	6,8	805.369
		"	3	118.437	1,7	201.342	3,23	382.550	4,25	503.356	4,68	554.284	10,2	1.208.054
		"	4	118.437	2,04	241.611	4,08	483.222	4,85	574.418	6,8	805.369	16,15	1.912.752
		"	5	118.437		-	4,93	583.893	5,95	704.698		-		-
		"	6	118.437		-	6,38	755.626	7,23	856.297		-		-
	Cộng nội nghiệp bản đồ số	Ha	**1**		**15,66**	**966.496**	**5,09**	**307.660**	**2,08**	**126.287**	**0,83**	**50.270**	**0,16**	**9.741**
		Ha	**2**		**18,24**	**1.113.372**	**6,14**	**367.563**	**2,32**	**140.705**	**1,05**	**62.646**	**0,20**	**11.771**
		Ha	**3**		**21,21**	**1.281.866**	**7,25**	**431.146**	**2,57**	**155.577**	**1,10**	**65.619**	**0,22**	**12.983**
		Ha	**4**		**24,69**	**1.479.780**	**8,76**	**516.508**	**3,05**	**182.984**	**1,29**	**76.768**	**0,26**	**15.397**
		Ha	**5**				**6,76**	**607.241**	**2,34**	**236.353**				
		Ha	**6**				**8,20**	**735.498**	**2,76**	**280.501**				
	Các trường hợp đặc biệt													
	LĐKT	Ha	1		>50N	**1.014.818**								
	LĐKT	Ha	2		>50N	**1.171.880**	>40N	**404.320**						

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	LĐKT	Ha	3		>50N	**1.349.612**	>50N	**517.375**						
	LĐKT	Ha	4		>90T	**1.521.706**	>50N	**619.809**						
	LĐKT	Ha	4		>60N	**1.563.633**								
	LĐKT	Ha	5				>50N	**728.689**						
	LĐKT	Ha	6				>90T	**809.047**						
	LĐKT	Ha	6			-	>60N	**882.597**		-		-		-
2	**Biên tập BĐĐC theo xa**	Mảnh				-		-		-		-		-
2.1	Biên tập và nhân bản													
2.1.2	Photocopy (1KTV3)		1-6	50.531	0,04	2.021	0,04	2.021	0,04	2.021	0,04	2.021	0,04	2.021
2.1.3	Biên tập bản đồ số (2KTV5)		1-6	118.437	0,51	60.403	0,6	71.062	0,68	80.537	0,77	91.196	0,85	100.671
2.2	Nhân bản ph-vụ giao đất (1KTV3)		1-6	50.531	0,03	1.516	0,03	1.516	0,03	1.516	0,04	2.021	0,04	2.021
2.3	Giao nộp thành quả (công/xã)	2KTV5	1-6	118.437	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054
2	**Bản đồ số**	**Ha**	**1-6**		**0,642**	**73.999**	**0,203**	**23.693**	**0,0624**	**7.309**	**0,025**	**2.946**	**0,006**	**718**

CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐO VẼ BĐĐC TỪ BĐĐC CƠ SỞ

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
I	**Bản đồ tỷ lệ 1/2000 (100 ha)**										
	Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)										
1	**Đo chi tiết**	Mảnh									
		"	221.840	18,00	4.991.401	27,00	7.487.102	32,40	8.984.522	43,20	11.979.363
		"	38.300	10,80	413.640	18,00	689.400	22,50	861.750	31,50	1.206.450
2	**Xác nhận điện tích**	Mảnh									
		"	156.581	11,50	2.250.849	13,50	2.642.301	16,00	3.131.616	21,00	4.110.247
		"	38.300	11,50	440.450	13,50	517.050	16,00	612.800	21,00	804.300
3	**Phục vụ kiểm tra nghiệm thu**	Mảnh	156.581	1,00	195.726	1,00	195.726	1,00	195.726	1,00	195.726
	Đo chi tiết	Mảnh			**134.896**		**144.670**		**145.137**		**145.726**
	Xác nhận diện tích	Mảnh			**60.831**		**51.056**		**50.589**		**50.000**
	Cộng đo chi tiết	Ha		**0,18**	**51.263**	**0,27**	**76.318**	**0,32**	**91.297**	**0,43**	**121.251**
				0,11	**4.136**	**0,18**	**6.894**	**0,23**	**8.618**	**0,32**	**12.065**
	Cộng xác nhận diện tích	Ha		**0,12**	**23.117**	**0,14**	**26.934**	**0,16**	**31.822**	**0,21**	**41.602**
				0,12	**4.405**	**0,14**	**5.171**	**0,16**	**6.128**	**0,21**	**8.043**
2	**Nội nghiệp**										
2.1	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	139.206	8,50	1.183.250	11,48	1.598.084	9,35	1.301.575	12,75	1.774.875
2	**Lập hồ sơ KT thửa đất bản đồ số**	Mảnh	139.206	5,53	769.809	8,50	1.183.250	5,53	769.809	8,50	1.183.250
3	**Tính diện tích bản đồ số**	Mảnh	139.206	0,94	130.854	0,94	130.854	0,94	130.854	0,94	130.854
4	**Lập số mục kê**	Mảnh	139.206	8,50	1.183.250	12,75	1.774.875	8,50	1.183.250	12,75	1.774.875
5	**In bản đồ, ghi đĩa CD**	Mảnh	72.250	0,26	18.785	0,26	18.785	0,34	24.565	0,34	24.565
6	Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm	Mảnh	139.206	1,70	236.650	2,55	354.975	2,55	354.975	3,40	473.300

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)	Mảnh			165.655		248.483		248.483		331.310
	Lập hồ sơ thửa đất	Mảnh			**70.995**		**106.493**		**106.493**		**141.990**
*	**Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập**	Mảnh		18,20	**2.681.794**	**25,43**	**3.771.080**	**19,13**	**2.888.726**	**26,78**	**4.036.479**
	hồ sơ KT thửa đất được tính mục riêng)	Ha		0,18	26.818	0,25	37.711	0,19	28.887	0,27	40.365
*	**Cộng: Lập hồ sơ KT thửa đất**										
	Công nghệ số	Mảnh		**5,53**	**840.803,68**	**8,50**	**1.289.743**	**5,53**	**876.301**	**8,50**	**1.325.240**
		Ha		**0,06**	**8.408**	**0,09**	**12.897**	**0,06**	**8.763**	**0,09**	**13.252**
3	**Biên tập BĐĐC**										
3.1	**Biên tập**										
3.1.1	Biên tập (1bộ) can vẽ	Mảnh	50.531	12,75	644.269	17,85	901.976	12,75	644.269	17,85	901.976
3.1.2	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	101.062	0,22	22.234	0,22	22.234	0,22	22.234	0,22	22.234
3.1.3	Tổng hợp diện tích	Mảnh	296.092	0,85	251.678	1,28	378.997	0,85	251.678	1,28	378.997
3.2	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369
3.3	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	3	177.655	3	177.655	3	177.655	3	177.655
	Công: Biên tập theo phương pháp can vẽ	Mảnh		**16,64**	**1.075.970**	**22,17**	**1.460.997**	**16,64**	**1.075.970**	**22,17**	**1.460.997**
		Ha		**0,17**	**10.760**	**0,22**	**14.610**	**0,17**	**10.760**	**0,22**	**14.610**
	Biên tập bằng công nghệ số	Mảnh		**4,11**	**453.935**	**4,54**	**581.255**	**4,11**	**453.935**	**4,54**	**581.255**
		Ha		**0,04**	**4.539**	**0,05**	**5.813**	**0,04**	**4.539**	**0,05**	**5.813**
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000 (900ha)										
1	**Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)**										
1	**Đo chi tiết**										
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	221.840	70,2	19.466.464	85,5	23.709.155	109,8	30.447.547	130,5	36.187.658
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	22,5	861.750	36	1.378.800	54	2.068.200	76,5	2.929.950
2	**Xác nhận điện tích**		-								

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	156.581	20	3.914.521	29	5.676.055	38	7.437.589	43	8.416.219
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	9	344.700	13	497.900	18	689.400	22	842.600
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	156.581	3	469.742	3	469.742	3	469.742	3	469.742
	Đo chi tiết				**391.097**		**379.007**		0		**381.108**
	Xác nhận điện tích				**78.646**		**90.736**		0		**88.635**
	Đơn giá TL đo chi tiết	Ha		**0,08**	**22.064**	**0,10**	**26.765**	**0,12**	**33.831**	**0,15**	**40.632**
				0,03	**958**	**0,04**	**1.532**	**0,06**	**2.298**	**0,09**	**3.256**
	Đơn giá TL xác nhận diện tích	Ha		**0,02**	**4.437**	**0,03**	**6.408**	**0,04**	**8.264**	**0,05**	**9.450**
				0,01	**383**	**0,01**	**553**	**0,02**	**766**	**0,02**	**936**
2	**Nội nghiệp**										
2.1	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	139.206	10,20	1.419.900	13,60	1.893.200	11,46	1.595.300	14,88	2.071.384
2.2	Lập HSKTTĐ (Bản đồ số)	Mảnh	139.206	10,20	1.419.900	13,60	1.893.200	10,20	1.419.900	13,60	1.893.200
2.3	Tính diện tích (Bản đồ số)	Mảnh	139.206	1,11	154.519	1,11	154.519	1,11	154.519	1,11	154.519
2.4	**Lập số mục kê**	Mảnh	139.206	15,30	2.129.850	20,40	2.839.801	15,30	2.129.850	20,40	2.839.801
2.5	**In bản đồ, ghi đĩa CD**	Mảnh	72.250	0,34	24.565	0,34	24.565	0,43	31.067	0,43	31.067
2.6	**Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm**	Mảnh	139.206	3,40	473.300	5,10	709.950	6,80	946.600	8,50	1.183.250
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)	Mảnh			321.844		482.766		643.688		804.610
	Lập hồ sơ thửa đất	Mảnh		1,09	151.456	1,63	227.184	2,18	302.912	2,72	378.640
	Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập	Mảnh		**26,95**	**4.050.678**	**35,45**	**5.394.850**	**28,30**	**4.554.424**	**36,82**	**5.901.380**
	hồ sơ KT thửa đất được tính mục riêng)	Ha		**0,03**	**4.501**	**0,04**	**5.994**	**0,03**	**5.060**	**0,04**	**6.557**
	Cộng: Lập hồ sơ KT thửa đất	Mảnh		**11,29**	**1.571.356**	**15,23**	**2.120.384**	**12,38**	**1.722.812**	**16,32**	**2.271.840**
	Công nghệ số	Ha		**0,01**	**1.746**	**0,02**	**2.356**	**0,01**	**1.914**	**0,02**	**2.524**
3	Biên tập BĐĐC										

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
3.1	Biên tập (1bộ) can vẽ	Mảnh	50.531	20,40	1.030.830	25,50	1.288.537	20,40	1.030.830	25,50	1.288.537
3.2	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	139.206	0,24	33.409	0,24	33.409	0,24	33.409	0,24	33.409
3.3	Tổng hợp diện tích	Mảnh	139.206	1,70	236.650	2,13	296.509	2,55	354.975	2,98	414.834
3.4	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369
3.5	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	6,00	355.310	6,00	355.310	6,00	355.310	6,00	355.310
3.6	**Công: Biên tập theo phương pháp can vẽ**	Mảnh		**28,14**	**1.625.159**	**33,67**	**1.942.725**	**28,99**	**1.743.484**	**34,52**	**2.061.050**
		Ha		**0,03**	**1.806**	**0,04**	**2.159**	**0,03**	**1.937**	**0,04**	**2.290**
	Biên tập bằng công nghệ số	Mảnh		**7,98**	**627.738**	**8,41**	**687.597**	**8,83**	**746.063**	**9,26**	**805.922**
		Ha		**0,009**	**697**	**0,009**	764	0,010	829	0,010	895
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (3600 ha)										
1	**Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)**										
1	**Đo chi tiết**										
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	352.560	54,00	23.797.811	64,80	28.557.374	81,00	35.696.717	94,5	41.646.170
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	20,70	792.810	37,80	1.447.740	52,20	1.999.260	67,5	2.585.250
2	**Xác nhận điện tích**										
	Lao động kỹ thuật	Ha	352.560	0,04	18.333	0,05	17.628	0,06	21.154	0,07	24.679
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	352.560	5,00	1.762.801	5,00	1.762.801	5,00	1.762.801	5,00	1.762.801
	Đo chi tiết	Mảnh		3,50	1.233.961	3,50	1.233.961	3,50	1.233.961	3,50	1.233.961
	Xác nhận diện tích	Mảnh		0,0004	147	0,00	147	0,00	147	0,00	147
1,1	**Cộng Đo chi tiết**	Mảnh		**57,50**	**25.031.772**	**68,30**	**29.791.334**	**84,50**	**36.930.678**	**98,00**	**43.408.971**
				20,70	**792.810**	**37,80**	**1.447.740**	**52,20**	**1.999.260**	**67,50**	**2.585.250**
		Mảnh		**0,02**	**6.953**	**0,02**	**8.275**	**0,02**	**10.259**	**0,03**	**12.058**
				0,01	**220**	**0,01**	**402**	**0,01**	**555**	**0,02**	**718**
1.2	**Xác nhận điện tích**	Mảnh		**0,04**	**18.480**	**0,05**	**17.775**	**0,06**	**21.301**	**0,07**	**24.826**

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
2	**Nội nghiệp**										
1	**Lập bản vẽ**										
	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	144.499	13,6	1.965.187	17,0	2.456.484	21,68	3.132.739	27,2	3.930.374
2	**Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất**										
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	11,9	1.409.396	13,6	1.610.739	15,3	1.812.081	17	2.013.424
3	**Tính diện tích**										
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	1,28	151.599	1,28	151.599	1,28	151.599	1,28	151.599
4	**Lập số mục kê**	Mảnh	118.437	21,25	2.516.779	25,5	3.020.135	29,8	3.523.491	34,0	4.026.847
5	**In bản đồ, ghi đĩa CD**	Mảnh	72.250	0,68	49.130	0,85	61.412	1,02	73.695	1,19	85.977
6	**Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm**	Mảnh	118.437	5,1	604.027	6,8	805.369	8,5	1.006.712	10,2	1.208.054
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ thửa đất)	Mảnh			**464.286**		**627.674**		**796.874**		**969.783**
	Lập hồ sơ KT thửa đất	Mảnh			**139.741**		**177.695**		**209.837**		**238.271**
2.1	**Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập**	Mảnh		**36,81**	**5.146.981**	**44,63**	**6.317.304**	**53,73**	**7.678.398**	**63,67**	**9.164.580**
	hồ sơ KT thửa đất được tính mục riêng)	Ha		**0,01**	**1.430**	**0,01**	**1.755**	**0,01**	**2.133**	**0,02**	**2.546**
2.2	**Cộng: Lập hồ sơ KT thửa đất**										
	Công nghệ số	Mảnh		**11,90**	**1.549.137**	**13,60**	**1.788.434**	**15,30**	**2.021.919**	**17,00**	**2.251.695**
		Ha		**0,00**	**430**	**0,00**	**497**	**0,00**	**562**	**0,00**	**625**
3	Biên tập BĐĐC										
3.1	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	118.437	0,53	62.771	0,53	62.771	0,53	62.771	0,53	62.771
3.2	Tổng hợp diện tích	Mảnh	118.437	2,55	302.014	2,98	352.941	3,83	453.612	4,68	554.284
3.3	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,10	5.922	0,10	5.922	0,10	5.922	0,10	5.922
3.4	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	8,0	473.747	8,0	473.747	8,0	473.747	8,0	473.747
	Cộng biên tập bản đồ địa chính	Mảnh		**11,18**	**844.454**	**11,61**	**895.381**	**12,460**	**996.052**	**13,310**	**1.096.724**
		Ha		**0,003**	**235**	**0,003**	**249**	**0,003**	**277**	**0,004**	**305**

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (14.400 ha)										
1	**Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)**										
1	**Đo chi tiết**										
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	352.560	108,00	47.595.623	126	55.528.226	162	71.393.434	277,2	122.162.098
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	40,50	1.551.150	72	2.757.600	103,5	3.964.050	193,5	7.411.050
2	**Xác nhận điện tích**										
	Lao động kỹ thuật	Ha	352.560	0,04	17.628	0,05	22.035	0,06	26.442	0,070	30.849
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	352.560	8,0	2.820.481	8,0	2.820.481	8,0	2.820.481	8,0	2.820.481
	Đo chi tiết	Mảnh			1.974.337		1.974.337		1.974.337		0
	Xác nhận diện tích	Ha		0,001	235	0,001	235	0,001	235	0,001	0
1.1	**Cộng Đo chi tiết**	Mảnh		**108,00**	**49.569.960**	**126,00**	**57.502.563**	**162,00**	**73.367.771**	**277,20**	**124.982.579**
				40,50	**1.551.150**	**72,000**	**2.757.600**	**103,50**	**3.964.050**	**193,50**	**7.411.050**
		Ha		**0,01**	**3.442**	**0,009**	**3.993**	**0,01**	**5.095**	**0,02**	**8.679**
				0,003	**108**	**0,005**	**192**	**0,01**	**275**	**0,01**	**515**
1.2	**Xác nhận điện tích**	Ha		**0,04**	**17.863**	**0,051**	**22.270**	**0,06**	**26.677**	**0,07**	**30.849**
2	**Nội nghiệp**										
1	**Lập bản vẽ**										
	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	144.499	20,4	2.947.781	25,93	3.746.860	31,88	4.606.630	37,4	5.404.264
2	**Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất**		-								
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	13,6	1.610.739	15,3	1.812.081	17,0	2.013.424	18,7	2.214.766
3	**Tính diện tích**		-								
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	1,53	181.208	1,53	181.208	1,53	181.208	1,53	181.208
4	**Lập số mục kê**	Mảnh	118.437	38,5	4.559.812	46,75	5.536.915	55,25	6.543.626	63,75	7.550.338
5	**In bản đồ, ghi đĩa CD**	Mảnh	72.250	0,68	49.130	0,85	61.412	1,02	73.695	1,19	85.977

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
6	**Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm**	Mảnh	118.437	7,65	906.041	10,2	1.208.054	13,6	1.610.739	17	2.013.424
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)	Mảnh			**749.933**		**1.014.987**		**1.369.052**		**1.724.547**
	Lập hồ sơ thửa đất	Mảnh			**156.107**		**193.068**		**241.687**		**288.877**
2.1	**Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập**	Mảnh		**61,11**	**8.487.864**	**75,06**	**10.541.382**	**89,68**	**12.774.210**	**103,87**	**14.946.334**
	hồ sơ KT thửa đất được tính mục riêng)	Ha		**0,00**	**589**	**0,01**	**732**	**0,0062**	**887**	**0,01**	**1.038**
2.2	**Cộng: Lập hồ sơ KT thửa đất**										
	Công nghệ số	Mảnh		**13,60**	**1.766.846**	**15,30**	**2.005.149**	**17,00**	**2.255.111**	**18,70**	**2.503.643**
		Ha		**0,0009**	**123**	**0,0011**	**139**	**0,0012**	**157**	**0,0013**	**174**
3	Biên tập BĐĐC										
3.1	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	118.437	0,64	75.799	0,64	75.799	0,64	75.799	0,64	75.799
3.2	Tổng hợp diện tích	Mảnh	118.437	3,4	402.685	3,8	453.612	5,1	604.027	6,8	805.369
3.3	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,13	7.698	0,13	7.698	0,13	7.698	0,13	7.698
3.4	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	10,0	592.183	10,0	592.183	10,0	592.183	10,0	592.183
	Cộng biên tập bản đồ địa chính	Mảnh		**14,17**	**1.078.366**	**14,60**	**1.129.294**	**15,87**	**1.279.708**	**17,57**	**1.481.051**
		Ha		**0,001**	**75**	**0,001**	**78**	**0,001**	**89**	**0,001**	**103**

CHI PHÍ NHÂN CÔNG SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Đ.biên	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
					ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
I	**Số hóa bản đồ địa chính**															
1	**Bản đồ tỷ lệ 1/500**															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	1KTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	1KTV6	63.562	3,20	203.399	3,84	244.078	4,64	294.928	5,60	355.948	6,72	427.137	8,00	508.497
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	1KTV6	63.562	0,80	50.850	1,00	63.562	1,20	76.274	1,40	88.987	1,70	86.444	2,00	127.124
1.4	In phun (3 bản)	"	1KTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	1KTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	1KTV6	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562
	Cộng				**5,90**	**375.016**	**6,74**	**428.408**	**7,74**	**491.970**	**8,90**	**565.702**	**10,32**	**595.577**	**11,90**	**717.616**
2	**Bản đồ tỷ lệ 1/1000**															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	1KTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	1KTV6	63.562	7,20	457.647	7,60	483.072	8,80	559.346	10,40	661.046	15,20	966.143	18,40	1.169.542
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	1KTV6	63.562	1,80	114.412	2,00	127.124	2,20	139.837	2,50	158.905	3,80	434.765	4,50	572.059
1.4	In phun (3 bản)	"	1KTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	1KTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	1KTV6	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562
	Cộng				**10,90**	**692.827**	**11,50**	**730.964**	**12,90**	**819.951**	**14,80**	**940.719**	**20,90**	**1.482.903**	**24,80**	**1.823.596**
3	**Bản đồ tỷ lệ 1/2000**															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	1KTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	1KTV6	63.562	12,00	762.745	16,80	1.067.843	12,00	762.745	16,80	1.067.843				
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	1KTV6	63.562	3,00	190.686	4,00	254.248	3,00	190.686	4,00	254.248				
1.4	In phun (3 bản)	"	1KTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	1KTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Đ.biên	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
					ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	1KTV6	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562
	Cộng				**16,90**	**1.074.199**	**22,70**	**1.442.859**	**16,90**	**1.074.199**	**22,70**	**1.442.859**	**1,90**	**81.995**	**1,90**	**81.995**
4	**Bản đồ tỷ lệ 1/5000**															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	1KTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	1KTV6	63.562	19,20	1.220.392	25,60	1.627.189	19,20	1.220.392	25,60	1.627.189				
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	1KTV6	63.562	5,00	317.810	6,00	381.372	5,00	317.810	6,00	381.372				
1.4	In phun (3 bản)	"	1KTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	1KTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	1KTV6	63.562	1,50	95.343	1,50	95.343	1,50	95.343	1,50	95.343	1,50	143.015	1,50	143.015
	Cộng				**26,60**	**1.690.751**	**34,00**	**2.161.110**	**26,60**	**1.690.751**	**34,00**	**2.161.110**	**2,40**	**161.448**	**2,40**	**161.448**
II	**Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính**															
1	**Bản đồ tỷ lệ 1/2000**															
1.1	Biên tập	Mảnh	1KTV6	63.562	3,5	222.467	4	254.248	4,5	286.029	5	317.810				
1.2	In phun (3 bản)	"	1KTV6	63.562	0,4	25.425	0,4	25.425	0,4	25.425	0,4	25.425				
1.3	Ghi bản đồ vào đĩa	"	1KTV6	63.562	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356				
1.4	Phục vụ kiểm tra NT	"	1KTV6	63.562	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356				
	Cộng				**4,10**	**260.604**	**4,60**	**292.386**	**5,10**	**324.167**	**5,60**	**355.948**				
2	**Bản đồ tỷ lệ 1/5000**															
1.1	Biên tập	Mảnh	1KTV6	63.562	5,5	349.591	6	381.372	6,5	413.153	7	444.934				
1.2	In phun (3 bản)	"	1KTV6	63.562	0,5	31.781	0,5	31.781	0,5	31.781	0,5	31.781				
1.3	Ghi bản đồ vào đĩa	"	1KTV6	63.562	0,15	9.534	0,15	9.534	0,15	9.534	0,15	9.534				
1.4	Phục vụ kiểm tra NT	"	1KTV6	63.562	0,3	19.069	0,3	19.069	0,3	19.069	0,3	19.069				
	Cộng				**6,45**	**409.975**	**6,95**	**441.756**	**7,45**	**473.537**	**7,95**	**505.318**				

DỤNG CỤ, VẬT LIỆU LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I, II

ca/điểm

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
I	**Dụng cụ**																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	3,35	358	2,05	219	0,49	52	0,13	14	1,21	129	0,7	71
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.000	160	3,35	537	2,05	329	0,49	79	0,13	21	1,21	194	0,7	106
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	8,93	801	5,47	491	1,31	118	0,35	31	3,22	289	1,8	158
4	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	8,93	143	5,47	88	1,31	21	0,35	6	3,22	52	1,8	28
5	Bộ đồ nề	Bộ	24	50.000	80	0,21	17	0,13	10		-		-		-		-
6	Bộ khắc chữ mặt mốc	Bộ	24	50.000	80	0,07	6	0,04	3		-		-		-		-
7	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	0,14	2	0,09	1		-		-	0,1	2	0,1	1
8	Compa đơn	Cái	24	10.000	16	0,07	1	0,04	1		-		-	0,1	2	0,1	1
9	Compa kép	Cái	24	25.000	40	0,07	3	0,04	2		-		-	0,1	4	0,1	2
10	Cưa cành	Cái	24	50.000	80	0,28	22	0,17	14	0,04	3	0,01	1	0,1	8	0,1	4
11	Cuốc bàn	Cái	12	15.000	48	0,07	3	0,04	2		-		-	0,1	5	0,1	2
12	Cuốc chim	Cái	24	20.000	32	0,07	2	0,04	1		-		-		-		-
13	Dao phát cây	Cái	12	10.000	32	0,28	9	0,17	5	0,04	1	0,01	0	0,1	3	0,1	2
14	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,28	13	0,17	8	0,04	2	0,01	0	0,1	5	0,1	2
15	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	150.000	160	0,07	11	0,04	6		-		-	0,09	14	0,1	14
16	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,28	11	0,17	7	0,04	2	0,01	0	0,1	4	0,1	2
17	Găng tay bạt	Đôi	6	10.000	64	3,35	215	2,05	131		-		-		-		-
18	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	8,93	429	5,47	263	1,31	63	0,35	17	3,22	155	1,8	85
19	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	1,67	80	1,03	50	0,25	12	0,07	3	0,6	29	0,3	16
20	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	60.000	48	0,07	3		-		-	0,00	-	0,2	10	0,1	5
21	Kìm cắt thép	Cái	24	20.000	32	0,28	9	0,04	1		-		-		-		-

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
22	Máy tính tay casio	Cái	36	200.000	214		-		-		-		-	0,31	66	0,2	34
23	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	8,93	429	5,47	263	1,31	63	0,35	17	3,22	155	1,8	85
24	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	43		-		-		-		-	0,1	4	0,1	2
25	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	10.000	43	0,28	12	0,17	7	0,04	2	0,01	0	0,1	4	0,1	2
26	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	1,67	27	1,03	17	0,25	4	0,07	1	0,6	10	0,3	5
27	Ống nhòm	Cái	60	200.000	128	0,28	36	0,17	22	0,04	5	0,01	1		-		-
28	Ô che máy	Cái	24	120.000	192		-		-		-		-	0,6	115	0,3	63
29	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	8,93	1.908	5,47	1.169	1,31	280	0,35	75	3,22	688	1,8	376
30	Qui phạm	Q	60	15.000	10	0,28	3	0,17	2	0,04	0	0,01	0	0,1	1	0,1	0
31	Tất sợi	Đôi	48	10.000	8	8,93	72	5,47	44	1,31	10	0,35	3	4,03	32	2,20	18
32	Thước đo độ	Cái	60	10.000	6	0,07	0	0,04	0		-		-		-		-
33	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	0,07	2	0,04	1		-		-		-		-
34	Thước cuộn vi 50m	Cái	36	50.000	53	0,28	15	0,17	9	0,04	2	0,01	1		-		-
35	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	200.000	641	0,28	179	0,17	109	0,04	26	0,01	6	0,1	64	0,1	32
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	1,67	80	1,03	50	0,25	12	0,07	3	0,6	29	0,3	16
37	Xẻng	Cái	12	15.000	48	0,07	3	0,04	2		-		-		-		-
38	Xô tôn đựng nước	Cái	12	15.000	48	0,21	10	0,13	6		-		-		-		-
39	Bảng ngắm	Cái	12	5.000	16		-		-		-		-	0,6	10	0,3	5
40	Ẩm kế	Cái	48	1.000.000	801		-		-		-		-	0,01	8	0	8
41	Nhiệt kế	Cái	48	30.000	24		-		-		-		-	0,01	0	0	0
42	Áp kế	Cái	48	2.000.000	1.603		-		-		-		-	0,01	16	0	16
	Cộng (cả DC nhỏ, phụ 5%)						**5.727**		**3.499**		**795**		**212**		**2.212**		**1.220**
	Khó khăn 1					**0,6**	**3.436**	**0,6**	**2.099**	**0,65**	**517**	**0,65**	**138**	**0,55**	**1.216**	**0,7**	**793**
	Khó khăn 2					0,75	**4.295**	0,75	**2.624**	0,85	**676**	1	**212**	0,8	**1.769**	0,9	**1.037**

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	T H	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Khó khăn 3					1	**5.727**	1	**3.499**	1	**795**	1	**212**	1	**2.212**	1	**1.220**
	Khó khăn 4					1,3	**7.445**	1,3	**4.548**	1,25	**993**	1,35	**286**	1,35	**2.986**	1,3	**1.586**
	Khó khăn 5					1,65	**9.449**	1,65	**5.773**	1,65	**1.311**	1,65	**349**	1,8	**3.981**	1,5	**1.830**
3. Khi chọn điểm, chôn mốc trên hè phố, mức tính bằng 1.20.									-		-		-		-		
Tìm điểm không tường vây = 1.5 tiếp điểm trên, có tường vây = 0.75 mức tiếp điểm trên									-		-		-		ca/điểm		
II	**Vật liệu**																
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,1	1.000
2	Băng dính vừa	cuộn			5.000	0,1	500	0,1	500	0,1	500	0,1	500	0,1	500	0,1	500
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ			500	2	1.000	2	1.000		-		-		-		-
4	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái			3.000	0,05	150	0,05	150	0,05	150	0,05	150	0,05	150	0,1	150
5	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ			1.500		-		-		-		-	0,02	30	0	30
6	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			10.000		-		-	1	10.000	1	10.000		-		-
7	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			10.000		-		-	1	10.000	1	10.000		-		-
8	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ			10.000	2	20.000	2	20.000		-		-		-		-
9	Giấy A4 (nội)	Ram			28.000	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0	280
10	Mực đen	Lọ			3.000	0,03	90	0,03	90	0,03	90	0,03	90	0,03	90	0	90
11	Pin đèn	Đôi			2.500	0,5	1.250	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500
12	Sơn đỏ	kg			20.000	0,001	20	0,001	20		-		-		-		-
13	Sổ kiểm nghiệm máy	Q			4.000		-		-		-		-	0,2	800	0,2	800
14	Sổ đo góc	Q.			4.000		-		-		-		-	0,15	600	0,2	600
15	Sổ đo cạnh	Q.			4.000		-		-		-		-	0,2	800	0,2	800
16	Sổ đo thiên đỉnh	Q.			4.000		-		-		-		-	0,02	80	0	80
17	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,1	250
18	Xi măng	Kg		vật liệu	1.000	39	40.950	29	30.450		-		-		-		-

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	T H	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
19	Cát	m^3		đã tính	60.000	0,04	2.520	0,03	1.890		-		-		-		-
20	Đá dăm	m^3		5% chi	150.000	0,07	11.025	0,04	6.300		-		-		-		-
21	Dấu sứ	Cái		phí vận	5.500	1	5.775	1	5.775		-		-		-		-
22	Gỗ cốt pha dày 3cm	m^3		chuyển	1.800.000	0,002	3.780	0,002	3.780		-		-		-		-
23	Đinh	Kg			7.000	0,05	368	0,05	367,50		-		-		-		-
24	Sắt 10	Kg			5.000	0,93	4.883	0,93	4.883		-		-		-		-
25	Xăng				10.500	3	33.075	2	22.050	3	33.075	2	22.050		-		-
26	Dầu nhớt				40.000	0,15	6.300	0,1	4.200	0,15	6.300	0,1	4.200		-		0
	Cộng (tính 8%) không có vật liệu chống lún số 31						**143.872**		**111.764**		**67.117**		**52.942**		**5.486**		**5.486**
	Khi có chống lún thí cộng số 31																
						Chọn điểm chôn mốc ven nội				**Tiếp, tìm điểm có tường vây**				**Đo ngắm kinh vĩ**			
						ĐCI		**ĐCII**		**ĐCI**		**ĐCII**		**ĐCI**		**ĐCII**	
	Khó khăn 1	**Điểm**					**147.308**		**113.863**		**67.633**		**53.079**		**6.703**		**6.280**
	Khó khăn 2						**148.167**		**114.388**		**67.792**		**53.153**		**7.256**		**6.524**
	Khó khăn 3						**149.599**		**115.262**		**67.911**		**53.153**		**7.698**		**6.707**
	Khó khăn 4						**151.317**		**116.312**		**68.110**		**53.227**		**8.472**		**7.073**
	Khó khăn 5			Tìm điểm có tường vây			**153.322**		**117.537**		**68.428**		**53.291**		**9.467**		**7.317**
				ĐC1	ĐC2	**Chọn điểm chôn mốc hè phố**				**Tiếp điểm không tường vây**				**Tìm điểm không tường vây**			
	Khó khăn 1	**Điểm**		50.725	39.809		**176.770**		**136.636**		**135.266**		**106.158**		101.450		79.619
	Khó khăn 2			50.844	39.865		**177.801**		**137.265**		**135.584**		**106.307**		101.688		79.730
	Khó khăn 3			50.933	39.865		**179.519**		**138.315**		**135.823**		**106.307**		101.867		79.730
	Khó khăn 4			51.082	39.921		**181.581**		**139.574**		**136.220**		**106.455**		102.165		79.841
	Khó khăn 5			51.321	39.968		**183.986**		**141.044**		**136.856**		**106.582**		102.642		79.936

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU
ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
1	**Ngoại nghiệp:**											
1.1	**Đo chi tiết**											
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	32,08	103,76	121,5	243	3.427	11.085	12.981	25.962
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	32,08	103,76	121,5	243	3.427	11.085	12.981	25.962
3	Ba lô	Cái	18	42.000	85,54	276,7	324	648	7.677	24.832	29.077	58.154
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	25.000	85,54	276,7	324	648	6.854	22.171	25.962	51.923
5	Mũ cứng	Cái	12	20.000	85,54	276,7	324	648	5.483	17.737	20.769	41.538
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	85,54	276,7	324	648	18.278	59.124	69.231	138.462
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	85,54	276,7	324	648	5.483	17.737	20.769	41.538
8	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	85,54	276,7	324	648	1.371	4.434	5.192	10.385
9	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	3,24	10,98	8,1	16,2	104	352	260	519
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	6,48	21,96	16,2	32,4	208	704	519	1.038
11	Compa đơn, v.tròn nhỏ	Cái	24	20.000	1,62	5,49	4,05	8,1	52	176	130	260
12	Compa kép	Cái	24	20.000	1,62	5,49	4,05	8,1	52	176	130	260
13	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	19,44	65,88	48,6	97,2	935	3.167	2.337	4.673
14	Ống đựng bản đồ	Cái	24	20.000	19,44	65,88	48,6	97,2	623	2.112	1.558	3.115
15	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	3,24	10,98	8,1	16,2	69	235	173	346
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	19,44	65,88	48,6	97,2	935	3.167	2.337	4.673
17	E ke	Bộ	24	25.000	3,24	10,98	8,1	16,2	130	440	325	649
18	Thước đo độ	Cái	24	10.000	12,96	43,92	32,4	64,8	208	704	519	1.038
19	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	5.000	12,96	43,92	32,4	64,8	104	352	260	519

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
20	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	10.000	3,24	10,98	8,1	16,2	52	176	130	260
21	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	6,48	21,96	16,2	32,4	3.115	10.558	7.788	15.577
22	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3,24	10,98	8,1	16,2	12.462	42.231	31.154	62.308
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	1,62	5,49	4,05	8,1	104	352	260	519
24	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	3,24	10,98	8,1	16,2	39	132	97	195
25	Qui phạm	Q	48	15.000	3,24	10,98	8,1	16,2	39	132	97	195
26	Kẹp sắt	Cái	6	500	19,44	65,88	48,6	97,2	62	211	156	312
27	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	0,32	1,1	0,81	1,62	103	353	260	519
28	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	3,24	10,98	8,10	16,2	138	469	346	692
29	Ô che máy	Cái	24	120.000	19,44	65,88	48,6	97,2	3.738	12.669	9.346	18.692
30	Đèn pin	Cái	12	15.000	6,48	21,96	16,2	32,4	312	1.056	779	1.558
31	Đèn điện 100W	Cái	30	5.000	6,48	21,96	16,2	32,4	42	141	104	208
32	Áp kế	Cái	60	2.000.000	0,32	1,1	0,81	1,62	410	1.410	1.038	2.077
33	Ẩm kế	Cái	60	1.000.000	0,32	1,1	0,81	1,62	205	705	519	1.038
34	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	0,32	1,1	0,81	1,62	6	21	16	31
35	Mia gỗ 3m	Cái	36	1.200.000	16,2	54,9	40,5	81	20.769	70.385	51.923	103.846
36	Accu khô	Cái	24	150.000	16,2	54,9	40,5	81	3.894	13.197	9.736	19.471
37	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	1,78	5,76	4,05	8,1	57	185	130	260
38	Sổ điện tử	Cái	72	17.000.000	19,44	65,88	48,6	97,2	176.538	598.269	441.346	882.692
39	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	0,002	0,01	0,01	0,01	2	11	11	11
40	Máy in lazer A4.	Cái	72	8.000.000	0,03	0,08	0,1	0,1	128	342	427	427
41	Điện	Kw		1.000	5,4	18,9	13,5	27	5.400	18.900	13.500	27.000
	Cộng								**283.035**	**951.695**	**774.670**	**1.548.902**
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5%								**297.187**	**999.280**	**813.403**	**1.626.347**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
	Khó khăn 1	Mảnh			0,55	0,65	0,65	0,65	**163.453**	**649.532**	**528.712**	**1.057.126**
	Khó khăn 2	Mảnh			0,85	0,8	0,8	0,8	**252.609**	**799.424**	**650.723**	**1.301.078**
	Khó khăn 3	Mảnh			1	1	1	1	**297.187**	**999.280**	**813.403**	**1.626.347**
	Khó khăn 4	Mảnh			1,3	1,2	1,15	1,7	**386.343**	**1.199.136**	**1.382.786**	**2.764.790**
1.2. Vật liệu cho ngoại nghiệp (đo chi tiết) đo vẽ BĐĐC từ BĐĐC cơ sở												
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,2	0,7	1	1	4.000	14.000	20.000	20.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,2	0,7	1	1	5.000	17.500	25.000	25.000
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500	2	2	2	2	1.000	1.000	1.000	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500	1	1	1	1	500	500	500	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		500	0,5	0,8	1	1,5	250	400	500	750
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.000	1,5	1,5	1,5	1,5	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	1	2,7	3	3	500	1.350	1.500	1.500
8	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000	1,5	2	2	2,5	4.500	6.000	6.000	7.500
9	Cọc gỗ 4x30cm + đinh 3cm	Cái		30.000	15	15	15	20	450.000	450.000	450.000	600.000
10	Đĩa CD	Đĩa		20.000	0,02	0,07	0,15	0,15	400	1.400	3.000	3.000
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000	0,15	1,2	5	20	1.800	14.400	60.000	240.000
12	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		10.000	0,1	0,1	1	3	1.000	1.000	10.000	30.000
13	Giấy can	Mét		6.000	0,25	0,3	0,25	0,25	1.500	1.800	1.500	1.500
14	Giấy A4	Ram		28.000	0,25	0,8	1	1	7.000	22.400	28.000	28.000
15	Mực in Lazer	Hộp		550.000	0,05	0,16	0,2	0,2	27.500	88.000	110.000	110.000
16	Giấy gói hàng	Tờ		1.000	0,17	0,7	2	2,5	170	700	2.000	2.500
17	Mực màu	Tuýp		5.000	0,25	0,7	1,5	1,5	1.250	3.500	7.500	7.500
18	Mực đen	Lọ		26.000	0,04	0,1	0,5	0,5	1.040	2.600	13.000	13.000
19	Pin đèn	Đôi		2.500	0,17	0,7	2,5	3	425	1.750	6.250	7.500

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
20	Sổ đo các loại	Q		4.000	2	2	3	5	8.000	8.000	12.000	20.000
21	Sổ ghi chép	Q		2.500	0,08	0,22	0,5	0,5	200	550	1.250	1.250
22	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		10.000	1	1	1	1	10.000	10.000	10.000	10.000
23	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ		10.000	1	1	1	1	10.000	10.000	10.000	10.000
24	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ		500	4	12	24	24	2.000	6.000	12.000	12.000
	Cộng	Mảnh							**539.535**	**664.350**	**792.500**	**1.154.000**
	Vật liệu nhỏ, hao hụt 8%	"							**582.698**	**717.498**	**855.900**	**1.246.320**
	Cộng (dụng cụ + vật liệu)	"							**100**	**900**	**3.600**	**14.400**
	Khó khăn 1	Mảnh							**746.151**	**1.367.030**	**1.384.612**	**2.303.446**
	Khó khăn 2	"							**835.307**	**1.516.922**	**1.506.623**	**2.547.398**
	Khó khăn 3	"							**879.885**	**1.716.778**	**1.669.303**	**2.872.667**
	Khó khăn 4	"							**969.041**	**1.916.634**	**2.238.686**	**4.011.110**
	Khó khăn 1	Ha							**7.462**	**1.519**	**385**	**160**
	Khó khăn 2	"							**8.353**	**1.685**	**419**	**177**
	Khó khăn 3	"							**8.799**	**1.908**	**464**	**199**
	Khó khăn 4	"							**9.690**	**2.130**	**622**	**279**
1.2. Mức cho công việc xác nhận diện tích tính bằng 0.30 mức đo vẽ chi tiết												
	Khó khăn 1	Mảnh							**223.845**	**410.109**	**415.384**	**691.034**
	Khó khăn 2	"							**250.592**	**455.077**	**451.987**	**764.219**
	Khó khăn 3	"							**263.965**	**515.033**	**500.791**	**861.800**
	Khó khăn 4	"							**290.712**	**574.990**	**671.606**	**1.203.333**
	Khó khăn 1	Ha							**2.238**	**456**	**115**	**49**
	Khó khăn 2	"							**2.506**	**506**	**126**	**53**
	Khó khăn 3	"							**2.640**	**572**	**139**	**60**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
	Khó khăn 4	"							**2.907**	**639**	**187**	**84**
2. Nội nghiệp												
2.1. Lập bản vẽ												
2.1.2. Lập bản vẽ bản đồ số												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	5,61	6,89	13,01	19,13	599	736	1.390	2.044
2	Ba lô	Cái	18	42.000	14,96	18,36	34,68	51	1.343	1.648	3.112	4.577
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	25.000	14,96	18,36	34,68	51	1.199	1.471	2.779	4.087
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	14,96	18,36	34,68	51	3.197	3.923	7.410	10.897
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	14,96	18,36	34,68	51	959	1.177	2.223	3.269
6	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	14,96	18,36	34,68	51	240	294	556	817
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	5,61	6,89	13,01	19,13	270	331	625	920
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	20.000	5,61	6,89	13,01	19,13	180	221	417	613
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	5,61	6,89	13,01	19,13	270	331	625	920
10	E ke	Bộ	24	25.000	0,94	1,15	2,17	3,19	38	46	87	128
11	Thước đo độ	Cái	24	10.000	3,74	4,59	8,67	12,75	60	74	139	204
12	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	5.000	3,74	4,59	8,67	12,75	30	37	69	102
13	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	10.000	0,94	1,15	2,17	3,19	15	18	35	51
14	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	0,94	1,15	2,17	3,19	11	14	26	38
15	Qui phạm	Q	48	15.000	0,94	1,15	2,17	3,19	11	14	26	38
16	Bút vẽ kỹ thuật	Cái	6	20.000	3,74	4,59	8,67	12,75				
17	Kẹp sắt	Cái	6	500	5,61	6,89	13,01	19,13	18	22	42	61
18	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	3,74	4,59	8,67	12,75	1.199	1.471	2.779	4.087
19	Đèn pin	Cái	12	15.000	1,87	2,3	4,34	6,38	90	111	209	307
20	Đèn điện 100W	Cái	30	6.000	1,87	2,3	4,34	6,38	14	18	33	49

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
21	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,47	0,58	1,09	1,6	15	19	35	51
22	Máy ổn áp 10A	Cái	60	3.000.000	0,47	0,58	1,09	1,6	904	1.115	2.096	3.077
23	Lưu điện 600W	Cái	60	2.500.000	1,87	2,3	4,34	6,38	2.997	3.686	6.955	10.224
24	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	0,94	1,15	2,17	3,19	633	774	1.461	2.147
25	Máy in lazer A4. 0.5kw	Cái	72	8.000.000	1,46	2,29	3,13	3,13	6.239	9.786	13.376	13.376
26	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	0,03	0,04	0,07	0,07	32	43	75	75
27	Bàn gấp	Cái	24	2.000.000	7,2	8,8	17,6	24,8	23.077	28.205	56.410	79.487
28	Ghế gấp	Cái	24	80.000	7,2	8,8	17,6	24,8	923	1.128	2.256	3.179
29	Điện	Kw		1.000	7,8	11,4	16,8	18,5	7.800	11.400	16.800	18.500
									52.361	**68.113**	**122.047**	**163.327**
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5%								**54.979**	**71.518**	**128.150**	**171.493**
	Khó khăn 1				0,9	0,9	0,6	0,65	**49.481**	**64.367**	**76.890**	**111.471**
	Khó khăn 2				1,2	1,2	0,8	0,8	**65.975**	**85.822**	**102.520**	**137.194**
	Khó khăn 3				1	1	1	1	**54.979**	**71.518**	**128.150**	**171.493**
	Khó khăn 4				1,35	1,3	1,25	1,15	**74.222**	**92.974**	**160.187**	**197.217**
Vật liệu bản đồ số												
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,2	0,7	1	1	4.000	14.000	20.000	20.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,2	0,7	1	1	5.000	17.500	25.000	25.000
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500	2	2	2	2	1.000	1.000	1.000	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500	1	1	1	1	500	500	500	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		500	0,5	0,8	0,5	0,8	250	400	250	400
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.000	1,5	1,5	1,5	1,5	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	0,7	2	2	2	350	1.000	1.000	1.000
8	Đĩa CD	Đĩa		20.000	0,25	0,65	0,25	0,65	5.000	13.000	5.000	13.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
9	Giấy Kroky	Tờ		1.500	4	4	4	4	6.000	6.000	6.000	6.000
10	Giấy A4	Ram		28.000	14	22	30	30	392.000	616.000	840.000	840.000
11	Mực in Lazer	Hộp		550.000	2,8	4,4	6	6	1.540.000	2.420.000	3.300.000	3.300.000
12	Giấy gói hàng	Tờ		1.000	0,17	0,65	0,17	0,65	170	650	170	650
13	Pin đèn	Đôi		2.500	0,4	1,4	3	5	1.000	3.500	7.500	12.500
14	Sổ mục kê tạm (A3)	Q		20.000	0,4	1,4	1	2	8.000	28.000	20.000	40.000
15	Sổ ghi chép	Q		2.500	0,2	0,7	1	1	500	1.750	2.500	2.500
16	Mực in ploter	Hộp		1.000.000	0,04	0,04	0,04	0,04	40.000	40.000	40.000	40.000
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ		500	4	12	24	24	2.000	6.000	12.000	12.000
									2.007.270	**3.170.800**	**4.282.420**	**4.316.050**
	Vật liệu nhỏ, hao hụt 8%								**2.167.852**	**3.424.464**	**4.625.014**	**4.661.334**
	Cộng (công cụ, vật liệu)											
	Khó khăn 1				**464**	**1.829**	**4.264**	**31.389**	**2.242.074**	**3.488.831**	**4.701.903**	**4.772.805**
	Khó khăn 2				**467**	**1.838**	**4.290**	**31.274**	**2.233.827**	**3.510.286**	**4.727.533**	**4.798.528**
	Khó khăn 3				**470**	**1.848**	**4.273**	**31.120**	**2.222.831**	**3.495.982**	**4.753.163**	**4.832.827**
	Khó khăn 4				**472**	**1.861**	**4.299**	**31.389**	**2.242.074**	**3.517.438**	**4.785.201**	**4.858.551**
2.1.3	**Mức cho in bản đồ, ghi đĩa CD bằng 0,1 mức Lập bản đồ số**											
	Khó khăn 1								**224.207**	**348.883**	**470.190**	**477.280**
	Khó khăn 2								**223.383**	**351.029**	**472.753**	**479.853**
	Khó khăn 3								**222.283**	**349.598**	**475.316**	**483.283**
	Khó khăn 4								**224.207**	**351.744**	**478.520**	**485.855**
	Mức cho số mục kê bằng 30% mức lập bản đồ số											
	Khó khăn 1								**672.622**	**1.046.649**	**1.410.571**	**1.431.841**
	Khó khăn 2								**670.148**	**1.053.086**	**1.418.260**	**1.439.559**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
	Khó khăn 3								**666.849**	**1.048.795**	**1.425.949**	**1.449.848**
	Khó khăn 4								**672.622**	**1.055.231**	**1.435.560**	**1.457.565**
2.2.2. Lập HSKT bản đồ số												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	3,32	6,12	9,18	10,2	355	654	981	1.090
2	Ba lô	Cái	18	42.000	8,84	16,32	24,48	27,2	793	1.465	2.197	2.441
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	25.000	8,84	16,32	24,48	27,2	708	1.308	1.962	2.179
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	8,84	16,32	24,48	27,2	1.889	3.487	5.231	5.812
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	8,84	16,32	24,48	27,2	567	1.046	1.569	1.744
6	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	3,32	6,12	9,18	10,2	160	294	441	490
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	20.000	3,32	6,12	9,18	10,2	106	196	294	327
8	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	3,32	6,12	9,18	10,2	160	294	441	490
9	Bàn gấp	Cái	24	200.000	2,21	4,08	6,12	6,8	708	1.308	1.962	2.179
10	Ghế gấp	Cái	24	80.000	2,21	4,08	6,12	6,8	283	523	785	872
11	Ký hiệu bản đồ	Q	48	15.000	0,55	1,02	1,53	1,7	7	12	18	20
12	Qui phạm	Q	48	15.000	0,55	1,02	1,53	1,7	7	12	18	20
13	Kẹp sắt	Cái	6	500	3,32	6,12	9,18	10,2	11	20	29	33
14	Máy tính cầm tay	cái	24	200.000	2,21	4,08	6,12	6,8	708	1.308	1.962	2.179
15	Bóng, đui, chao đèn 100w	Bộ	30	6.000	3,32	6,12	9,18	10,2	26	47	71	78
16	Đồng hồ báo thức	cái	36	30.000	0,28	0,51	0,77	0,85	9	16	25	27
17	Ổn áp chung 10A	Cái	60	3.000.000	0,83	1,53	2,3	2,55	1.596	2.942	4.423	4.904
18	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	3,32	6,12	9,18	10,2	5.321	9.808	14.712	16.346
19	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	3,32	6,12	9,18	10,2	2.235	4.119	6.179	6.865
20	Điện	Kw		1.000	2,6	5,1	7,6	8,5	2.600	5.100	7.600	8.500
									18.247	33.959	50.899	56.599

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5 %								**19.160**	**35.657**	**53.444**	**59.429**
	Khó khăn 1				1	1	0,8	0,8	**19.160**	**35.657**	**42.755**	**47.543**
	Khó khăn 2				1,5	1,35	0,9	0,9	**28.739**	**48.137**	**48.099**	**53.486**
	Khó khăn 3				1	1	1	1	**19.160**	**35.657**	**53.444**	**59.429**
	Khó khăn 4				1,5	1,35	1,1	1,1	**28.739**	**48.137**	**58.788**	**65.372**
	Khó khăn 1								**192**	**40**	**12**	**4**
	Khó khăn 2								**287**	**53**	**13**	**4**
	Khó khăn 3								**192**	**40**	**15**	**4**
	Khó khăn 4								**287**	**53**	**16**	**5**
2.3. Tính diện tích												
2.3.2. Tính diện tích bản đồ số												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	0,56	0,66	0,77	0,92	60	71	82	98
2	Ba lô	Cái	18	42.000	1,5	1,77	2,04	2,45	135	159	183	220
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	25.000	1,5	1,77	2,04	2,45	120	142	163	196
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	1,5	1,77	2,04	2,45	321	378	436	524
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	1,5	1,77	2,04	2,45	96	113	131	157
6	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	0,56	0,66	0,77	0,92	27	32	37	44
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	20.000	0,56	0,66	0,77	0,92	18	21	25	29
8	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	0,56	0,66	0,77	0,92	27	32	37	44
9	Bàn gấp	Cái	24	200.000	0,37	0,44	0,51	0,61	119	141	163	196
10	Ghế gấp	Cái	24	80.000	0,37	0,44	0,51	0,61	47	56	65	78
11	Ký hiệu bản đồ	Q	48	15.000	0,09	0,11	0,13	0,15	1	1	2	2
12	Qui phạm	Q	48	15.000	0,09	0,11	0,13	0,15	1	1	2	2
13	Kẹp sắt	Cái	6	500	0,56	0,66	0,77	0,92	2	2	2	3

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
14	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	0,37	0,44	0,51	0,61	119	141	163	196
15	Bóng, đui, chao đền 100W	Cái	30	6.000	0,56	0,66	0,77	0,92	4	5	6	7
16	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,05	0,06	0,07	0,08	2	2	2	3
17	Ổn áp chung 10A	Cái	60	3.000.000	0,14	0,17	0,19	0,23	269	327	365	442
18	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	0,14	0,17	0,19	0,23	224	272	304	369
19	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	0,14	0,17	0,19	0,23	94	114	128	155
20	Điện	Kw		1.000	0,43	0,51	0,68	0,77	430	510	680	770
	Cộng								2.115	2.521	2.978	3.534
Ghi chú: Mức trên tính như nhau cho các loại khó khăn									**2.221**	**2.648**	**3.127**	**3.711**
2.4. Biên tập BĐĐC theo đơn vị hành chính xã												
2.4.1. Dụng cụ (can vẽ)												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	3,83	6,12			409	654		
2	Ba lô	Cái	18	42.000	10,2	16,32			915	1.465		
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	25.000	10,2	16,32			817	1.308		
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	10,2	16,32			2.179	3.487		
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	10,2	16,32			654	1.046		
6	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	1,28	2,04			41	65		
7	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	2,55	4,08			82	131		
8	Compa đơn, v.tròn nhỏ	Cái	24	20.000	0,64	1,02			21	33		
9	Compa kép	Cái	24	20.000	0,64	1,02			21	33		
10	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	7,65	12,24			368	588		
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	20.000	7,65	12,24			245	392		
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	7,65	12,24			368	588		
13	Bàn gấp	Cái	24	200.000	5,1	8,16			1.635	2.615		

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
14	Ghế gấp	Cái	24	80.000	5,1	8,16			654	1.046		
15	E ke	Bộ	24	25.000	1,28	2,04			51	82		
16	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	1,28	2,04			15	25		
17	Qui phạm	Q	48	15.000	1,28	2,04			15	25		
18	Bút vẽ kỹ thuật	Cái	6	3.000	5,1	8,16			98	157		
19	Kẹp sắt	Cái	6	500	7,65	12,24			25	39		
20	Đèn điện 100W	Cái	30	6.000	7,65	12,24			59	94		
21	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,64	1,02			21	33		
22	Điện	KW		1.000	6,8	10,2			6.800	10.200		
	Công cụ nhỏ 5%								**7.140**	**10.710**		
	Khó khăn 1				1	1			**7.140**	**10.710**		
	Khó khăn 2				1,4	1,25			**9.996**	**13.388**		
	Khó khăn 3				1	1			**7.140**	**10.710**		
	Khó khăn 4				1,4	1,25			**9.996**	**13.388**		
Vật liệu Can vẽ												
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,03	0,07			600	1.400		
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,05	0,2			1.250	5.000		
3	Băng dính loại vừa	Cuộn		500	0,2	0,3			100	150		
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	1	1			500	500		
5	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000	1	1			3.000	3.000		
6	Giấy can	Cái		6.000	3,0	3,0			18.000	18.000		
7	Giấy gói hàng	Hộp		1.000	0,05	0,2			50	200		
8	Mực màu	Tuýp		5.000	0,08	0,2			400	1.000		
9	Mực đen	Tờ		26.000	0,01	0,3			260	7.800		

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
10	Sổ ghi chép	Q		5.000	0,02	0,07			100	350		
	Vật tư nhỏ 8%								**24.260**	**37.400**		
	Cộng (công cụ, vật liệu)								**26.201**	**40.392**		
	Khó khăn 1	Mảnh							**33.341**	**51.102**		
	Khó khăn 2	Mảnh							**36.197**	**53.780**		
	Khó khăn 3	Mảnh							**33.341**	**51.102**		
	Khó khăn 4	Mảnh							**36.197**	**53.780**		
	Khó khăn 1	Ha							**333**	**57**		
	Khó khăn 2	Ha							**362**	**60**		
	Khó khăn 3	Ha							**333**	**57**		
	Khó khăn 4	Ha							**362**	**60**		
2.4.2. Biên tập bản đồ số												
Dụng cụ cho bản đồ số												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	0,02	0,26	0,03	0,04	2	28	3	4
2	Ba lô	Cái	18	42.000	0,05	0,68	0,08	0,1	4	61	7	9
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	25.000	0,05	0,68	0,08	0,1	4	54	6	8
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	0,05	0,68	0,08	0,1	11	145	17	21
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	0,05	0,68	0,08	0,1	3	44	5	6
6	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	0,04	0,51	0,06	0,08	2	25	3	4
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	20.000	0,04	0,51	0,06	0,08	1	16	2	3
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	0,04	0,51	0,06	0,08	2	25	3	4
10	Bàn gấp	Cái	24	200.000	0,03	0,34	0,04	0,05	10	109	13	16
11	Ghế gấp	Cái	24	80.000	0,03	0,34	0,04	0,05	4	44	5	6
12	Ký hiệu bản đồ	Q	48	15.000	0,01	0,09	0,01	0,01	0	1	0	0

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T-tiền 1/5.000	T-tiền 1/10.000	T-tiền 1/25.000
13	Qui phạm	Q	48	15.000	0,01	0,09	0,01	0,01	0	1	0	0
14	Đèn điện 100W	Cái	9	6.000	0,04	0,05	0,06	0,08	1	1	2	2
15	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,004	0,04	0,01	0,01	0	1	0	0
16	Ổn chung 10A	Cái	60	3.000.000	0,04	0,51	0,06	0,08	77	981	115	154
17	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	0,04	0,51	0,06	0,08	64	817	96	128
18	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	0,04	0,51	0,06	0,08	27	343	40	54
19	Đầu ghi CD	Cái	72	1.000.000	0,04	0,05	0,06	0,08	21	27	32	43
20	Điện	Kw		1.000	0,05	0,05	0,06	0,07	50	50	60	70
	Cộng								**284**	**2.773**	**411**	**533**
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5%								**298**	**2.912**	**431**	**560**
	Vật liệu bản đồ số, photocopy, nhân bản phục vụ giao đất											
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,02	0,05	0,1	0,15	400	1.000	2.000	3.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,05	0,2	0,2	0,5	1.250	5.000	5.000	12.500
3	Băng dính loại vừa	Cuộn		2.000	0,15	0,2	0,3	0,4	300	400	600	800
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	1	1	1	1	500	500	500	500
5	Giấy A4	Ram		28.000	0,01	0,01	0,01	0,01	280	280	280	280
6	Đĩa CD	Cái		20.000	0,08	0,2	0,3	0,5	1.600	4.000	6.000	10.000
7	Giấy gói hàng	Tờ		1.000	0,05	0,2	0,3	0,4	50	200	300	400
8	Sổ ghi chép	Q		2.500	0,03	0,05	0,1	0,15	75	125	250	375
9	Mực in ploter	Hộp		2.000.000	0,04	0,04	0,04	0,04	80.000	80.000	80.000	80.000
10	Giấy Ao	Tờ		1.500	4	4	4	4	6.000	6.000	6.000	6.000
									90.455	**97.505**	**100.930**	**113.855**
	Vật liệu nhỏ, hao hụt 8%								**97.691**	**105.305**	**109.004**	**122.963**
	Cộng (Dụng cụ, vật liệu)	Mảnh							**97.989**	**108.217**	**109.436**	**123.523**
		Ha							**980**	**120**	**30**	**9**

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU NGOẠI NGHIỆP
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC MẶT ĐẤT

Ca/mảnh

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
I.1	**Dụng cụ lập lưới đo vẽ**														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	2,94	314	9,32	996	4,59	490	7,43	794	41,85	4.471
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	2,94	314	9,32	996	4,59	490	7,43	794	41,85	4.471
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	7,85	704	24,84	2.229	12,24	1.098	19,8	1.777	111,6	10.015
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10.000	64	0,98	63	3,11	199	1,53	98	2,48	159	13,95	894
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	7,85	377	24,84	1.194	12,24	588	19,8	952	111,6	5.365
6	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	7,85	377	24,84	1.194	12,24	588	19,8	952	111,6	5.365
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	7,85	1.677	24,84	5.308	12,24	2.615	19,8	4.231	111,6	23.846
8	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	7,85	503	24,84	1.592	12,24	785	19,8	1.269	111,6	7.154
9	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	7,85	126	24,84	398	12,24	196	19,8	317	111,6	1.788
10	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,2	10	0,62	30	0,31	15	0,5	24	2,79	134
11	Búa đập đá, đóng cọc	Cái	36	20.000	21	0,1	2	0,32	7	0,15	3	0,25	5	1,4	30
12	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	0,2	6	0,62	20	0,31	10	0,5	16	2,79	89
13	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	0,2	3	0,62	10	0,31	5	0,5	8	2,79	45
14	Compa đơn vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,1	3	0,32	10	0,15	5	0,25	8	1,4	45
15	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	1,18	57	3,73	179	1,84	88	2,97	143	16,74	805
16	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	1,18	19	3,73	60	1,84	29	2,97	48	16,74	268
17	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,2	4	0,62	13	0,31	7	0,5	11	2,79	60
18	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	1,18	57	3,73	179	1,84	88	2,97	143	16,74	805
19	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,2	8	0,62	25	0,31	12	0,5	20	2,79	112

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
20	Thước cuộn vi 50m	Cái	4	50.000	481	0,2	96	0,62	298	0,31	149	0,5	240	2,79	1.341
21	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,2	769	0,62	2.385	0,31	1.192	0,5	1.923	2,79	10.731
22	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,1	6	0,32	21	0,15	10	0,25	16	1,4	90
23	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,2	2	0,62	7	0,31	4	0,5	6	2,79	34
24	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,2	2	0,62	7	0,31	4	0,5	6	2,79	34
25	Kẹp sắt	Cái	6	500	3	1,18	4	3,73	12	1,84	6	2,97	10	16,74	54
26	Máy tính tay	Cái	24	200.000	321	0,2	64	0,62	199	0,31	99	0,5	160	2,79	894
27	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	43	0,2	9	0,62	26	0,31	13	0,5	21	2,79	119
28	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	1,18	227	3,73	717	1,84	354	2,97	571	16,74	3.219
29	Đèn điện 100w	Cái	30	5.000	6	0,2	1	0,62	4	0,31	2	0,5	3	2,79	18
30	Áp kế	Cái	60	2.000.000	1.282	0,02	26	0,06	77	0,03	38	0,05	64	0,28	359
31	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,02	0	0,06	1	0,03	1	0,05	1	0,28	5
32	Mia thủy chuẩn	Cái	36	300.000	321	0,98	314	3,11	997	1,53	490	2,48	795	13,95	4.471
33	Bảng ngắm	Cái	36	15.000	16	0,2	3	0,62	10	0,31	5	0,5	8	2,79	45
34	ắc qui khô	Cạri	24	150.000	240	0,98	236	3,11	748	1,53	368	2,48	596	13,95	3.353
35	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,1	3	0,32	10	0,15	5	0,25	8	1,4	45
36	Điện	Kw		1.000	1.000	0,2	200	0,5	500	0,3	300	0,5	500	2,3	2.300
	Cộng (cả DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					**6.919**		**21.692**		**10.766**		**17.429**		**97.519**
	Khó khăn 1	Ha				0,8	**5.535**	0,6	**13.015**	0,65	**6.998**	0,5	**8.715**	0,5	**48.759**
	Khó khăn 2	Ha				0,9	**6.227**	0,75	**16.269**	0,95	**10.228**	0,75	**13.072**	0,7	**68.263**
	Khó khăn 3	Ha				1	**6.919**	1	**21.692**	1	**10.766**	1	**17.429**	1	**97.519**
	Khó khăn 4	Ha				1,1	**7.611**	1,15	**24.946**	1.3	**13.996**	1.3	**22.658**	1,15	**112.147**
	Khó khăn 5	Ha						1,3	**28.200**	2,05	**22.070**				
	Khó khăn 6	Ha						1,45	**31.453**	2,95	**31.760**				

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
I.2	**Dụng cụ đo vẽ chi tiết**														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	12,1	1.293	29,16	3.115	47,25	5.048	86,4	9.231	229,5	24.519
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	12,1	1.293	29,16	3.115	47,25	5.048	86,4	9.231	229,5	24.519
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	32,26	2.895	77,76	6.978	126	11.308	230,4	20.677	612	54.923
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	32,26	1.551	77,76	3.738	126	6.058	230,4	11.077	612	29.423
5	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	32,26	1.551	77,76	3.738	126	6.058	230,4	11.077	612	29.423
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	32,26	6.893	77,76	16.615	126	26.923	230,4	49.231	612	130.769
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	32,26	2.068	77,76	4.985	126	8.077	230,4	14.769	612	39.231
8	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	32,26	517	77,76	1.246	126	2.019	230,4	3.692	612	9.808
9	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,81	39	1,94	93	3,15	151	5,76	277	15,3	736
10	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	32	0,81	26	1,94	62	3,15	101	5,76	185	15,3	490
11	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	1,61	52	3,89	125	6,3	202	11,52	369	30,6	981
12	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,41	13	0,97	31	1,58	51	2,88	92	7,65	245
13	Compa kép	Cái	24	20.000	32	0,41	13	0,97	31	1,58	51	2,88	92	7,65	245
14	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	4,84	233	11,66	561	18,9	909	34,56	1.662	91,8	4.413
15	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	4,84	78	11,66	187	18,9	303	34,56	554	91,8	1.471
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,81	17	1,94	41	3,15	67	5,76	123	15,3	327
17	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	4,84	233	11,66	561	18,9	909	34,56	1.662	91,8	4.413
18	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,81	32	1,94	78	3,15	126	5,76	231	15,3	613
19	Thước đo độ	Cái	24	10.000	16	3,22	52	7,78	125	12,6	202	23,04	369	61,2	981
20	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	3,22	77	7,78	187	12,6	303	23,04	554	61,2	1.471
21	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,81	19	1,94	47	3,15	76	5,76	138	15,3	368
22	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	481	1,61	774	3,89	1.870	6,3	3.029	11,52	5.538	30,6	14.712
23	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,81	3.115	1,94	7.462	3,15	12.115	5,76	22.154	15,3	58.846

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
24	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,41	26	0,97	62	1,58	101	2,88	185	7,65	490
25	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,81	10	1,94	23	3,15	38	5,76	69	15,3	184
26	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,81	10	1,94	23	3,15	38	5,76	69	15,3	184
27	Kẹp sắt	Cái	6	500	3	4,84	16	11,66	37	18,9	61	34,56	111	91,8	294
28	Máy tính tay	Cái	24	200.000	321	0,81	260	1,94	622	3,15	1.010	5,76	1.846	15,3	4.904
29	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	43	0,81	35	1,94	83	3,15	135	5,76	246	15,3	654
30	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	4,84	931	11,66	2.242	18,9	3.635	34,56	6.646	91,8	17.654
31	Đèn điện 100w	Cái	30	5.000	6	1,61	10	3,89	25	6,3	40	11,52	74	30,6	196
32	Áp kế	Cái	60	2.000.000	1.282	0,08	103	0,2	256	0,32	410	0,58	744	1,53	1.962
33	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,08	2	0,2	4	0,32	6	0,58	11	1,53	29
34	Ắc quy khô	Caụi	24	150.000	240	4,03	969	9,72	2.337	15,75	3.786	28,8	6.923	76,5	18.389
35	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,41	13	0,97	31	1,58	51	2,88	92	7,65	245
36	Điện	Kw		1.000	1.000	1,4	1.400	3,2	3.200	5,4	5.400	9,7	9.700	25,7	25.700
	Cộng (cả DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					**27.947**	**679**	**10.742**	**1.101**	**4.361**	**2.013**	**1.992**	**5.348**	**588**
	Khó khăn 1	Ha				0,6	**16.768**	0,60	**6.445**	0,75	**3.271**	0,65	**1.295**	0,60	**353**
	Khó khăn 2	Ha				0,8	**22.358**	0,75	**8.056**	0,95	**4.143**	0,90	**1.793**	0,75	**441**
	Khó khăn 3	Ha				1	**27.947**	1,00	**10.742**	1,00	**4.361**	1,00	**1.992**	1,00	**588**
	Khó khăn 4	Ha				1,3	**36.332**	1,30	**13.964**	1,50	**6.542**	1,25	**2.490**	1,25	**735**
	Khó khăn 5	Ha						1,70	**18.261**	1,90	**8.287**				
	Khó khăn 6	Ha						2,15	**23.094**	2,35	**10.249**				
	Chuẩn bị, xác nhận bằng 0.3 và đối soát kiểm tra 0.1 mức đo vẽ chi tiết, (cộng = 0.4)														
	Khó khăn 1	Ha					**6.707**		**2.578**		**1.308**		**518**		**141**
	Khó khăn 2	Ha					**8.943**		**3.222**		**1.657**		**717**		**176**
	Khó khăn 3	Ha					**11.179**		**4.297**		**1.745**		**797**		**235**

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
	Khó khăn 4	Ha					**14.533**		**5.586**		**2.617**		**996**		**294**
	Khó khăn 5	Ha							**7.304**		**3.315**				
	Khó khăn 6	Ha							**9.238**		**4.100**				
I.3	**Vật liệu đo vẽ chi tiết bản đồ gốc ngoại nghiệp**														
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			25.000	0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			500	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ			500	1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn			500	0,2	100	0,25	125	0,4	200	0,5	250	0,8	400
6	Bìa đóng sổ	Cái			1.000	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ			500	0,03	15	0,18	90	0,24	120	3,5	1.750	4,25	2.125
8	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái			3.000	0,5	1.500	1	3.000	1	3.000	1,5	4.500	1	3.000
9	Cọc gỗ 4 x 30cm + đinh 3cm	Cái			3.000	10	30.000	30	90.000	60	180.000	80	240.000	100	300.000
10	Đĩa CD	Đĩa			20.000	0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			10.000	0,3	3.000	0,4	4.000	0,5	5.000	1	10.000	2	20.000
12	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			10.000	0,3	3.000	0,4	4.000	0,5	5.000	1	10.000	2	20.000
13	Giấy can	Mét			6.000	0,25	1.500	0,5	3.000	1	6.000	1	6.000	1,5	9.000
14	Diamát	Mét			45.000	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500
15	Giấy gói hàng	Tờ			1.000	0,1	100	0,6	600	0,8	800	1	1.000	1	1.000
16	Mực màu	Tuýp			5.000	0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
17	Pin đèn	đôi			2.500	0,1	250	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
18	Sổ đo các loại	Q			4.000	2	8.000	3	12.000	3	12.000	5	20.000	6	24.000
19	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
20	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ			12.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
21	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ			8.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000
22	Đinh sắt 10,15cm & đệm	Cái			1.000	40	40.000	40	40.000	30	30.000		-		-
23	Sơn đỏ	Kg			20.000	0,1	2.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000
24	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ			20.000	0,24	4.800	1,6	32.000	2	40.000	4	80.000	12	240.000
	Cộng (VLnhỏ, hao hụt 8%)	Ha					**150.676**		**41.457**		**14.466**		**4.698**		**865**
	(Tổng cộng ngoại nghiệp)														
	Khó khăn 1	Ha					**179.687**		**63.495**		**26.044**		**15.225**		**50.118**
	Khó khăn 2	Ha					**188.204**		**69.005**		**30.495**		**20.280**		**69.746**
	Khó khăn 3	Ha					**196.721**		**78.187**		**31.338**		**24.916**		**99.207**
	Khó khăn 4	Ha					**209.151**		**85.953**		**37.621**		**30.842**		**114.041**
	Khó khăn 5	Ha							**95.222**		**48.138**				
	Khó khăn 6	Ha							**105.243**		**60.575**				

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU ĐO NGẮM GPS, TÍNH TOÁN GPS, TÍNH TOÁN KINH VĨ

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS				Tính toán kinh vĩ				Tính toán đo GPS			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
I	**Dụng cụ**																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	1,97	210	1,41	151	0,43	46	0,32	34	0,43	46	0,32	34
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.000	160	1,97	316	1,41	226		-		-		-		-
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	5,24	470	3,76	337	1,15	103	0,86	77	1,15	103	0,86	77
4	Bi đông nhựa	Cái	12	50.000	160	5,24	840	3,76	603	1,15	184	0,86	138	1,15	184	0,86	138
5	Bóng, đui, chao đèn 100w	Cái	36	15.000	16		-		-	0,43	7	0,32	5	0,43	7	0,32	5
6	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,03	1	0,02	1		-		-		-		-
7	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	150.000	160	0,13	21	0,09	14		-		-		-		-
8	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,13	5	0,09	4	0,07	3	0,05	2	0,07	3	0,05	2
9	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	5,24	252	3,76	181		-		-		-		-
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	0,79	38	0,56	27	0,43	21	0,32	15	0,43	21	0,32	15
11	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	60.000	48	0,26	13	0,19	9		-		-		-		-
12	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	5,24	252	3,76	181		-		-		-		-
13	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	43	0,13	6	0,09	4		-		-		-		-
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,13	3	0,09	2		-		-		-		-
15	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,79	13	0,56	9		-		-		-		-
16	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	0,79	152	0,56	108		-		-		-		-
17	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	5,24	1.120	3,76	803	1,15	246	0,86	184	1,15	246	0,86	184
18	Qui phạm	Q	60	15.000	10	0,13	1	0,09	1	0,07	1	0,05	0	0,07	1	0,05	0
19	Tất sợi	Đôi	48	10.000	8	5,24	42	3,76	30	1,15	9	0,86	7	1,15	9	0,86	7
20	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	10.000	32	0,13	4	0,09	3		-		-		-		-

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS				Tính toán kinh vĩ				Tính toán đo GPS			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
21	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	0,79	38	0,56	27	0,43	21	0,32	15	0,43	21	0,32	15
22	Ẩm kế	Cái	48	1.000.000	801	0,13	104	0,09	72		-		-		-		-
23	Nhiệt kế	Cái	48	30.000	24	0,13	3	0,09	2		-		-		-		-
24	Áp kế	Cái	48	2.000.000	1.603	0,13	208	0,09	144		-		-		-		-
25	Máy in lazer A4 0.5 Kw	Cái	72	8.000.000	4.274					0,001	4	0,001	4	0,001	4	0,001	4
25	Điện	Kw			1.000					0,36	360	0,27	270	0,36	360	0,27	270
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)						**4.317**		**3.085**		**1.055**		**790**		**1.055**		**790**
	Khó khăn 1					0,7	**3.022**	0,70	**2.160**	1	**1.055**	1	**790**	1	**1.055**	1	**790**
	Khó khăn 2					0,8	**3.454**	0,80	**2.468**	1	**1.055**	1	**790**	1	**1.055**	1	**790**
	Khó khăn 3					1	**4.317**	1,00	**3.085**	1	**1.055**	1	**790**	1	**1.055**	1	**790**
	Khó khăn 4					1,25	**5.396**	1,20	**3.702**	1	**1.055**	1	**790**	1	**1.055**	1	**790**
	Khó khăn 5					1,95	**8.418**	1,70	**5.245**	1	**1.055**	1	**790**	1	**1.055**	1	**790**
II	**Vật liệu**																
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,05	1.000	0,05	1.000		-		-		-		-
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			500		-		-	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150
3	Bảng tính toán	Tờ			1.000					0,5	500	0,5	500	0,3	300	0,3	300
4	Băng dính loại vừa	Cuộn			500	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150
5	Bìa đóng sổ	Cái			1.000					0,1	100	0,1	100	0,1	100	0,1	100
6	Biên bản bàn giao TQ	Tờ			500	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150
7	Đĩa mềm	Cái			8.000	0,1	800	0,1	800	0,01	80	0,01	80	0,1	800	0,1	800
8	Đĩa CD	Đĩa			20.000	0,01	200	0,01	200	0,01	200	0,01	200	0,01	200	0,01	200
9	Giấy Kroky	Tờ			6.000	0,03	180	0,03	180	0,03	180	0,03	180	0,03	180	0,03	180
10	Giấy A4	Ram			28.000	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS				Tính toán kinh vĩ				Tính toán đo GPS			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
11	Mực in Lazer	Hộp			550.000		-		-	0,001	550	0,001	550	0,001	550	0,001	550
12	Mực đen	Lọ			26.000	0,03	780	0,03	780	0,03	780	0,03	780	0,03	780	0,03	780
13	Pin đèn	Đôi			2.500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500
14	Sổ kiểm nghiệm máy	Q			4.000	0,2	800	0,2	800		-		-		-		-
15	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250
16	Số liệu tọa độ điểm gốc	ĐIểm			10.000		-		-	0,3	3.000	0,3	3.000	0,1	1.000	0,1	1.000
17	Số liệu độ cao điểm gốc	ĐIểm			10.000		-		-	0,3	3.000	0,3	3.000	0,1	1.000	0,1	1.000
18	Xăng	Lít			10.500	3	31.500	2	21.000		-		-		-		-
19	Dầu nhờn	Lít			40.000	0,15	6.000	0,1	4.000		-		-		-		-
Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)							**45.997**		**32.497**		**10.660**		**10.660**		**6.901**		**6.901**
Khó khăn 1							**49.019**		**34.657**		**11.714**		**11.450**		**7.956**		**7.691**
Khó khăn 2							**49.451**		**34.965**		**11.714**		**11.450**		**7.956**		**7.691**
Khó khăn 3							**50.314**		**35.582**		**11.714**		**11.450**		**7.956**		**7.691**
Khó khăn 4							**51.394**		**36.200**		**11.714**		**11.450**		**7.956**		**7.691**
Khó khăn 5							**54.416**		**37.742**		**11.714**		**11.450**		**7.956**		**7.691**

DỤNG CỤ, VẬT LIỆU NỘI NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

ca/mảnh

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
1.1	**Dụng cụ**														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	1,72	184	3,98	425	7,34	784	12,24	1.308	18,36	1.962
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	4,57	410	10,61	952	19,58	1.757	32,64	2.929	48,96	4.394
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	4,57	220	10,61	510	19,58	941	32,64	1.569	48,96	2.354
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	4,57	976	10,61	2.267	19,58	4.184	32,64	6.974	48,96	10.462
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	4,57	293	10,61	680	19,58	1.255	32,64	2.092	48,96	3.138
6	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	4,57	73	10,61	170	19,58	314	32,64	523	48,96	785
7	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	1,72	83	3,98	191	7,34	353	12,24	588	18,36	883
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	1,72	28	3,98	64	7,34	118	12,24	196	18,36	294
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	10.000	32	1,72	55	3,98	128	7,34	235	12,24	392	18,36	588
10	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,29	7	0,66	16	1,22	29	2,04	49	3,06	74
11	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,29	3	0,66	8	1,22	15	2,04	25	3,06	37
12	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,29	3	0,66	8	1,22	15	2,04	25	3,06	37
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,03	10	0,07	22	0,12	38	0,20	64	0,31	99
14	Bóng điện 100W	Cái	9	5.000	21	0,57	12	1,33	28	2,45	52	4,08	87	6,12	131
15	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,14	4	0,33	11	0,61	20	1,02	33	1,53	49
16	Máy ổn áp	Cái	60	3.000.000	1.923	0,14	269	0,33	635	0,61	1.173	1,02	1.962	1,53	2.942
17	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	0,57	913	1,33	2.131	2,45	3.926	4,08	6.538	6,12	9.808
18	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	673	0,29	195	0,66	444	1,22	821	2,04	1.373	3,06	2.060
19	Máy in Lazer A4	Cái	72	8.000.000	4.274	0,1	427	0,31	1.325	0,63	2.692	0,94	4.017	1,67	7.137
20	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	1.068	0,01	11	0,01	11	0,01	11	0,03	32	0,04	43

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
21	Điện	Kw		1.000	1.000	1,00	1.000	2,30	2.300	5,00	5.000	7,40	7.400	12,30	12.300
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					**5.437**		**2.068**		**997**		**401**		**70**
	Khó khăn 1	Ha				0,70	**3.806**	0,70	**1.447**	0,85	**847**	0,85	**341**	0,90	**63**
	Khó khăn 2	Ha				0,85	**4.621**	0,85	**1.757**	0,90	**897**	1,15	**461**	1,10	**76**
	Khó khăn 3	Ha				1,00	**5.437**	1,00	**2.068**	1,00	**997**	1,00	**401**	1,00	**70**
	Khó khăn 4	Ha				1,25	**6.796**	1,20	**2.481**	1,20	**1.196**	1,35	**541**	1,20	**83**
	Khó khăn 5	Ha						1,45	**2.998**	1,75	**1.744**				
	Khó khăn 6	Ha						1,75	**3.618**	2,10	**2.093**				
	Đối soát chỉnh sửa xác nhận hồ sơ các cấp tính bằng 0.3 mức lập bản vẽ														
	Khó khăn 1	Ha					**1.142**		**434**		**254**		**102**		**19**
	Khó khăn 2	Ha					**1.386**		**527**		**269**		**138**		**23**
	Khó khăn 3	Ha					**1.631**		**620**		**299**		**120**		**21**
	Khó khăn 4	Ha					**2.039**		**744**		**359**		**162**		**25**
	Khó khăn 5	Ha							**899**		**523**				
	Khó khăn 6	Ha							**1.085**		**628**				
1.2. Lập HSKT bản đồ số													-		ca/mnh
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,26	28	1,02	109	2,04	218	3,32	355	6,12	654
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,68	61	2,72	244	5,44	488	8,84	793	16,32	1.465
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,68	33	2,72	131	5,44	262	8,84	425	16,32	785
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,68	145	2,72	581	5,44	1.162	8,84	1.889	16,32	3.487
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,68	44	2,72	174	5,44	349	8,84	567	16,32	1.046
6	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	0,26	13	1,02	49	2,04	98	3,32	160	6,12	294
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,26	4	1,02	16	2,04	33	3,32	53	6,12	98
8	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	50.000	40	0,04	2	0,17	7	0,34	14	0,55	22	1,02	41

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
9	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,04	0	0,17	2	0,34	4	0,55	7	1,02	12
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,17	54	0,68	218	1,36	436	2,21	708	4,08	1.308
11	Bóng đui, chao đèn 100W	Bộ	30	15.000	19	0,26	5	1,02	20	2,04	39	3,32	64	6,12	118
12	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,03	1	0,09	3	0,17	5	0,28	9	0,51	16
13	Điện	Kw			1.000	0,3	300	0,9	900	1,7	1.700	2,8	2.800	5,1	5.100
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					**709**	**18**	**405**	**35**	**199**	**58**	**81**	**106**	**17**
	Khó khăn 1	Ha				0,8	**567**	**0,65**	**263**	**0,80**	**159**	**1,00**	**65**	**1,00**	**17**
	Khó khăn 2	Ha				1	**709**	**0,8**	**324**	**0,85**	**169**	**1,55**	**126**	**1,35**	**22**
	Khó khăn 3	Ha				1	**709**	**1**	**405**	**1,00**	**199**	**1,00**	**81**	**1,00**	**17**
	Khó khăn 4	Ha				1,2	**851**	1,2	**486**	**1,30**	**258**	**1,55**	**126**	**1,35**	**22**
	Khó khăn 5	Ha						**1,35**	**547**	**1,65**	**328**				
	Khó khăn 6	Ha						1,7	**689**	**2,05**	**407**				
1.3. Tính diện tích bản đồ số															
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,26	28	0,36	38	0,46	49	0,56	60	0,66	71
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,68	61	0,95	85	1,22	109	1,5	135	1,77	159
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,68	33	0,95	46	1,22	59	1,5	72	1,77	85
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,68	145	0,95	203	1,22	261	1,5	321	1,77	378
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,68	44	0,95	61	1,22	78	1,5	96	1,77	113
6	Hòm sắt, khóa	Cái	48	60.000	48	0,26	13	0,36	17	0,46	22	0,56	27	0,66	32
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,26	4	0,36	6	0,46	7	0,56	9	0,66	11
8	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,04	0	0,06	1	0,08	1	0,09	1	0,11	1
9	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,04	0	0,06	1	0,08	1	0,09	1	0,11	1
10	Máy tính cầm tay	cái	24	200.000	321	0,17	54	0,24	77	0,31	99	0,37	119	0,44	141
11	Bóng đui, chao đèn 100W	Bộ	30	15.000	19	0,26	5	0,36	7	0,46	9	0,56	11	0,66	13

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
12	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,02	1	0,03	1	0,04	1	0,05	2	0,06	2
13	Điện	Kw			1.000	0,3	300	0,3	300	0,4	400	0,5	500	0,6	600
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	**Ha**					**708**	**6**	**139**	**8**	**45**	**10**	**14**	**12**	**2**
1.4. Bản đồ số															
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			25.000	0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ			500	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ			500	1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn			500	0,2	100	0,25	125	0,4	200	0,5	250	0,8	400
6	Bìa đóng sổ	Cái			1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ			500	0,03	15	0,3	150	0,3	150	0,2	100	2	1.000
8	Đĩa mềm	Cái			8.000	0,01	40	0,03	240	0,04	320	0,08	640	0,22	1.760
9	Đĩa CD	Đĩa			10.000	0,02	150	0,09	900	0,12	1.200	0,25	2.500	0,65	6.500
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			12.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000
11	Giấy A0	Tờ			1.500	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000
12	Giấy A4	Ram			25.000	1	25.000	3	75.000	6	150.000	9	225.000	16	400.000
13	Mực in Lazer	Hộp			550.000	0,2	110.000	0,6	330.000	1,2	660.000	1,8	990.000	3,2	1.760.000
14	Giấy gói hàng	Tờ			1.000	0,01	10	0,06	60	0,08	80	0,17	170	0,65	650
15	Pin đèn	Đôi			2.500	0,01	25	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
16	Sổ mục kê tạm	Q			30.000	0,25	7.500	0,14	4.200	0,15	4.500	0,4	12.000	0,1	3.000
17	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
18	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ			10.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000
19	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ			10.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000
20	Mực in ploter	Hộp			2.000.000	0,040	80.000	0,040	80.000	0,040	80.000	0,040	80.000	0,040	80.000

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
	Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)	Ha					**310.867**		**109.214**		**45.531**		**17.001**		**3.533**
	Cộng phần NN bản đồ số					**1/200**		**1/500**		**1/1000**		**1/2000**		**1/5000**	
	Khó khăn 1	Ha					**317.089**		**111.498**		**46.836**		**17.523**		**3.633**
	Khó khăn 2	Ha					**318.291**		**111.962**		**46.911**		**17.740**		**3.657**
	Khó khăn 3	Ha					**319.352**		**112.446**		**47.070**		**17.617**		**3.642**
	Khó khăn 4	Ha					**321.260**		**113.065**		**47.389**		**17.844**		**3.666**
	Khó khăn 5	Ha							**113.797**		**48.171**				
	Khó khăn 6	Ha							**114.745**		**48.704**				
2.1. Biên tập bản đồ số															
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,18	19	0,21	22	0,24	26	0,27	29	0,3	32
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,48	43	0,56	50	0,64	57	0,72	65	0,8	72
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,48	23	0,56	27	0,64	31	0,72	35	0,8	38
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,48	103	0,56	120	0,64	137	0,72	154	0,8	171
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,48	31	0,56	36	0,64	41	0,72	46	0,8	51
6	Hòm sắt, khóa	Cái	48	60.000	48	0,36	17	0,42	20	0,48	23	0,54	26	0,6	29
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,36	6	0,42	7	0,48	8	0,54	9	0,6	10
8	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	50.000	40	0,06	2	0,07	3	0,08	3	0,09	4	0,1	4
9	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,06	1	0,07	1	0,08	1	0,09	1	0,1	1
10	Đèn điện 100W	Cái	30	5.000	6	0,36	2	0,42	3	0,48	3	0,54	3	0,6	4
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,03	1	0,04	1	0,04	1	0,05	2	0,05	2
12	Máy ổn áp	Cái	60	3.000.000	1.923	0,36	692	0,42	808	0,48	923	0,54	1.038	0,6	1.154
13	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	0,36	577	0,42	673	0,48	769	0,54	865	0,6	962
14	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	673	0,36	242	0,42	283	0,48	323	0,54	363	0,6	404
15	Điện	Kw			1.000	0,3	300	0,4	400	0,4	400	0,5	500	0,5	500

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					**2.148**	**6**	**409**	**7**	**115**	**7**	**33**	**8**	**4**
Ghi chú: Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.															
2.1.1. Photocopy, Nhân bản phục vụ giao đất: Mức tính bằng 0.10															
mức cho Biên tập bản đồ số							**215**	**0,58**	**41**		**11**		**3**		**0,40**
2.1.2. Biên tập bản đồ số, Biên tập nhân bản Photocopy,															
Nhân bản (Photocopy) phục vụ giao đất															
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,01	100	0,01	200	0,01	200	0,02	400	0,05	1.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			25.000	0,01	125	0,01	250	0,01	250	0,05	1.250	0,2	5.000
3	Băng dính loại vừa	Cuộn			500	0,03	15	0,05	25	0,1	50	0,15	75	0,2	100
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ			500	1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Giấy A4 (nôi)	Ram			25.000	0	50	0,002	50	0,004	100	0,01	250	0,01	250
6	Đĩa CD	Đĩa			20.000	0,02	400	0,03	600	0,04	800	0,08	1.600	0,2	4.000
7	Giấy gói hàng	Tờ			1.000	0,01	10	0,02	20	0,02	20	0,05	50	0,2	200
8	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,01	50	0,01	50	0,01	50	0,03	150	0,05	250
9	Mực in (4 hộp 4 màu)	Hộp			2.000.000	0,04	80.000	0,04	80.000	0,04	80.000	0,04	80.000	0,04	80.000
10	Giấy A0	Tờ			1.500	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.300	4	6.000
	Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)	Ha					**94.230**		**15.154**		**3.800**		**978**		**117**
	Cộng (biên tập bản đồ số)	Ha					**96.378**		**15.563**		**3.915**		**1.011**		**121**
	Cộng (Biên tập Photocopy)	Ha					**94.445**		**15.195**		**3.812**		**981**		**117**

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU SỐ HÓA CHUYỂN HỆ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
A	**Số hóa bản đồ địa chính**											
I	**Dụng cụ**											
1	Áo blu	Cái	9	30.000	5,39	9,52	12,72	20,08	691	1.221	1.631	2.574
2	Bàn máy tính	Cái	72	300.000	4,04	7,14	9,54	15,06	647	1.144	1.529	2.413
3	Ghế quay	Cái	72	80.000	4,04	7,14	9,54	15,06	173	305	408	644
4	Dép xốp	Đôi	6	5.000	5,39	9,52	12,72	20,08	173	305	408	644
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	30.000	1,68	2,97	3,97	6,27	54	95	127	201
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	40.000	4,04	7,14	9,54	15,06	207	366	489	772
7	Eke	Bộ	24	25.000	0,07	0,12	0,16	0,25	3	5	6	10
8	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	200.000	0,07	0,12	0,16	0,25	9	15	21	32
9	Ghế tựa	Cái	60	80.000	0,67	1,19	1,59	2,51	34	61	82	129
10	Kí hiệu bản đồ	Q	48	50.000	0,67	1,19	1,59	2,51	27	48	64	101
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	4.800.000	0,27	0,47	0,63	1	831	1.446	1.938	3.077
12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	1.600.000	0,03	0,06	0,08	0,13	31	62	82	133
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	3.000.000	1,01	1,79	2,39	3,77	1.942	3.442	4.596	7.250
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	250.000	0,67	1,19	1,59	2,51	179	318	425	670
15	Quạt trần 100w	Cái	36	500.000	0,67	1,19	1,59	2,51	358	636	849	1.341
16	Quy phạm nội nghiệp	Q	48	15.000	1,35	2,38	3,18	5,02	16	29	38	60
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.000.000	0,67	1,19	1,59	2,51	429	763	1.019	1.609
18	Thước Đrôbusep	Cái	120	1.500.000	0,13	0,23	0,31	0,49	63	111	149	236
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	25.000	1,35	2,38	3,18	5,02	54	95	127	201
20	Xô nhựa 10lít	Cái	12	10.000	2,7	4,76	6,36	10,04	87	153	204	322
21	Quy định số hóa	Q	48	15.000	0,67	1,19	1,59	2,51	8	14	19	30

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
22	Lưu điện 600w	Cái	60	2.500.000	2,7	4,76	6,36	10,04	4.327	7.628	10.192	16.090
23	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	0,008	0,01	0,01	0,01	9	11	11	11
24	Máy in lazer A4 0,5kw	Cái	72	8.000.000	0,02	0,02	0,04	0,04	85	85	171	171
25	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	4,04	7,14	9,54	15,06	2.719	4.806	6.421	10.137
26	Điện	Kw		1.000	5,8	10,2	13,6	21,5	5.800	10.200	13.600	21.500
	Cộng								18.956	33.363	44.606	70.357
	Dụng cụ nhỏ 5%								**19.903**	**35.031**	**46.837**	**73.875**
	Loại khó khăn 1	Mảnh			0,85	0,85	1	1	**16.918**	**29.777**	**46.837**	**73.875**
	Loại khó khăn 2	Mảnh			0,9	0,9	1,3	1,25	**17.913**	**31.528**	**60.888**	**92.344**
	Loại khó khăn 3	Mảnh			1	1	1	1	**19.903**	**35.031**	**46.837**	**73.875**
	Loại khó khăn 4	Mảnh			1,1	1,1	1,3	1,25	**21.894**	**38.534**	**60.888**	**92.344**
	Loại khó khăn 5	Mảnh			1,25	1,5			**24.879**	**52.547**		
	Loại khó khăn 6	Mảnh			1,4	1,75			**27.865**	**61.305**		
II	**Vật liệu**											
1	Số ghi chép công tác	Q		5.000	1	1	1	1	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Băng dính phim	Cuộn		3.000	0,02	0,02	0,02	0,02	60	60	60	60
3	Giấy đống gói thành quả	Tờ		1.000	3	3	3	3	3.000	3.000	3.000	3.000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ		1.000	1	1	1	1	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Giấy can	Mét		6.000	1,5	1,5	1,5	1,5	9.000	9.000	9.000	9.000
6	Giấy A4 (nội)	Ram		28.000	0,02	0,02	0,04	0,04	560	560	1.120	1.120
7	Giấy in Ao loại 100g	Tờ		1.500	4	4	4	4	6.000	6.000	6.000	6.000
8	Mực in lazer	Hộp		550.000	0,004	0,004	0,004	0,004	2.200	2.200	2.200	2.200
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái		10.000	0,05	0,05	0,05	0,05	500	500	500	500
10	Thuốc tẩy rửa	Lít		10.000	0,001	0,001	0,002	0,003	10	10	20	30
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		2.000.000	0,04	0,04	0,04	0,04	80.000	80.000	80.000	80.000
12	Khăn mặt	Cái		2.000	0,05	0,05	0,07	0,1	100	100	140	200

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
13	Xà phòng	Kg		1.000	0,01	0,01	0,02	0,03	10	10	20	30
14	Khăn lau máy	Cái		2.000	0,01	0,01	0,02	0,03	20	20	40	60
15	Bản đồ gốc	Tờ		20.000	1	1	1	1	20.000	20.000	20.000	20.000
16	Cồn công nghiệp	Lít		11.000	0,01	0,01	0,02	0,02	110	110	220	220
17	Bông đèn quét	Cái		450.000	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	45	45	45	45
18	Số giao ca	Q		2.500	0,05	0,05	0,07	0,1	125	125	175	250
	Cộng								**127.740**	**127.740**	**128.540**	**128.715**
	Vật tư nhỏ 8%								**137.959**	**137.959**	**138.823**	**139.012**
	Cộng (Dụng cụ, vật liệu)											
	Loại khó khăn 1	Mảnh							**154.877**	**167.736**	**185.660**	**212.887**
	Loại khó khăn 2	Mảnh							**155.872**	**169.487**	**199.711**	**231.356**
	Loại khó khăn 3	Mảnh							**157.863**	**172.990**	**185.660**	**212.887**
	Loại khó khăn 4	Mảnh							**159.853**	**176.494**	**199.711**	**231.356**
	Loại khó khăn 5	Mảnh							**162.838**	**190.506**		
	Loại khó khăn 6	Mảnh							**165.824**	**199.264**		
B	**Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính**						**1/2000**	**1/5000**			**1/2000**	**1/5000**
I	**Dụng cụ**											
1	Áo blu	Cái	9	30.000			4,24	6,12			544	785
2	Bàn máy tính	Cái	72	300.000			3,18	4,59			510	736
3	Ghế quay	Cái	72	80.000			3,18	4,59			136	196
4	Dép xốp	Đôi	6	5.000			4,24	6,12			136	196
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	30.000			1,32	1,91			42	61
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	40.000			3,18	4,59			163	235
7	Eke	Bộ	24	25.000			0,05	0,08			2	3
8	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	200.000			0,05	0,08			6	10
9	Ghế tựa	Cái	60	80.000			0,53	0,77			27	39

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
10	Kí hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000			0,53	0,77			6	9
11	Máy hút ẩm 2Kw	Cái	60	4.800.000			0,21	0,31			646	954
12	Máy hút bụi 1,5Kw	Cái	60	1.600.000			0,03	0,04			31	41
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	3.000.000			0,8	1,15			1.538	2.212
14	Quạt thông gió 40w	Cái	36	250.000			0,53	0,77			142	206
15	Quạt trần 100w	Cái	36	500.000			0,53	0,77			283	411
16	Quy phạm nội nghiệp	Quyển	48	150.000			1,06	1,53			127	184
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.000.000			0,53	0,77			340	494
18	Thước Đrôbusep	Cái	120	1.500.000			0,1	0,15			48	72
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	25.000			1,06	1,53			42	61
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	10.000			2,12	3,06			68	98
21	Quy định số hóa	Quyển	48	83.000			0,53	0,77			35	51
22	Lưu điện 600w	Cái	60	2.500.000			2,12	3,06			3.397	4.904
23	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000			0,01	0,01			11	11
24	Máy in lazer A4 0,5kw	Cái	72	8.000.000			0,04	0,04			171	171
25	Chuột máy tính	Cái	4	70.000			3,18	4,59			2.140	3.089
26	Điện	KW		1.000			20,2	20,2			20.200	20.200
	Công cụ nhỏ 5%										**32.332**	**37.201**
	Loại khó khăn 1	Mảnh					0,9	0,9			**29.099**	**33.481**
	Loại khó khăn 2	Mảnh					1	1			**32.332**	**37.201**
	Loại khó khăn 3	Mảnh					1	1			**32.332**	**37.201**
	Loại khó khăn 4	Mảnh					1,1	1,1			**35.566**	**40.921**
	Loại khó khăn 5	Mảnh										
	Loại khó khăn 6	Mảnh										
	Vật liệu						**1/2000**	**1/5000**			**1/2000**	**1/5000**
1	Số ghi chép công tác	Q		5.000			0,04	0,07			200	350

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
2	Băng dính phim	Cuộn		3.000			0,02	0,02			60	60
3	Giấy đống gói thành quả	Tờ		1.000			3	3			3.000	3.000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ		1.000			1	1			1.000	1.000
5	Giấy can	Mét		6.000			1,5	1,5			9.000	9.000
6	Giấy A4 (nội)	Ram		25.000			0,04	0,04			1.000	1.000
7	Giấy in Ao loại 100g	Tờ		1.500			3	3			4.500	4.500
8	Mực in lazer	Hộp		550.000			0,008	0,008			4.400	4.400
9	Đĩa CD (cơ số 3)	Cái		10.000			0,05	0,05			500	500
10	Thuốc tẩy rửa	Lít		10.000			0,002	0,003			20	30
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		2.000.000			0,03	0,03			60.000	60.000
12	Khăn mặt	Cái		2.000			0,05	0,1			100	200
13	Xà phòng	Kg		1.000			0,01	0,03			10	30
14	Khăn lau máy	Cái		2.000			0,01	0,03			20	60
15	Bản đồ gốc	Tờ		20.000			1	1			20.000	20.000
16	Cồn công nghiệp	Lít		11.000			0,01	0,01			110	110
17	Bông đèn quét	Cái		450.000			0,0001	0,0001			45	45
18	Số giao ca	Q		2.500			0,01	0,02			25	50
	Cộng										**103.990**	**104.335**
	Vật tư nhỏ 8%										**112.309**	**112.682**
	Cộng (công cụ, vật liệu)											
	Loại khó khăn 1	Mảnh									**141.408**	**146.163**
	Loại khó khăn 2	Mảnh									**144.642**	**149.883**
	Loại khó khăn 3	Mảnh									**144.642**	**149.883**
	Loại khó khăn 4	Mảnh									**147.875**	**153.603**

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ

ca/điểm

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	KH/1ca	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
I	**Địa chính cấp 1**														
1	Chọn điểm chôn mốc (nông thôn)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,18	45.000	0,23	57.500	0,27	67.500	0,34	85.000	0,36	90.000
2	Chọn điểm chôn mốc (hè phố)				-										-
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,22	54.000	0,28	69.000	0,324	81.000	0,408	102.000	0,43	108.000
3	Tiếp điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,18	45.000	0,23	57.500	0,27	67.500	0,34	85.000	0,36	90.000
4	Tiếp điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,24	60.750	0,31	77.625	0,365	91.125	0,459	114.750	0,49	121.500
5	Tìm điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	33.750	0,17	43.125	0,203	50.625	0,255	63.750	0,27	67.500
6	Tìm điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,27	67.500	0,35	86.250	0,405	101.250	0,51	127.500	0,54	135.000
7	Đo ngắm kinh vĩ				-		**24.750**		**37.500**		**45.000**		**61.500**		**81.750**
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	150.000.000	75.000	0,33	24.750	0,5	37.500	0,6	45.000	0,82	61.500	1,09	81.750
8	Đo ngắm GPS				-		**112.920**		**125.630**		**135.840**		**153.655**		**158.760**
	Máy GPS	Cái	2	335.000.000	167.500	0,39	65.325	0,39	65.325	0,39	65.325	0,39	65.325	0,39	65.325
	Máy bộ đàm	Cái	2	21.000.000	10.500	0,09	945	0,11	1.155	0,13	1.365	0,16	1.680	0,17	1.785
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650
	Ô tô 7 chỗ	Cái	1	500.000.000	250.000	0,18	45.000	0,23	57.500	0,27	67.500	0,34	85.000	0,36	90.000
9	Tính toán đo kinh vĩ				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	KH/1ca	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
10	Tính toán đo GPS				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**	0,22	**3.300**
I	**Địa chính cấp 2**				-		-		-		-		-		-
1	Chọn điểm chôn mốc (nông thôn)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	35.000	0,16	40.000	0,2	50.000	0,25	62.500	0,34	85.000
2	Chọn điểm chôn mốc (hè phố)				-										-
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,17	42.000	0,19	48.000	0,24	60.000	0,3	75.000	0,41	102.000
3	Tiếp điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	35.000	0,16	40.000	0,2	50.000	0,25	62.500	0,34	85.000
4	Tiếp điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,19	47.250	0,22	54.000	0,27	67.500	0,338	84.375	0,46	114.750
5	Tìm điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,11	26.250	0,12	30.000	0,15	37.500	0,188	46.875	0,26	63.750
6	Tìm điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,21	52.500	0,24	60.000	0,3	75.000	0,375	93.750	0,51	127.500
2.1	Đo ngắm kinh vĩ			-	-		**17.250**		**21.000**		**24.750**		**33.000**		**37.500**
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	150.000.000	75.000	0,23	17.250	0,28	21.000	0,33	24.750	0,44	33.000	0,5	37.500
2.2	Đo ngắm GPS				-		**87.185**		**92.290**		**102.500**		**115.315**		**138.235**
	Máy GPS	Cái	2	335.000.000	167.500	0,3	50.250	0,3	50.250	0,3	50.250	0,3	50.250	0,3	50.250
	Máy bộ đàm	Cái	2	21.000.000	10.500	0,07	735	0,08	840	0,1	1.050	0,13	1.365	0,17	1.785
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,08	1.200	0,08	1.200	0,08	1.200	0,08	1.200	0,08	1.200
	Ô tô 7 chỗ	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	35.000	0,16	40.000	0,2	50.000	0,25	62.500	0,34	85.000
2.3	Tính toán kinh vĩ				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**
2,4	**Tính toán đo GPS**				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**	0,11	**1.650**

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ

ca/mảnh

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
1.1	**Ngoại nghiệp**				-		-		-		-		-		-		
1.1.1	**Lưới đo vẽ**				-		-		-		-		-		-		
a	**Bản đồ 1/200**	Ha			-		**79.520**		**90.915**		**102.070**		**113.315**	-	-		
	Máy toàn đạc	Bộ	1	150.000.000	75.000	0,92	69.000	1,05	78.750	1,18	88.500	1,31	98.250		-		
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,15	2.250	0,18	2.700	0,2	3.000	0,22	3.300		-		
	Sổ điện tử			17.000.000	8.500	0,92	7.820	1,05	8.925	1,18	10.030	1,31	11.135				
	Điện	kw			1.000	0,45	450	0,54	540	0,54	540	0,63	630				
b	**Bản đồ 1/500**	Ha					**31.415**		**39.586**		**51.609**		**59.087**		**65.724**		**74.028**
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	2,27	170.250	2,86	214.500	3,73	279.750	4,27	320.250	4,8	356.250	5,35	401.250
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	2,27	19.295	2,86	24.310	3,73	31.705	4,27	36.295	4,8	40.375	5,35	45.475
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,38	5.700	0,48	7.200	0,62	9.300	0,71	10.650	0,8	11.850	0,89	13.350
	Điện	kw			1.000	1,1	1.100	1,4	1.400	1,8	1.800	2,1	2.100	2,3	2.300	2,6	2.600
c	**Bản đồ 1/1000**	Ha					**4.115**		**5.984**		**6.368**		**8.410**		**13.075**		**18.680**
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	1,19	89.250	1,73	129.750	1,84	138.000	2,43	182.250	3,8	283.500	5,4	405.000
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	1,19	10.115	1,73	14.705	1,84	15.640	2,43	20.655	3,8	32.130	5,4	45.900
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,2	3.000	0,29	4.350	0,31	4.650	0,41	6.150	0,6	9.450	0,9	13.500
	Điện	kw			1.000	0,5	500	0,8	800	0,9	900	1,2	1.200	1,8	1.800	2,6	2.600
d	**Bản đồ 1/2000**	Ha					**1.211**		**1.963**		**2.569**		**3.408**				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	1,4	105.000	2,27	170.250	2,97	222.750	3,94	295.500				
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	1,4	11.900	2,27	19.295	2,97	25.245	3,94	33.490				
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,23	3.450	0,38	5.700	0,5	7.500	0,66	9.900				
	Điện	kw			1.000	0,7	700	1,1	1.100	1,4	1.400	1,9	1.900				

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
e	**Bản đồ 1/5000**	Ha					**778**		**1.168**		**1.609**		**1.868**				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	8,1	607.500	12,2	911.250	16,7	1.255.500	19,4	1.458.000				
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	8,1	68.850	12,2	103.275	16,7	142.290	19,4	165.240				
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	1,35	20.250	2,03	30.450	2,79	41.850	3,24	48.600				
	Điện	kw			1.000	4	4.000	5,9	5.900	8,2	8.200	9,5	9.500				
1.1.2	**Đo vẽ chi tiết**				-		-		-		-		-				
a	**Bản đồ 1/200**	Ha			-		**248.245**		**328.650**		**418.590**		**538.070**				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	150.000.000	75.000	2,87	215.250	3,8	285.000	4,84	363.000	6,22	466.500		-		-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,48	7.200	0,63	9.450	0,81	12.150	1,04	15.600		-		-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	2,87	24.395	3,8	32.300	4,84	41.140	6,22	52.870		-		-
	Điện				1.000	1,4	1.400	1,9	1.900	2,3	2.300	3,1	3.100				
b	**Bản đồ 1/500**	Ha			-		**97.139**		**119.558**		**161.362**		**213.662**		**272.066**		**351.213**
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	7,02	526.500	8,64	648.000	11,66	874.500	15,4	1.158.000	20	1.474.500	25,4	1.903.500
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	1,17	17.550	1,44	21.600	1,94	29.100	2,57	38.550	3,3	49.200	4,23	63.450
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	7,02	59.670	8,64	73.440	11,66	99.110	15,4	131.240	20	167.110	25,4	215.730
	Điện				1.000	3,4	3.400	4,2	4.200	5,8	5.800	7,6	7.600	9,6	9.600	12,4	12.400
c	**Bản đồ 1/1000**	Ha			-		**49.229**		**61.649**		**65.388**		**97.147**		**126.103**		**154.127**
	Máy toàn đạc	Bộ	1	150.000.000	75.000	14,3	1.073.250	17,8	1.336.500	18,9	1.417.500	28,08	2.106.000	36	2.733.750	44,6	3.341.250
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	2,39	35.850	2,97	44.550	3,15	47.250	4,68	70.200	6,1	91.200	7,43	111.450
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	14,3	121.635	17,8	151.470	18,9	160.650	28,08	238.680	36	309.825	44,6	378.675
	Điện				1.000	7	7.000	8,7	8.700	9,3	9.300	13,8	13.800	18	17.800	21,8	21.800
d	**Bản đồ 1/2000**	Ha			-		**20.178**		**27.088**		**29.891**		**37.364**				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	23,3	1.749.750	31,3	2.349.000	34,6	2.592.000	43,2	3.240.000				
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	3,89	58.350	5,22	78.300	5,76	86.400	7,2	108.000		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	23,3	198.305	31,3	266.220	34,6	293.760	43,2	367.200		-		-
	Điện				1.000	11,4	11.400	15,3	15.300	16,9	16.900	21,2	21.200				
e	**Bản đồ 1/5000**	Ha			-		**5.189**		**6.746**		**8.822**		**10.898**		-		-
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	54	4.050.000	70,2	5.265.000	91,8	6.885.000	113	8.505.000		-		-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	9	135.000	11,7	175.500	15,3	229.500	18,9	283.500		-		-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	54	459.000	70,2	596.700	91,8	780.300	113	963.900		-		-
	Điện				1.000	26,5	26.500	34,4	34.400	45	45.000	55,5	55.500				
	Cộng (ngoại nghiệp)	Ha					-		-		-		-		-		-
	Bản đồ 1/200	Ha					**327.765**		**419.565**		**520.660**		**651.385**		**-**		**-**
	Bản đồ 1/500	Ha					**128.554**		**159.144**		**212.970**		**272.750**		**337.790**		**425.241**
	Bản đồ 1/1000	Ha					**53.344**		**67.633**		**71.756**		**105.557**		**139.178**		**172.807**
	Bản đồ 1/2000	Ha					**21.389**		**29.052**		**32.460**		**40.772**		**-**		**-**
	Bản đồ 1/5000	Ha					**5.968**		**7.914**		**10.431**		**12.766**		**-**		**-**
1.2.2. Thiết bị							-		-		-		-		-		-
1	**Đo vẽ bản đồ gốc**																
1.2	**Nội nghiệp**						-		-		-		-		-		-
1.2.1	**Lập bản gốc**						-		-		-		-		-		-
1.2.2	**Lập bản gốc số**				-		-		-		-		-		-		-
a	**Bản đồ 1/200**	Ha			-		**19.128**		**22.364**		**25.692**		**31.148**		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	1,22	4.880	1,48	5.920	1,72	6.880	2,13	8.520		-		-
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	0,2	2.000	0,25	2.500	0,29	2.900	0,36	3.600		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,27	648	0,31	744	0,38	912	0,47	1.128		-		-
	Điện	Kw			1.000	8,9	8.900	10,5	10.500	12,3	12.300	15,2	15.200		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
b	**Bản đồ 1/500**	Ha			-		**6.314**		**7.613**		**8.901**		**10.625**		**12.690**		**15.077**
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	2,75	11.000	3,37	13.480	3,98	15.920	4,79	19.160	5,8	23.040	6,89	27.560
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	0,46	4.600	0,56	5.600	0,66	6.600	0,8	8.000	1	9.600	1,15	11.500
	Máy in phun Ao	Cái	0	50.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,1	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,61	1.464	0,75	1.800	0,88	2.112	1,06	2.544	1,3	3.072	1,53	3.672
	Điện	Kw			1.000	19,7	19.700	24	24.000	28,3	28.300	34	34.000	41	40.900	48,8	48.800
c	**Bản đồ 1/1000**	Ha			-		**3.362**		**3.580**		**4.007**		**4.766**		**6.876**		**8.222**
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	6,12	24.480	6,53	26.120	7,34	29.360	8,77	35.080	13	51.000	15,3	61.200
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,02	10.200	1,09	10.900	1,22	12.200	1,46	14.600	2,1	21.300	2,55	25.500
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,1	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,45	3.480	1,63	3.912	1,95	4.680	2,8	6.792	3,4	8.160
	Điện	Kw			1.000	43,4	43.400	46,3	46.300	52	52.000	62,1	62.100	90	90.100	108	108.000
d	**Bản đồ 1/2000**	Ha			-		**1.382**		**1.920**		**1.651**		**2.185**				
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	10,2	40.800	14,3	57.120	12,2	48.960	16,3	65.280		-		-
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,7	17.000	2,38	23.800	2,04	20.400	2,72	27.200		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	2,27	5.448	3,17	7.608	2,72	6.528	3,36	8.064		-		-
	Điện	Kw			1.000	72,3	72.300	101	100.800	86,5	86.500	115	115.300		-		-
e	**Bản đồ 1/5000**	Ha			-		**244**		**304**		**273**		**334**		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	16,3	65.280	20,4	81.600	18,4	73.440	22,4	89.760		-		-
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	2,72	27.200	3,4	34.000	3,06	30.600	3,74	37.400		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	3,63	8.712	4,53	10.872	4,08	9.792	4,99	11.976		-		-
	Điện	Kw			1.000	115	115.300	144	144.000	130	129.600	158	158.400		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
1.2.4	**Lập HSKT thửa đất bản đồ số**				-		-		-		-		-		-		-
a	**Bản đồ 1/200**	Ha			-		**4.296**		**5.684**		**5.684**		**6.608**		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,2	2.800	0,26	3.640	0,26	3.640	0,31	4.340		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,04	96	0,06	144	0,06	144	0,07	168		-		-
	Điện năng	Kw			1.000	1,4	1.400	1,9	1.900	1,9	1.900	2,1	2.100		-		-
b	**Bản đồ 1/500**	Ha					**2.267**		**2.818**		**3.530**		**4.211**		**4.761**		**5.967**
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,66	9.240	0,82	11.480	1,02	14.280	1,22	17.080	1,4	19.320	1,73	24.220
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,14	336	0,18	432	0,23	552	0,27	648	0,3	744	0,38	912
	Điện	Kw			1.000	4,59	4.590	5,7	5.700	7,23	7.230	8,59	8.590	9,7	9.690	12,2	12.160
c	**Bản đồ 1/1000**	Ha			**-**		**1.412**		**1.549**		**1.758**		**2.285**		**2.952**		**3.655**
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	1,63	22.820	1,79	25.060	2,04	28.560	2,65	37.100	3,4	47.880	4,23	59.220
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,37	888	0,4	960	0,45	1.080	0,59	1.416	0,8	1.824	0,94	2.256
	Điện	Kw			1.000	11,6	11.600	12,7	12.700	14,3	14.300	18,6	18.600	24	24.100	29,9	29.900
d	**Bản đồ 1/2000**	Ha			-		**717**		**1.100**		**717**		**1.100**		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	3,32	46.480	5,1	71.400	3,32	46.480	5,1	71.400		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,74	1.776	1,13	2.712	0,74	1.776	1,13	2.712		-		-
	Điện	Kw			1.000	23,4	23.400	35,9	35.900	23,4	23.400	35,9	35.900		-		-
e	**Bản đồ 1/5000**	Ha			**-**		**147**		**196**		**147**		**196**				-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	6,12	85.680	8,16	114.240	6,12	85.680	8,16	114.240		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,81	4.344	1,36	3.264	1,81	4.344		-		-
	Điện	Kw			1.000	43,1	43.100	57,5	57.500	43,1	43.100	57,5	57.500		-		-
1.2.6	**Tính diện tích bản đồ số**				-		-		-		-		-		-		-
a	**Bản đồ 1/200**	Ha			-		**5.684**		**5.684**		**5.684**	**2**	**5.684**		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,26	3.640	0,26	3.640	0,26	3.640	0,26	3.640		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,06	144	0,06	144	0,06	144	0,06	144		-		-
	Điện	Kw			1.000	1,9	1.900	1,9	1.900	1,9	1.900	1,9	1.900		-		-
b	**Bản đồ 1/500**	Ha			-		**1.237**		**1.237**		**1.237**		**1.237**		**1.237**		**1.237**
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,36	5.040	0,36	5.040	0,36	5.040	0,36	5.040	0,4	5.040	0,36	5.040
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,08	192	0,08	192	0,08	192	0,08	192	0,1	192	0,08	192
	Điện	Kw			1.000	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500
c	**Bản đồ 1/1000**	Ha			-		**395**	**0**	**395**		**395**		**395**		**395**		**395**
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,46	6.440	0,46	6.440	0,46	6.440	0,46	6.440	0,5	6.440	0,46	6.440
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,1	240	0,1	240	0,1	240	0,1	240	0,1	240	0,1	240
	Điện	Kw			1.000	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200
d	**Bản đồ 1/2000**	Ha			-		**122**		**122**		**122**		**122**		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,13	312	0,13	312	0,13	312	0,13	312		-		-
	Điện năng	Kw			1.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000				
e	**Bản đồ 1/5000**	Ha			-		**16**		**16**		**16**		**16**				
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240				
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,14	336	0,14	336	0,14	336	0,14	336				
	Điện	Kw			1.000	4,6	4.600	4,6	4.600	4,6	4.600	4,6	4.600				
	Cộng (nội nghiệp)				-		-		-		-		-				
*	**<u>Bản đồ số</u>**																
	Bản đồ 1/200	ha					**29.108**		**33.732**		**37.060**		**43.440**				
	Bản đồ 1/500	ha					**9.818**		**11.668**		**13.668**		**16.073**		**18.688**		**22.281**
	Bản đồ 1/1000	ha					**5.169**		**5.524**		**6.160**		**7.446**		**10.223**		**12.273**
	Bản đồ 1/2000	ha					**2.221**		**3.142**		**2.489**		**3.407**				

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Bản đồ 1/5000	ha					**406**		**515**		**436**		**545**		-		-
2.2. Thiết bị					-		-		-		-		-		-		
2	**Biên tập BĐĐC đơn vị HC xa**																
2.2	**Biên tập bản đồ số**				-		-		-		-		-		-		-
a	**Bản đồ 1/200**	Ha			-		**14.012**		**14.012**		**14.012**		**14.012**		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,33	1.320	0,33	1.320	0,33	1.320	0,33	1.320		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,3	9.000	0,3	9.000	0,3	9.000	0,3	9.000		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,08	192	0,08	192	0,08	192	0,08	192		-		-
	Điện	Kw			1.000	3,5	3.500	3,5	3.500	3,5	3.500	3,5	3.500		-		-
b	**Bản đồ 1/500**	Ha			-		**2.604**		**2.604**		**2.604**		**2.604**		**2.604**		**2.604**
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,39	1.560	0,39	1.560	0,39	1.560	0,39	1.560	0,4	1.560	0,39	1.560
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,35	10.500	0,35	10.500	0,35	10.500	0,35	10.500	0,4	10.500	0,35	10.500
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,09	216	0,09	216	0,09	216	0,09	216	0,1	216	0,09	216
	Điện	Kw			1.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000
c	**Bản đồ 1/1000**	Ha			-		**749**		**749**		**749**		**749**		**749**		**749**
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,44	1.760	0,44	1.760	0,44	1.760	0,44	1.760	0,4	1.760	0,44	1.760
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,11	264	0,11	264	0,11	264	0,11	264	0,1	264	0,11	264
	Điện	Kw			1.000	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700
d	**Bản đồ 1/2000**	Ha			-		**210**		**210**		**210**		**210**		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,45	13.500	0,45	13.500	0,45	13.500	0,45	13.500		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,12	288	0,12	288	0,12	288	0,12	288		-		-
	Điện năng	Kw			1.000	5,2	5.200	5,2	5.200	5,2	5.200	5,2	5.200		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
e	**Bản đồ 1/5000**	Ha			-		**26**		**26**		**26**		**26**		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,55	2.200	0,55	2.200	0,55	2.200	0,55	2.200		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,5	15.000	0,5	15.000	0,5	15.000	0,5	15.000		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,13	312	0,13	312	0,13	312	0,13	312		-		-
	Điện	Kw			1.000	5,7	5.700	5,7	5.700	5,7	5.700	5,7	5.700		-		-
	Ghi chú: Mức Biên tập Photocopy tính như nhau cho các tỷ lệ bản đồ và loại khó khăn																
	Bản đồ số																
	Bản đồ 1/200	Ha					**14.012**		**14.012**		**14.012**		**14.012**				
	Bản đồ 1/500	Ha					**2.604**		**2.604**		**2.604**		**2.604**		**2.604**		**2.604**
	Bản đồ 1/1000	Ha					**749**		**749**		**749**		**749**		**749**		**749**
	Bản đồ 1/2000	Ha					**210**		**210**		**210**		**210**				
	Bản đồ 1/5000						**26**		**26**		**26**		**26**				

CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ
ĐO VẼ BĐĐC TỪ BĐĐC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000												
1	**Ngoại nghiệp**												
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	10,80	810.000	16,20	1.215.000	19,44	1.458.000	25,92	1.944.000
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	1,80	27.000	2,70	40.500	3,24	48.600	4,32	64.800
	Cộng	Mảnh					**837.000**		**1.255.500**		**1.506.600**		**2.008.800**
		Ha					**8.370**		**12.555**		**15.066**		**20.088**
2.2	**Nội nghiệp bản đồ số**												
2.2.1	**Lập bản vẽ**												
	Bản đồ 1/2000												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	5,10	20.400	6,89	27.560	5,61	22.440	7,65	30.600
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	10.000	0,85	8.500	1,15	11.500	0,94	9.400	1,28	12.800
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,13	2.712	1,53	3.672	1,28	3.072	1,70	4.080
	Cộng						**34.312**		**45.432**		**37.612**		**50.180**
	Điện	Kw			1.000	36,20	36.200	48,80	48.800	40,40	40.400	54,20	54.200
		Ha		Điện			**343**		**454**		**376**		**502**
		Ha		Máy			**362**		**488**		**404**		**542**
2.2.2	**Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất**												
	Bản đồ 1/2000												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	3,32	46.480	5,10	71.400	3,32	46.480	5,10	71.400
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,77	1.848	1,11	2.664	0,77	1.848	1,11	2.664

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
							48.328		**74.064**		**48.328**		**74.064**
	Điện	Kw		1.000	1.000	23,80	24.990	35,70	35.700	23,80	23.800	35,70	35.700
		Ha					**483**		**741**		**483**		**741**
				Điện			**250**		**357**		**238**		**357**
2.2.3	**Tính diện tích**												
	Bản đồ 1/2000												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,13	312	0,13	312	0,13	312	0,13	312
	Cộng						**8.152**		**8.152**		**8.152**		**8.152**
	Điện	Kw			1.000	4,30	4.515	4,30	4.300	4,30	4.300	4,30	4.300
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)						**42.464**		**53.584**		**45.764**		**58.332**
		Mảnh					**40.715**		**53.100**		**44.700**		**58.500**
		Ha					**425**		**536**		**458**		**583**
							407		**531**		**447**		**585**
3	Biên tập BĐĐC theo đơn vị hành chính												
3.2	**Bản đồ số (không phân loại khó khăn)**												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	0,24	960						
	Máy Ploter	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,24	7.200						
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,04	96						
	Cộng						**8.256**						
	Điện	Kw			1.000	2,30	2.415						
		Ha					**82,56**						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000												
1	**Ngoại nghiệp**												

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	42,12	3.159.000	51,30	3.847.500	65,88	4.941.000	78,30	5.872.500
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	7,02	105.300	8,55	128.250	10,98	164.700	13,05	195.750
	Cộng	Mảnh					**3.264.300**		**3.975.750**		**5.105.700**		**6.068.250**
		Ha					**3.627**		**4.418**		**5.673**		**6.743**
2.2	**Nội nghiệp bản đồ số**												
2.2.1	**Lập bản vẽ**												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	6,12	24.480	8,16	32.640	6,89	27.560	8,93	35.720
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,02	10.200	1,36	13.600	1,15	11.500	1,49	14.900
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,81	4.344	1,53	3.672	1,96	4.704
	Cộng						**40.644**		**53.284**		**45.432**		**58.024**
	Điện	Kw			1.000	43,40	45.570	57,70	57.700	48,80	48.800	62,60	62.600
		ha		**Điện**			**45**		**59**		**50**		**64**
		ha		**Máy**			**51**		**64**		**54**		**70**
2.2.2	**Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất**												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	6,12	85.680	8,16	114.240	6,12	85.680	8,16	114.240
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,79	5.843	2,04	4.896	2,72	6.528
							88.944		120.083		90.576		120.768
	Điện	Kw		1.000	1.000	43,40	45.570	57,00	57.000	56,10	56.100	74,00	74.000
		Ha					**99**		**133**		**101**		**134**
				Điện			**51**		**63**		**62**		**82**
2.2.3	**Tính diện tích**												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,14	336	0,14	336	0,14	336	0,14	336
	Cộng						**9.576**		**9.576**		**9.576**		**9.576**

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Điện	Kw		1.000	1.000	5,10	5.355	5,10	5.100	5,10	5.100	5,10	5.100
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)						**50.220**		**62.860**		**55.008**		**58.128**
		mảnh					**50.925**		**62.800**		**53.900**		**67.700**
		ha					**56**		**70**		**61**		**65**
							57		**70**		**60**		**75**
3.2	**Bản đồ số (không phân loại khó khăn)**												
	Máy vi tính	Cái	0,5	20.000.000	4.000	0,30	1.200						
	Máy Ploter	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,30	9.000						
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,05	120						
	Cộng	Mảnh					**10.320**						
	Điện	Kw			1.000	2,80	2.940						
		Ha					**11,47**						
							3,27						
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000												
1	**Ngoại nghiệp**												
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	32,40	2.430.000	38,88	2.916.000	48,60	3.645.000	56,70	4.252.500
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	5,40	81.000	6,48	97.200	8,10	121.500	9,45	141.750
	Cộng	mảnh					**2.511.000**		**3.013.200**		**3.766.500**		**4.394.250**
		ha					**698**		**837**		**1.046**		**1.221**
2	**Nội nghiệp bản đồ số**												
2.1	**Lập bản vẽ**												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	8,16	32.640	10,20	40.800	13,01	52.040	16,32	65.280
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,36	13.600	1,70	17.000	2,17	21.700	2,72	27.200
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,81	4.344	2,27	5.448	2,89	6.936	3,63	8.712

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Cộng						**53.284**		**65.948**		**83.376**		**103.892**
	Điện năng	Kw			1.000	57,70	60.585	72,30	72.300	92,00	92.000	115,30	115.300
			Ha		**Điện**		**168**		**201**		**256**		**320**
			Ha		**Máy**		**148**		**183**		**232**		**289**
2.2	**Lập HSKT**												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	7,14	99.960	8,16	114.240	9,18	128.520	10,20	142.800
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,59	3.816	1,81	4.344	2,04	4.896	2,27	5.448
	Cộng	Mảnh					103.776		118.584		133.416		148.248
	Điện năng	Kw			1.000	50,20	52.710	58,70	58.700	64,60	64.600	72,30	72.300
		Ha					**29**		**33**		**37**		**41**
				Điện			**15**		**16**		**18**		**20**
2.3	**Tính diện tích**												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,77	10.780	0,77	10.780	0,77	10.780	0,77	10.780
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,17	408	0,17	408	0,17	408	0,17	408
	Cộng						**11.188**		**11.188**		**11.188**		**11.188**
	Điện	Kw		1.000	1.000	5,10	5.100	5,10	5.100	5,10	5.100	5,10	5.100
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)						64.472		77.136		94.564		115.080
		Mảnh					65.685		77.400		97.100		120.400
		Ha					**18**		**21**		**26**		**32**
							18		**22**		**27**		**33**
3.	Biên tập BĐĐC theo đơn vị hành chính												
	Bản đồ số (không phân loại khó khăn)												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	0,35	1.400						
	Máy Ploter	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,35	10.500						

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,10	240						
	Cộng						**12.140**						
	Điện	Kw			1.000	4,10	4.305						
		ha					**3,37**						
							1,20						
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000												
1	**Ngoại nghiệp**												
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	64,80	4.860.000	75,60	5.670.000	97,20	7.290.000	166,32	12.474.000
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	10,80	162.000	12,60	189.000	16,20	243.000	27,72	415.800
	Cộng	Mảnh					**5.022.000**		**5.859.000**		**7.533.000**		**12.889.800**
		Ha					**349**		**407**		**523**		**895**
2	**Nội nghiệp bản đồ số**												
2.1	**Lập bản vẽ**												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	12,24	48.960	15,56	62.240	19,13	76.520	22,44	89.760
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	2,04	20.400	2,59	25.900	3,19	31.900	3,74	37.400
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	2,72	6.528	3,49	8.376	4,25	10.200	4,99	11.976
	Cộng						**78.588**		**99.216**		**121.320**		**141.836**
	Điện năng	Kw			1.000	86,50	90.825	110,40	110.400	135,10	135.100	158,40	158.400
		Ha		**Điện**			**6**		**8**		**9**		**11**
		Ha		**Máy**			**5**		**7**		**8**		**10**
2.2	**Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất**												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	8,16	114.240	9,18	128.520	10,20	142.800	11,22	157.080
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,81	4.344	2,04	4.896	2,27	5.448	2,49	5.976
	Cộng						**118.584**		**133.416**		**148.248**		**163.056**

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Điện	Kw			1.000	58,70	58.700	64,60	64.600	72,30	72.300	79,10	79.100
		ha					**8**		**9**		**10**		**11**
							4		**4**		**5**		**5**
2.3	**Tính diện tích**												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,92	12.880	0,92	12.880	0,92	12.880	0,92	12.880
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,20	480	0,20	480	0,20	480	0,20	480
	Cộng	mảnh					**13.360**		**13.360**		**13.360**		**13.360**
	Điện	Kw		1.000	1.000	6,80	7.140	6,80	6.800	6,80	6.800	6,80	6.800
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)						**91.948**		**112.576**		**134.680**		**155.196**
							97.965		**117.200**		**141.900**		**165.200**
		Ha					**6**		**8**		**9**		**11**
				Điện			**7**		**8**		**10**		**11**
3	Biên tập BĐĐC theo đơn vị hành chính												
	Bản đồ số (không phân loại khó khăn)												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	0,40	1.600						
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,40	12.000						
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,13	312						
	Cộng	Mảnh					**13.912**						
	Điện	Kw			1.000	4,90	5.145						
		Ha					**0,97**						
							0,36						

CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ
SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Đơn giá	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
I	**Số hóa bản đồ địa chính**																
1.1	**Bản đồ tỷ lệ 1/500**																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	2,34	9.360	2,84	11.360	3,44	13.760	4,14	16.560	4,99	19.960	5,94	23.760
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,16	640	0,19	760	0,23	920	0,28	1.120	0,33	1.320	0,4	1.600
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,16	3.904	0,19	4.636	0,23	5.612	0,28	6.832	0,33	8.052	0,4	9.760
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	2,34	32.760	2,84	39.760	3,44	48.160	4,14	57.960	4,99	69.860	5,94	83.160
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,49	1.176	0,57	1.368	0,67	1.608	0,79	1.896	0,93	2.232	1,09	2.616
	Cộng (thiết bị)						**65.240**		**75.284**		**87.460**		**101.768**		**118.824**		**138.296**
	Điện	Kw			1.000	22,3	**22.300**	25,3	**25.300**	29,1	**29.100**	33,6	**33.600**	38,9	38.900	44,9	44.900
1.2	**Bản đồ tỷ lệ 1/1000**																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	5,34	21.360	5,7	22.800	6,54	26.160	7,68	30.720	11,3	45.360	13,7	54.720
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,36	1.440	0,38	1.520	0,44	1.760	0,51	2.040	0,76	3.040	0,91	3.640
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,36	8.784	0,38	9.272	0,44	10.736	0,51	12.444	0,76	18.544	0,91	22.204
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	5,34	74.760	5,7	79.800	6,54	91.560	7,68	107.520	11,3	158.760	13,7	191.520
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,99	2.376	1,05	2.520	1,19	2.856	1,38	3.312	1,99	4.776	2,38	5.712
	Cộng						**126.120**		**133.312**		**150.472**		**173.436**		**247.880**		**295.196**

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Đơn giá	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Điện	Kw			1.000	41,2	**41.200**	43,4	**43.400**	48,7	**48.700**	55,9	**55.900**	79	**79.000**	93,7	**93.700**
1.3	**Bản đồ tỷ lệ 1/2000**																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	8,94	35.760	12,4	49.680	8,94	35.760	12,42	49.680				
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,6	2.400	0,83	3.320	0,6	2.400	0,83	3.320				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,6	14.640	0,83	20.252	0,6	14.640	0,83	20.252				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	8,94	125.160	12,4	173.880	8,94	125.160	12,42	173.880				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	1,59	3.816	2,17	5.208	1,59	3.816	2,17	5.208				
	Cộng						**199.176**		**269.740**		**199.176**		**269.740**				
	Điện	Kw			1.000	63,8	**63.800**	85,7	**85.700**	63,8	**63.800**	85,7	**85.700**				
1.4	**Bản đồ tỷ lệ 1/5000**																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	14,5	57.840	18,9	75.600	14,5	57.840	18,9	75.600				
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,96	3.840	1,26	5.040	0,96	3.840	1,26	5.040				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,96	23.424	1,26	30.744	0,96	23.424	1,26	30.744				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	14,5	202.440	18,90	264.600	14,5	202.440	18,90	264.600				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	2,51	6.024	3,25	7.800	2,51	6.024	3,25	7.800				
	Cộng (thiết bị)						**310.968**		**401.184**		**310.968**		**401.184**				
	Điện	Kw			1.000	98,6	**98.600**	127	**126.600**	98,6	**98.600**	126,6	**126.600**				
II	**Chuyển đổi BĐĐC số dạng Vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000**																
2.1	**Bản đồ tỷ lệ 1/2000**																

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Đơn giá	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	2,46	9.840	2,7	10.800	3	12.000	3,3	13.200				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,16	640	0,18	720	0,2	800	0,22	880				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,16	3.904	0,18	4.392	0,2	4.880	0,22	5.368				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,24	7.200	0,24	7.200	0,24	7.200	0,24	7.200				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	2,46	34.440	2,7	37.800	3	42.000	3,3	46.200				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,42	1.008	0,46	1.104	0,51	1.224	0,56	1.344				
	Cộng		Mảnh				**57.032**		**62.016**		**68.104**		**74.192**				
	Điện	Kw	Mảnh		1.000	16,5	**16.500**	18	**18.000**	19,9	**19.900**	21,8	**21.800**				
2.2	**Bản đồ tỷ lệ 1/5000**																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	3,69	14.760	3,99	15.960	4,29	17.160	4,59	18.360				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,22	880	0,25	1.000	0,27	1.080	0,29	1.160				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,22	5.368	0,25	6.100	0,27	6.588	0,29	7.076				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,24	7.200	0,36	10.800	0,36	10.800	0,36	10.800				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	3,3	46.200	3,69	51.660	3,99	55.860	4,29	60.060				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,56	1.344	0,65	1.560	0,7	1.680	0,75	1.800				
	Cộng (thiết bị)		Mảnh				**75.752**		**87.080**		**93.168**		**99.256**				
	Điện	Kw	Mảnh		1.000	22,9	**22.900**	26	**26.000**	27,9	**27.900**	29,8	**29.800**				

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

(Công tác: Đo đạc chỉnh lý biến động trên khu vực đã có bản đồ địa chính)

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	An giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/200													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	78.052	9.958	9.678	9.900	107.588	30.125	5.379	**137.712**	0,780	17.308	13.500	**151.212**
		2	84.056	10.954	9.754	10.560	115.324	32.291	5.766	**147.614**	0,840	17.308	14.538	**162.153**
		3	90.060	11.950	9.868	11.550	123.428	34.560	6.171	**157.987**	0,900	17.308	15.577	**173.564**
2	Lập bản vẽ								-			17.308		
		1	15.861		6.371	906	23.137	5.090	694	**28.227**	0,200	17.308	3.462	**31.689**
		2	16.654		6.383	939	23.976	5.275	719	**29.251**	0,210	17.308	3.635	**32.886**
		3	17.447		6.408	1.006	24.861	5.469	746	**30.331**	0,220	17.308	3.808	**34.138**
3	Lập HSKTTĐ								-			17.308		
		1	3.489		37	282	3.809	838	76	**4.647**	0,044	17.308	762	**5.408**
		2	3.489		37	282	3.809	838	76	**4.647**	0,044	17.308	762	**5.408**
		3	3.489		37	282	3.809	838	76	**4.647**	0,044	17.308	762	**5.408**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			3.464	460			3.923	1.099		**5.022**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			6.928	919			7.847	2.197		**10.044**				
	Bản đồ 1/500													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	54.036	7.469	9.183	7.949	78.636	22.018	3.932	**100.654**	0,540	17.308	9346	**110.000**
		2	60.040	8.464	9.229	8.346	86.079	24.102	4.304	**110.181**	0,600	17.308	10385	**120.566**
		3	66.044	8.464	9.320	9.141	92.969	26.031	4.648	**119.001**	0,660	17.308	11423	**130.424**
2	Lập bản vẽ								-					
		1	14.275		7.511	870	22.656	4.984	680	**27.640**	0,180	17.308	3115	**30.756**

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	An giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
		2	15.068		7.526	908	23.501	5.170	705	**28.671**	0,190	17.308	3288	**31.960**
		3	15.861		7.554	983	24.398	5.368	732	**29.766**	0,200	17.308	3462	**33.228**
2	Lập HSKTTĐ								-					
		1	3.489		31	246	3.767	829	75	**4.596**	0,022	17.308	381	**4.976**
		2	3.489		31	246	3.767	829	75	**4.596**	0,022	17.308	381	**4.976**
		3	3.489		31	246	3.767	829	75	**4.596**	0,022	17.308	381	**4.976**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			2.540	326			2.866	802		**3.668**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			5.080	651			5.731	1.605		**7.336**				
	BT mới													
	Bản đồ 1/1000													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	36.024	4.979	4.301	5.152	50.456	14.128	2.523	**64.584**	0,360	17.308	6231	**70.814**
		2	42.028	5.975	4.375	5.796	58.174	16.289	2.909	**74.463**	0,420	17.308	7269	**81.732**
		3	48.032	6.971	4.450	6.440	65.892	18.450	3.295	**84.342**	0,480	17.308	8308	**92.650**
2	Lập bản vẽ								-					
		1	12.689		3.562	753	17.004	3.741	510	**20.744**	0,160	17.308	2769	**23.514**
		2	13.482		3.572	780	17.835	3.924	535	**21.758**	0,085	17.308	1471	**23.229**
		3	14.275		3.588	822	18.684	4.111	561	**22.795**	0,090	17.308	1558	**24.353**
2	Lập HSKTTĐ								-					
		1	3.489		31	242	3.763	828	75	**4.591**	0,022	17.308	381	**4.971**
		2	3.489		31	242	3.763	828	75	**4.591**	0,022	17.308	381	**4.971**
		3	3.489		31	242	3.763	828	75	**4.591**	0,022	17.308	381	**4.971**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			1.847	268			2.115	592		**2.708**				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			3.695	536			4.231	1.185		**5.416**				

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	An giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/2000													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	36.024	3.983	1.060	3.533	44.599	12.488	2.230	**57.087**	0,360	17.308	6231	**63.318**
		2	36.024	4.979	1.195	4.710	46.909	13.134	2.345	**60.043**	0,360	17.308	6231	**66.274**
2	Lập bản vẽ													
		1	11.103		612	566	12.281	2.702	368	**14.983**	0,070	17.308	1212	**16.195**
		2	11.896		656	680	13.232	2.911	397	**16.143**	0,075	17.308	1298	**17.441**
2	Lập HSKTTĐ													
		1	3.489		30	241	3.761	827	75	**4.588**	0,022	17.308	381	**4.969**
		2	3.489		30	241	3.761	827	75	**4.588**	0,022	17.308	381	**4.969**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			1.386	192			1.577	442		**2.019**		17.308		
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			2.771	383			3.154	883		**4.037**		17.308		
	Bản đồ 1/5000													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	36.024	3.983	1.588	7.007	48.602	13.609	2.430	**62.211**	0,120	17.308	2077	**64.288**
		2	48.032	4.481	1.826	9.071	63.411	17.755	3.171	**81.165**	0,160	17.308	2769	**83.935**
2	Lập bản vẽ													
		1	9.516		1.023	609	11.148	2.453	334	**13.601**	0,060	17.308	1038	**14.639**
		2	10.310		1.049	677	12.036	2.648	361	**14.683**	0,065	17.308	1125	**15.808**
2	Lập HSKTTĐ													
		1	3.489		37	238	3.764	828	75	**4.592**	0,022	17.308	381	**4.973**
		2	3.489		37	238	3.764	828	75	**4.592**	0,022	17.308	381	**4.973**
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			1.847	172			2.020	566		**2.585**		17.308		
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			3.695	345			4.039	1.131		**5.171**		17.308		

BẢNG TÍNH NHÂN CÔNG CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG

Số TT	Hạng mục công việc	Lương ngày	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
			ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Ngoại nghiệp											
1	Đo vẽ chi tiết											
	Mức khó khăn 1											
	LĐKT	76.974	0,780	78.052	0,540	54.036	0,360	36.024	0,360	36.024	0,360	36.024
	LĐPT	38.300	0,200	9.958	0,150	7.469	0,100	4.979	0,080	3.983	0,080	3.983
	Mức khó khăn 2											
	LĐKT	76.974	0,840	84.056	0,600	60.040	0,420	42.028	0,360	36.024	0,480	48.032
	LĐPT	38.300	0,220	10.954	0,170	8.464	0,120	5.975	0,100	4.979	0,090	4.481
	Mức khó khăn 3											
	LĐKT	76.974	0,900	90.060	0,660	66.044	0,480	48.032				
	LĐPT	38.300	0,240	11.950	0,170	8.464	0,140	6.971				
	Trường hợp phải lập lưới được cộng thêm (KK3)											
	Khu vực biến động từ 10% đến 20%											
	LĐKT	76.974	0,05	3.464	0,03	2.540	0,02	1.847	0,02	1.386	0,02	1.847
	LĐPT	38.300	0,01	460	0,01	326	0,01	268	0,01	192	0,005	172
	Khu vực biến động trên 20% - 30%											
	LĐKT	76.974	0,09	6.928	0,07	5.080	0,05	3.695	0,04	2.771	0,05	3.695
	LĐPT	38.300	0,02	919	0,02	651	0,01	536	0,01	383	0,01	345
	Nội nghiệp											
2	Lập bản vẽ (bản đồ số)											
	Mức khó khăn 1											
	LĐKT	79.304	0,200	15.861	0,180	14.275	0,160	12.689	0,140	11.103	0,120	9.516

Số TT	Hạng mục công việc	Lương ngày	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
			ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Mức khó khăn 2											
	LĐKT	79.304	0,210	16.654	0,190	15.068	0,170	13.482	0,150	11.896	0,130	10.310
	Mức khó khăn 3											
	LĐKT	79.304	0,220	17.447	0,200	15.861	0,180	14.275				
3	Lập HSKTTĐ											
	Mức khó khăn 1 - 3											
	LĐKT	79.304	0,044	3.489	0,044	3.489	0,044	3.489	0,044	3.489	0,044	3.489

BẢNG TÍNH LƯƠNG NGÀY CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG

Số TT	Hạng mục công việc	Định biên			
		KTV4	KTV6	KTV10	T-tiền
	Ngoại nghiệp				
1	Đo vẽ chi tiết	65.391	74.078	91.453	76.974
	Nội nghiệp				
1	Lập bản vẽ (bản đồ số)		70.617	87.992	79.304
2	Lập HSKTTĐ		70.617	87.992	79.304

CHI PHÍ VẬT TƯ ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHẦN NGOẠI NGHIỆP

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
I	**ĐO VẼ CHI TIẾT**														
A	**Công cụ dụng cụ**														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	13,44	1.436	32,4	3.462	52,5	5.609	96	10.256	255	27.244
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	13,44	1.436	32,4	3.462	52,5	5.609	96	10.256	255	27.244
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	35,84	3.216	86,4	7.754	140,00	12.564	256	22.974	680	61.026
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	35,84	1.723	86,4	4.154	140,00	6.731	256	12.308	680	32.692
5	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	35,84	1.723	86,4	4.154	140,00	6.731	256	12.308	680	32.692
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	35,84	7.658	86,4	18.462	140,00	29.915	256	54.701	680	145.299
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	35,84	2.297	86,4	5.538	140,00	8.974	256	16.410	680	43.590
8	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	35,84	574	86,4	1.385	140,00	2.244	256	4.103	680	10.897
9	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	32	0,9	29	2,16	69	3,5	112	6,4	205	17	545
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	1,79	57	4,32	138	7	224	12,8	410	35	1.122
11	Cặp 3 dây	Cái	6	2.600	17	7,17	120	17,28	288	28	467	51,2	853	136	2.267
12	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	3,58	57	8,64	138	14	224	25,6	410	68	1.090
13	Compa đơn, vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,45	14	1,08	35	1,75	56	3,2	103	8,5	272
14	Compa kép	Cái	24	20.000	32	0,45	14	1,08	35	1,75	56	3,2	103	8,5	272
15	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	48	5,38	259	12,96	623	21	1.010	38,4	1.846	102	4.904
16	Hòm sắt bảo quản máy, khóa	Cái	48	60.000	48	1,79	86	4,32	208	7	337	12,8	615	34	1.635
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	5,38	86	12,96	208	21	337	38,4	615	102	1.635
18	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,9	19	2,16	46	3,5	75	6,4	137	17	363
19	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	5,38	259	12,96	623	21	1.010	38,4	1.846	102	4.904
20	Que thuỷ tinh 30cm	Cái	12	40.000	128	3,58	459	8,64	1.108	14	1.795	25,6	3.282	68	8.718

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
21	Ê ke	Bộ	24	25.000	40	0,9	36	2,16	87	3,5	140	6,4	256	17	681
22	Thước đo độ	Cái	24	10.000	16	3,58	57	8,64	138	14	224	25,6	410	68	1.090
23	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	3,58	86	8,64	208	14	337	25,6	615	68	1.635
24	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,9	22	2,16	52	3,5	84	6,4	154	17	409
25	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	481	1,79	861	4,32	2.077	7	3.365	12,8	6.154	34	16.346
26	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,9	3.462	2,16	8.308	3,5	13.462	6,4	24.615	17	65.385
27	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,45	29	1,08	69	1,75	112	3,2	205	8,5	545
28	Dây điện đôi 10m	Cái	36	12.000	13	0,9	12	2,16	28	3,5	45	6,4	82	17	218
29	Dao gọt chì	Cái	9	2.000	9	0,9	8	2,16	18	3,5	30	6,4	55	17	145
30	Kim khâu	Cái	6	500	3	3,58	11	8,64	28	14	45	25,6	82	68	218
31	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12	0,9	11	2,16	26	3,5	42	6,4	77	17	204
32	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12	0,9	11	2,16	26	3,5	42	6,4	77	17	204
33	Hộp đựng bút	Cái	12	10.000	32	5,38	172	12,96	415	21	673	38,4	1.231	102	3.269
34	Kẹp sắt	Cái	6	500	3	5,38	17	12,96	42	21	67	38,4	123	102	327
35	Bàn dập ghim	Cái	12	10.000	32	0,9	29	2,16	69	3,5	112	6,4	205	17	545
36	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,9	288	2,16	692	3,5	1.122	6,4	2.051	17	5.449
37	Nilon che máy tấm 5m	Cái	9	25.000	107	0,9	96	2,16	231	3,5	374	6,4	684	17	1.816
38	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	5,38	1.035	12,96	2.492	21	4.038	38,4	7.385	102	19.615
39	Đèn điện 100W	Cái	30	5.000	6	1,79	11	4,32	28	7	45	12,8	82	34	218
40	Áp kế	Cái	60	2.000.000	1.282	0,09	115	0,22	282	0,35	449	0,64	821	1,7	2.179
41	Ẩm kế	Cái	60	30.000	19	0,09	2	0,22	4	0,35	7	0,64	12	1,7	33
42	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,09	2	0,22	4	0,35	7	0,64	12	1,7	33
43	Phim tính diện tích	Cái	6	5.000	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mia gỗ 3m	Cái	36	1.200.000	1.282	4,48	5.744	10,8	13.846	17,5	22.436	32	41.026	85	108.974

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
45	Accu khô	Cái	24	150.000	240	4,48	1.077	10,8	2.596	17,5	4.207	32	7.692	85	20.433
46	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,45	14	0,45	14	1,75	56	3,2	103	8,5	272
47	Điện năng	Kw		1.000		1,5	1500	3,6	3600	6	6.000	10,8	10.800	28,6	28.600
	Tổng	**Mảnh**					36.231		87.269		141.598		258.751		687.253
	Cộng (tính 5%)	**Ha**					**38.043**		**91.632**		**148.678**		**271.689**		**721.616**
	Các loại khó khăn 3						**38.043**		**91.632**		**148.678**		**271.689**		**721.616**
	Tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1					0,03	**1.141**	0,01	**916**	0,0040	**595**	0,00150	**408**	0,00112	**808**
	Các loại khó khăn 2					0,032	**1.217**	0,011	**962**	0,0045	**669**	0,00200	**543**	0,00145	**1.046**
	Các loại khó khăn 3					0,035	**1.332**	0,012	**1.054**	0,005	**743**				
B.	**Vật liệu**														
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000		0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000		0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500		2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500		1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		5.000		0,2	1.000	0,25	1.250	0,4	2.000	0,5	2.500	0,8	4.000
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.000		1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500
7	Bông thấm nước	kg		5.500		0,05	275	0,05	275	0,1	550	0,15	825	0,2	1.100
8	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500		0,03	15	0,18	90	0,24	120	3,5	1.750	4,25	2.125
9	Bút chì màu, đen	Cái		2.500		0,5	1.250	0,5	1.250	0,75	1.875	1	2.500	1,5	3.750
10	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000		0,5	1.500	1	3.000	1	3.000	1,5	4.500	1	3.000
11	Cọc gỗ 4x30 cm + đinh 3cm	Cái		3.000		10	30.000	30	90.000	60	180.000	80	240.000	100	300.000
12	Dao lam	Cái		1.000		0,025	25	0,15	150	0,32	320	0,85	850	1,1	1.100
13	Đĩa mềm	Cái		8.000		0,01	80	0,07	560	0,09	720	0,2	1.600	0,7	5.600

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
14	Đĩa CD	Đĩa		20.000		0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
15	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000		0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000
16	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000		0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000
17	Ghim dập	Hộp		3.000		0,02	60	0,003	9	0,06	180	0,17	510	0,45	1.350
18	Ghim vòng	Hộp		3.000		0,02	60	0,003	9	0,06	180	0,17	510	0,45	1.350
19	Giấy can	m2		6.000		0,25	1.500	0,5	3.000	1	6.000	1	6.000	1,5	9.000
20	Diamat 90x105 (cm)	m		45.000		0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500
21	Giấy A4	ram		28.000		1	28.000	4	112.000	8	224.000	2	56.000	1	28.000
22	Mực in lazer	Hộp		550.000		0,25	137.500	1	550.000	2	1.100.000	0,1	55.000	0,25	137.500
23	Giấy gói hàng	Tờ		1.000		0,1	100	0,6	600	0,8	800	1	1.000	1	1.000
24	Hồ dán	Lọ		500		0,005	3	0,06	30	0,08	40	0,17	85	0,65	325
25	Lý lịch bản đồ	Q/mảnh		15.000		1	15.000	1	15.000	1	15.000	1	15.000	1	15.000
26	Mực màu	Tuýp		10.000		0,01	100	0,07	700	0,09	900	0,2	2.000	0,7	7.000
27	Mực đen	Lọ		3.000		0,1	300	0,15	450	0,2	600	0,4	1.200	0,7	2.100
28	Pin đèn	Đôi		2.500		0,1	250	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
29	Sổ đo các loại	Q		4.000		2	8.000	3	12.000	3	12.000	5	20.000	6	24.000
30	Sổ ghi chép	Q		5.000		0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
31	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		20.000		0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000
32	Số liệu tọa độ điểm mới	Bộ		8.000		0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000
33	Đinh sắt 10, 15 cm & đệm	cái		1.000		40	40.000	40	40.000	30	30.000		0		0
34	Sơn đỏ	Kg		20.000		0,1	2.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000
35	Mực in ploter	Hộp		1.000.000		0,03	30.000	0,03	30.000	0,03	30.000	0,03	30.000	0,03	30.000
36	Mực photocopy	Hộp		550.000		5E-04	275	0,003	1.650	0,006	3.300	0,017	9.350	0,065	35.750
37	Bảng thống kê hiện trạng…	Bộ		20.000		0,24	4.800	1,6	32.000	2	40.000	4	80.000	12	240.000
	Tổng	Mảnh					359.293		956.773		1.715.885		603.680		963.050

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
	Cộng (hao hụt 8%)	Ha					388.036		165.330		1.853.156		651.974		1.040.094
	Khó khăn 3	Ha					388.036		165.330		1.853.156		651.974		1.040.094
II	**Tính cho chỉnh lý 1 thửa**														
	Các loại khó khăn 1					0,022	**8.537**	0,05	**8.267**	0,002	**3.706**	0,001	**652**	0,00075	**780**
	Các loại khó khăn 2					0,022	**8.537**	0,05	**8.267**	0,002	**3.706**	0,001	**652**	0,00075	**780**
	Các loại khó khăn 3					0,022	**8.537**	0,05	**8.267**	0,002	**3.706**				
	Tổng (I+II) tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1						**9.678**		**9.183**		**4.301**	0,0025	**1.060**	0,00180	**1.588**
	Các loại khó khăn 2						**9.754**		**9.229**		**4.375**	0,003	**1.195**	0,00200	**1.826**
	Các loại khó khăn 3						**9.868**		**9.320**		**4.450**				
B.	**LẬP BẢN VẼ**														
I	**Công cụ dụng cụ**														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	2,02	216	4,68	500	8,64	923	14,4	1.538	21,6	2.308
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	2,02	216	4,68	500	8,64	923	14,4	1.538	21,6	2.308
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	5,38	483	12,48	1.120	23,04	2.068	38,4	3.446	57,6	5.169
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	5,38	259	12,48	600	23,04	1.108	38,4	1.846	57,6	2.769
5	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	5,38	259	12,48	600	23,04	1.108	38,4	1.846	57,6	2.769
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	5,38	1.150	12,48	2.667	23,04	4.923	38,4	8.205	57,6	12.308
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	5,38	345	12,48	800	23,04	1.477	38,4	2.462	57,6	3.692
8	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	5,38	86	12,48	200	23,04	369	38,4	615	57,6	923
9	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	32	0,34	11	0,78	25	1,44	46	2,4	77	3,6	115
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	0,67	21	1,56	50	2,88	92	4,8	154	7,2	231
11	Cặp 3 dây	Cái	6	2.600	17	2,69	45	6,24	104	11,52	192	19,2	320	28,8	480
12	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	1,34	21	3,12	50	5,76	92	9,6	154	14,4	231

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
13	Compa đơn, vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,17	5	0,39	13	0,72	23	1,2	38	1,8	58
14	Compa kép	Cái	24	20.000	32	0,17	5	0,39	13	0,72	23	1,2	38	1,8	58
15	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	48	2,02	97	4,68	225	8,64	415	14,4	692	21,6	1.038
16	Hòm sắt bảo quản máy, khóa	Cái	48	60.000	48	0,67	32	1,56	75	2,88	138	4,8	231	7,2	346
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	2,02	32	4,68	75	8,64	138	14,4	231	21,6	346
18	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,34	7	0,78	17	1,44	31	2,4	51	3,6	77
19	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	2,02	97	4,68	225	8,64	415	14,4	692	21,6	1.038
20	Que thủy tinh 30 cm	Cái	12	40.000	128	1,34	172	3,12	400	5,76	738	9,6	1.231	14,4	1.846
21	Ê ke	Bộ	24	25.000	40	0,34	14	0,78	31	1,44	58	2,4	96	3,6	144
22	Thước đo độ	Cái	24	10.000	16	1,34	21	3,12	50	5,76	92	9,6	154	14,4	231
23	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	1,34	32	3,12	75	5,76	138	9,6	231	14,4	346
24	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,34	8	0,78	19	1,44	35	2,4	58	3,6	87
25	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	481	0,67	322	1,56	750	2,88	1.385	4,8	2.308	7,2	3.462
26	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,34	1.308	0,78	3.000	1,44	5.538	2,4	9.231	3,6	13.846
27	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,17	11	0,39	25	0,72	46	1,2	77	1,8	115
28	Dây điện đôi 10m	Cái	36	12.000	13	0,34	4	0,78	10	1,44	18	2,4	31	3,6	46
29	Dao gọt chì	Cái	9	2.000	9	0,34	3	0,78	7	1,44	12	2,4	21	3,6	31
30	Kim khâu	Cái	6	500	3	1,34	4	3,12	10	5,76	18	9,6	31	14,4	46
31	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	50.000	40	0,34	14	0,78	31	1,44	58	2,4	96	3,6	144
32	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12	0,34	4	0,78	9	1,44	17	2,4	29	3,6	43
33	Hộp đựng bút	Cái	12	10.000	32	2,02	65	4,68	150	8,64	277	14,4	462	21,6	692
35	Bàn dập ghim	Cái	12	10.000	32	0,34	11	0,78	25	1,44	46	2,4	77	3,6	115
36	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,03	10	0,08	26	0,14	45	0,24	77	0,36	115
37	Nilon che máy tấm 5m	Cái	9	25.000	107	0,34	36	0,78	83	1,44	154	2,4	256	3,6	385

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
38	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	2,02	388	4,68	900	8,64	1.662	14,4	2.769	21,6	4.154
39	Đèn điện 100W	Cái	9	5.000	21	0,67	14	1,56	33	2,88	62	4,8	103	7,2	154
40	Áp kế	Cái	60	2.000.000	1.282	0,03	38	0,08	103	0,14	179	0,24	308	0,36	462
41	Ẩm kế	Cái	60	30.000	19	0,03	1	0,08	2	0,14	3	0,24	5	0,36	7
42	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,03	1	0,08	2	0,14	3	0,24	5	0,36	7
43	Phim tính diện tích	Cái	6	5.000	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mia gỗ 3m	Cái	36	1.200.000	1.282	1,68	2.154	3,9	5.000	7,2	9.231	12	15.385	18	23.077
45	Accu khô	Cái	24	150.000	240	1,68	404	3,9	938	7,2	1.731	12	2.885	18	4.327
46	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,17	5	0,39	13	0,72	23	1,2	38	1,8	58
47	Máy ổn áp	Cái	60	3.000.000	1.923	0,67	1.288	1,56	3.000	2,88	5.538	4,8	9.231	7,2	13.846
48	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	0,67	1.074	1,56	2.500	2,88	4.615	4,8	7.692	7,2	11.538
49	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	673	0,34	229	0,78	525	1,44	969	2,4	1.615	3,6	2.423
50	Đèn bàn	Cái	60	30.000	19	0,34	7	0,78	15	1,44	28	2,4	46	3,6	69
51	Điện năng	Kw		1.000		0,8	800	1,7	1700	3,1	3.100	5,2	5.200	7,8	7.800
	Tổng	**Mảnh**					11.830		27.288		50.326		83.921		125.881
	Cộng (tính 5%)	**Ha**					**12.421**		**28.652**		**52.842**		**88.117**		**132.175**
	Các loại khó khăn 3						**12.421**		**28.652**		**52.842**		**88.117**		**132.175**
	Tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1					0,027	**335**	0,0115	**329**	0,0055	**291**	0,0025	**220**	0,00180	**238**
	Các loại khó khăn 2					0,028	**348**	0,012	**344**	0,0057	**301**	0,003	**264**	0,00200	**264**
	Các loại khó khăn 3					0,03	**373**	0,013	**372**	0,006	**317**				
B.	**Vật liệu lập bản vẽ**														
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000		0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000		0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500		2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500		1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		5.000		0,2	1.000	0,25	1.250	0,4	2.000	0,5	2.500	0,8	4.000
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.500		1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500
7	Bông thấm nước	kg		5.500		0,05	275	0,05	275	0,1	550	0,15	825	0,2	1.100
8	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500		0,03	15	0,3	150	0,3	150	0,2	100	2	1.000
9	Bút chì màu, đen	Cái		2.500		0,5	1.250	0,5	1.250	0,75	1.875	1	2.500	1,5	3.750
10	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000		1	3.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000
11	Dao lam	Cái		1.000		0,025	25	0,15	150	0,32	320	0,85	850	1,1	1.100
12	Đĩa mềm	Cái		8.000		0,005	40	0,03	240	0,04	320	0,08	640	0,22	1.760
13	Đĩa CD	Đĩa		20.000		0,015	300	0,09	1.800	0,12	2.400	0,25	5.000	0,65	13.000
14	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000		0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000
15	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000		0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000
16	Ghim dập	Hộp		3.000		0,01	30	0,07	210	0,09	270	0,2	600	0,7	2.100
17	Ghim vòng	Hộp		3.000		0,01	30	0,07	210	0,09	270	0,2	600	0,7	2.100
18	Giấy can	m2		6.000		0,5	3.000	0,5	3.000	0,5	3.000	0,5	3.000	0,5	3.000
19	Diamat KROKY	m		1.500		4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000
20	Giấy A4	ram		28.000		1	28.000	4	112.000	8	224.000	0,25	7.000	0,8	22.400
21	Mực in lazer	Hộp		550.000		0,25	137.500	1	550.000	2	1.100.000	0,07	38.500	0,3	165.000
22	Giấy gói hàng	Tờ		1000		0,01	10	0,06	60	0,08	80	0,17	170	0,65	650
23	Hồ dán	Lọ		500		0,005	3	0,06	30	0,08	40	0,17	85	0,65	325
24	Mực đen	Lọ		300		0,01	3	0,015	5	0,02	6	0,04	12	0,1	30
25	Pin đèn	Đôi		2.500		0,01	25	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
26	Sổ mục kê tạm	Q		30.000		0,25	7.500	0,14	4.200	0,15	4.500	0,4	12.000	0,1	3.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
27	Sổ ghi chép	Q		5.000		0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
28	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		20.000		0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000
29	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		8.000		0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000
30	Tây chì	Kg		1.500		0,005	8	0,03	45	0,08	120	0,08	120	0,22	330
31	Mực in ploter	Hộp		2.000.000		5E-04	1.000	0,003	6.000	0,004	8.000	0,008	16.000	0,022	44.000
32	Mực photocopy	Hộp		550.000		0,05	27.500	0,05	27.500	0,05	27.500	0,05	27.500	0,05	27.500
33	Bảng thống kê hiện trạng…	Bộ		50.000		0,24	12.000	1,7	85.000	2	100.000	4	200.000	12	600.000
	Tổng	Mảnh					254.013		132.996		1.514.401		363.002		968.645
	Cộng (hao hụt 8%)	Ha					274.334		143.636		1.635.553		392.042		1.046.137
	Khó khăn 3	Ha					274.334		143.636		1.635.553		392.042		1.046.137
II	**Tính cho chỉnh lý 1 thửa**														
	Các loại khó khăn 1					0,022	**6.035**	0,05	**7.182**	0,002	**3.271**	0,001	**392**	0,00075	**785**
	Các loại khó khăn 2					0,022	**6.035**	0,05	**7.182**	0,002	**3.271**	0,001	**392**	0,00075	**785**
	Các loại khó khăn 3					0,022	**6.035**	0,05	**7.182**	0,002	**3.271**				
	Tổng (I+II) tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1						**6.371**		**7.511**		**3.562**		**612**		**1.023**
	Các loại khó khăn 2						**6.383**		**7.526**		**3.572**		**656**		**1.049**
	Các loại khó khăn 3						**6.408**		**7.554**		**3.588**				
C	**LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT THỬA**														
I	**Công cụ dụng cụ**														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,3	32	1,2	128	2,4	256	3,9	417	7,2	769
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,8	72	3,2	287	6,40	574	10,4	933	19,2	1.723
3	Giầy cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,8	38	3,2	154	6,40	308	10,4	500	19,2	923
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,8	171	3,2	684	6,40	1.368	10,4	2.222	19,2	4.103

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,8	51	3,2	205	6,40	410	10,4	667	19,2	1.231
6	Cặp 3 dây	Cái	6	2.600	17	0,4	7	1,6	27	3,2	53	5,2	87	9,6	160
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	48	0,3	14	1,2	58	2,4	115	3,9	188	7,2	346
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,3	5	1,2	19	2,4	38	3,9	63	7,2	115
9	Ghế gấp	Cái	24	30.000	48	0,2	10	0,8	38	1,6	77	2,6	125	4,8	231
10	Dây điện đôi 10 m	Cái	36	12.000	13	0,3	4	1,2	15	2,4	31	3,9	50	7,2	92
11	Dao gọt chì	Cái	9	2.000	9	0,05	0	0,2	2	0,4	3	0,65	6	1,2	10
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	50.000	40	0,05	2	0,2	8	0,4	16	0,65	26	1,2	48
13	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12	0,05	1	0,2	2	0,4	5	0,65	8	1,2	14
14	Hộp đựng bút	Cái	12	10.000	32	0,3	10	1,2	38	2,4	77	3,9	125	7,2	231
15	Bàn dập ghim	Cái	12	10.000	32	0,05	2	0,2	6	0,4	13	0,65	21	1,2	38
16	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,2	64	0,8	256	1,6	513	2,6	833	4,8	1.538
17	Bóng đui, chao đèn	Cái	30	15.000	19	0,3	6	1,2	23	2,4	46	3,9	75	7,2	138
18	Đồng hồ báo thúc	Cái	36	30.000	32	0,03	1	0,1	3	0,2	6	0,33	11	0,6	19
19	Điện năng	Kw		1.000		0,3	300	1	1000	2	2.000	3,3	3.300	6	6.000
	Tổng	**Mảnh**					789		2.955		5.910		9.655		17.731
	Cộng (tính 5%)	**Ha**					**828**		**3.103**		**6.206**		**10.137**		**18.618**
	Các loại khó khăn 3						**828**		**3.103**		**6.206**		**10.137**		**18.618**
	Tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1					0,045	**37**	0,010	**31**	0,0050	**31**	0,003	**30**	0,00200	**37**
	Các loại khó khăn 2					0,045	**37**	0,010	**31**	0,0050	**31**	0,003	**30**	0,00200	**37**
	Các loại khó khăn 3					0,045	**37**	0,010	**31**	0,0050	**31**				

KHẤU HAO MÁY VÀ TIÊU HAO ĐIỆN NĂNG

Số TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đ)	K-hao 1 ca máy	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
					Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
1	**Khấu hao cho đo chi tiết**					**330.000**		**794.880**		**1.288.000**		**2.355.200**		**6.256.000**
1.1	Máy toàn đạc	bộ	150.000.000	60.000	5,380	322.800	12,960	777.600	21,000	1.260.000	38,400	2.304.000	102,000	6.120.000
1.2	Máy vi tính xách tay	bộ	20.000.000	8.000	0,900	7.200	2,160	17.280	3,500	28.000	6,400	51.200	17,000	136.000
	Khấu hao cho 1 thửa													
	Mức khó khăn 1				0,030	**9.900**	0,0100	**7.949**	0,0040	**5.152**	0,0015	**3.533**	0,00112	**7.007**
	Mức khó khăn 2				0,032	**10.560**	0,0105	**8.346**	0,0045	**5.796**	0,0020	**4.710**	0,00145	**9.071**
	Mức khó khăn 3				0,035	**11.550**	0,0115	**9.141**	0,0050	**6.440**				
2	**Lập bản vẽ**					**33.540**		**75.636**		**136.928**		**226.580**		**338.520**
	Phần mềm vi tính	Cái	15.000.000	3.000	2,020	6.060	4,680	14.040	8,640	25.920	14,400	43.200	21,600	64.800
	Máy in phun A0	Cái	150.000.000	30.000	0,340	10.200	0,780	23.400	1,440	43.200	2,400	72.000	3,600	108.000
	Máy in lazer	Cái	8.000.000	1.600	0,100	160	0,100	160	0,100	160	0,100	160	0,100	160
	Máy in lazer A3	Cái	50.000.000	10.000	0,100	1.000	0,100	1.000	0,100	1.000	0,100	1.000	0,100	1.000
1.2	Đầu ghi CD	Cái	2.000.000	400	0,100	40	0,100	40	0,100	40	0,100	40	0,100	40
	Điều hòa	Cái	12.000.000	2.400	0,450	1.080	1,040	2.496	1,920	4.608	3,200	7.680	4,800	11.520
	Điện năng			1.000	15	15.000	34,5	34.500	62	62.000	102,5	102.500	153	153.000
	Mức khó khăn 1				0,027	**906**	0,0115	**870**	0,0055	**753**	0,0025	**566**	0,00180	**609**
	Mức khó khăn 2				0,028	**939**	0,0120	**908**	0,0057	**780**	0,0030	**680**	0,00200	**77**
	Mức khó khăn 3				0,030	**1.006**	0,0130	**983**	0,0060	**822**				
3	**Lập HSKT thửa đất**					**6.268**		**24.648**		**48.472**		**80.288**		**158.440**
	Phần mềm vi tính	Cái	65.000.000	13.000	0,300	3.900	1,200	15.600	2,400	31.200	3,900	50.700	7,200	93.600
	Điều hòa	Cái	12.000.000	2.400	0,070	168	0,270	648	0,530	1.272	0,870	2.088	1,600	3.840
	Điện năng			1.000	2,2	2.200	8,4	8.400	16	16.000	27,5	27.500	61	61.000
	Mức khó khăn 1				0,045	**282**	0,0100	**246**	0,0050	**242**	0,0030	**241**	0,00150	**238**
	Mức khó khăn 2				0,045	**282**	0,0100	**246**	0,0050	**242**	0,0030	**241**	0,00150	**238**
	Mức khó khăn 3				0,045	**282**	0,0100	**246**	0,0050	**242**				

LƯƠNG NGÀY CHO CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG

Số TT	Danh mục công việc	Hệ số	Lương cơ bản	Lương phụ 11%	Trách nhiệm 0,2/5	Lưu động 0.4	PC-NN ĐH -0.2	BHXH-YT KPCĐ 0,19	Lương tháng	Lương ngày
1	**Ngoại nghiệp**									
	Kỹ thuật viên 4	2,37	1.066.500	117.315	18.000	180.000	90.000	228.345	1.700.160	**65.391**
	Kỹ thuật viên 6	2,75	1.237.500	136.125	18.000	180.000	90.000	264.409	1.926.034	**74.078**
	Kỹ thuật viên 10	3,51	1.579.500	173.745	18.000	180.000	90.000	336.537	2.377.782	**91.453**
2	**Nội nghiệp**									
	Kỹ thuật viên 4	2,37	1.066.500	117.315	18.000	180.000		228.345	1.610.160	**61.929**
	Kỹ thuật viên 5	2,56	1.152.000	126.720	18.000	180.000		246.377	1.723.097	**66.273**
	Kỹ thuật viên 6	2,75	1.237.500	136.125	18.000	180.000		264.409	1.836.034	**70.617**
	Kỹ thuật viên 10	3,51	1.579.500	173.745	18.000	180.000		336.537	2.287.782	**87.992**